

BỘ GIÁO TRÌNH TIẾNG HÀN TỔNG HỢP PHIÊN BẢN MỚI

Tiền thân từ bộ sách đã giúp hàng trăm ngàn người Việt chinh phục tiếng Hàn suốt 11 năm qua, đây là bộ giáo trình học tiếng Hàn duy nhất được chuyển giao bản quyền xuất bản và khuyến nghị sử dụng bởi Korea Foundation - Quỹ giao lưu Quốc tế Hàn Quốc tại Việt Nam. Phiên bản mới được chỉnh lý và bổ sung nhiều kiến thức so với phiên bản cũ để phù hợp hơn với ngữ cảnh, ngôn ngữ xã hội hiện tại.

- ▶ Kiến thức và lộ trình học tập hợp lý
- ▶ Với các bài khóa liên kết thống nhất theo chủ đề, bộ sách cung cấp một hệ thống từ vựng, cấu trúc ngữ pháp & bài tập ứng dụng hiệu quả, giúp người học luyện tập cả 4 kỹ năng nghe – nói – đọc – viết từ cơ bản đến nâng cao.
- ▶ Bộ sách được Giảng viên tiếng Hàn từ nhiều trường như: ĐH Ngoại Ngữ, ĐH Khoa học Xã hội & Nhân văn - ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH Hà Nội, ĐH KHXH & NV - ĐHQG TP HCM, ĐH Công nghệ thành phố HCM, ĐH Sư phạm TP HCM, ĐH Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng... đánh giá cao cũng như tin dùng sử dụng ở nhiều đơn vị đào tạo ngoại ngữ trên cả nước.
- ▶ Đặc biệt, ở phiên bản mới này, bộ sách đi kèm với nền tảng công nghệ hỗ trợ bao gồm app, hệ thống luyện nghe, luyện thi trực tuyến, hội thoại thông minh và tương tác cộng đồng... từ MCBooks giúp việc học dễ dàng hơn bao giờ hết, luyện tập mọi lúc, mọi nơi.



Scan now!



Truy cập link để nhận ngay ưu đãi đặc biệt
<https://tienghantonghop.mcbooks.vn/>

mcbooks.vn
0986 005 281

fb.mcbooksvn

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621

TẠP CHÍ HÀN QUỐC Số 2(32) 5/2020

Số 2(32)
5/2020

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

Số 2(32)
5/2020

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN 2354 - 0621

TỔNG BIÊN TẬP
MAI NGỌC CHỦ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ĐẶNG THIẾU NGÂN

TRƯỞNG PHÒNG TRỊ SỰ
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẨM

TRƯỞNG PHÒNG ĐỐI NGOẠI
TRẦN THỊ HƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
MAI NGỌC CHỦ

Phó chủ tịch
PARK JI HOON

Ủy viên
ĐẶNG THIẾU NGÂN
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẨM
PHAN THU HIỀN
TRẦN VĂN TIẾNG
LÊ ĐĂNG HOAN
LÝ XUÂN CHUNG
LÊ THỊ THU GIANG
TRẦN THỊ HƯỜNG
NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG

Tòa soạn: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0912211106; 0918485969; 01646996986
Email: tapchihanguoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT
In tại: Công ty TNHH Hương Khánh,
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mục lục

TRẦN THỊ HƯỜNG Tổng quan về dự án “Xây dựng trường Đại học trọng điểm về Hàn Quốc học ở Việt Nam” - Nội dung và thành quả đạt được	3
CAO THỊ HẢI BẮC So sánh ảnh hưởng của Hàn lưu đến nhận thức của người học tiếng Hàn và người học chuyên ngành khác tại Việt Nam - Nhận thức về người Hàn Quốc, phong cách làm đẹp, cách biểu hiện tình cảm -	10
HÀ THU HƯỜNG Tình hình nghiên cứu về Hallyu tại Việt Nam	23
TRẦN TÙNG NGỌC Tình hình nghiên cứu lịch sử Hàn Quốc tại Việt Nam (giai đoạn 2010 - 2019)	36
HOÀNG HƯƠNG TRÁ Một số đặc điểm văn hóa trong ứng xử của Việt Nam - Hàn Quốc	48
ĐỖ PHƯƠNG THÙY, LÊ HẢI YẾN Tìm hiểu khuynh hướng nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam: Thành tựu và đề xuất	55
ĐỖ THÚY HẰNG Tình hình và triển vọng xuất nhập khẩu Việt Nam - Hàn Quốc sau ký kết hiệp định thương mại tự do	65
PHẠM QUỲNH GIAO - NGUYỄN THỊ THANH THỦY Khảo sát lỗi của sinh viên trình độ sơ cấp về cách dùng vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는 데’ và đề xuất phương pháp giảng dạy thực tế	72
ĐỖ PHƯƠNG THÙY, TRẦN MINH PHƯƠNG Nghiên cứu đối chiếu tục ngữ về mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái trong tiếng Hàn và tiếng Việt	82
TRẦN THỊ NAM TRẦN Nhận diện các yếu tố phát sinh uyển ngữ liên quan đến cái chết trong tiếng Hàn	95

KOREA **KF**
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었습니다

한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제2(32)호

2020년5월

ISSN 2354 - 0621

발행인
MAI NGOC CHU

부발행인
DANG THIEU NGAN

감수
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM

대외협력부 부장
TRAN THI HUONG

편집위원회 위원장
MAI NGOC CHU

부위원장
PARK JI HOON

위원
DANG THIEU NGAN
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM
PHAN THU HIEN
TRAN VAN TIENG
LE DANG HOAN
LY XUAN CHUNG
LE THI THU GIANG
TRAN THI HUONG
NGHIEM THI THU HUONG

발행: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
문의: 0912211106; 0918485969; 01646996986
이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT

인쇄: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

목록

TRAN THI HUONG	3
베트남에서의 한국학 교육 및 연구 현황과 방향	
CAO THI HAI BAC	10
한국어 학습자와 기타 전공 학습자의 인식에 미치는 한류의 영향에 대한 비교 연구(-한국인과 K 뷰티, 감정 표현법에 대한 인식-)	
HA THU HUONG	23
베트남에서의 한류 연구 현황	
TRAN TUNG NGOC	36
베트남에서의 한국사 연구 현황 고찰 (2010 ~ 2019)	
HOANG HUONG TRA	48
한국과 베트남 생활 속 습관에 대한 연구	
DO PHUONG THUY, LE HAI YEN	55
베트남에서의 한국문화연구 동향 조사	
DO THUY HANG	65
한• 베 FTA 발효 이후 교역 현황 및 전망	
PHAM QUYNH GIAO, NGUYEN THI THANH THUY	72
베트남인 초급 학습자를 위한 연결어미 ‘-(으)ㄴ/는데’ 사용 오류에 대한 연구 및 교육 방안	
DO PHUONG THUY, TRAN MINH PHUONG	82
부모와 자식 간의 관계를 나타내는 한국어 속담 연구	
TRAN THI NAM TRAN	95
죽음에 관한 한국어 완곡어 발생 요인	

KOREA KF
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었음

TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN “XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỌNG ĐIỂM VỀ HÀN QUỐC HỌC Ở VIỆT NAM”- NỘI DUNG VÀ THÀNH QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

*Trần Thị Hương**

Tóm tắt

Từ năm 2015, tiếng Hàn đã được đưa vào giảng dạy ở bậc trung học phổ thông (trường trung học phổ thông chuyên ngoại ngữ - trực thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN) và năm 2016 là năm đánh dấu việc lần đầu tiên, tiếng Hàn được đưa vào giảng dạy như ngoại ngữ 2 trong các trường phổ thông của Việt Nam. Có thể nói, giáo dục tiếng Hàn trong hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam đã được phát triển có hệ thống, đúng hướng và đạt được sự ổn định. Tuy nhiên, lĩnh vực nghiên cứu về Hàn Quốc học ở Việt Nam lại chưa thật sự có nhiều thành tựu, nếu không muốn nói là đang còn khá non yếu. Dự án “Xây dựng trường đại học trọng điểm về Hàn Quốc học ở Việt Nam” được Viện Nghiên cứu Hàn Quốc học Trung Ương phê duyệt vào tháng 5 năm 2019 là một sự hỗ trợ kịp thời, thể hiện sự quan tâm của chính phủ Hàn Quốc trong việc đầu tư phát triển toàn diện về giảng dạy và nghiên cứu Hàn Quốc học tại khu vực Đông Nam Á, nơi mà Việt Nam đang nổi lên như một điểm sáng và tiềm năng trong phát triển về giảng dạy và nghiên cứu về Hàn Quốc. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội là đơn vị đầu tiên của cả nước được nhận chương trình dự án quy mô này.

Từ khóa: Hàn Quốc học, Việt Nam, dự án trọng điểm AKS, nhóm nghiên cứu mạnh, xây dựng nền tảng nghiên cứu, xây dựng tài liệu Hàn Quốc học, bồi dưỡng thế hệ kế cận

Dẫn nhập

Tính đến nay, ngành đào tạo và nghiên cứu về Hàn Quốc học của Việt Nam được hình thành và phát triển đã được ¼ thế kỉ. Dễ nhận thấy là hiện ngành Hàn Quốc học của Việt Nam đang phát triển rực rỡ và đạt được nhiều thành tựu đáng kể, trong đó nổi bật là lĩnh vực giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc. Chỉ tính đến cuối năm 2019, cả nước đã có 31 cơ sở đại học và cao đẳng đang giảng dạy tiếng Hàn, Hàn Quốc học trong chương trình chính quy, bậc Đại học. Từ năm 2015, tiếng Hàn đã được đưa vào giảng dạy ở bậc trung học phổ thông (trường trung học phổ thông chuyên ngoại ngữ - trực thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN) và năm 2016 là năm đánh dấu việc lần đầu tiên, tiếng Hàn được đưa vào giảng dạy như ngoại ngữ 2 trong các trường phổ thông của Việt Nam. Có thể nói, giáo dục tiếng Hàn trong hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam đã được phát triển có hệ thống, đúng hướng và đạt được sự ổn định. Tuy nhiên, lĩnh vực nghiên cứu về Hàn Quốc học ở Việt Nam lại chưa thật sự có nhiều thành tựu, nếu không muốn nói là đang còn khá non yếu. Dự án “Xây dựng trường đại học trọng điểm về Hàn Quốc học ở Việt Nam” được Viện Nghiên cứu Hàn Quốc học Trung Ương phê duyệt vào tháng 5 năm 2019 là một sự hỗ trợ kịp thời, thể hiện sự quan tâm của chính phủ Hàn Quốc trong việc đầu tư phát triển toàn diện về giảng dạy và nghiên cứu Hàn Quốc học tại khu vực Đông Nam Á, nơi mà Việt Nam đang nổi lên như một điểm sáng và tiềm năng trong phát triển về giảng dạy và nghiên

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

cứu về Hàn Quốc. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội là đơn vị đầu tiên của cả nước được nhận chương trình dự án quy mô này. Bài viết này tập hợp những nội dung cơ bản nhất nhằm chia sẻ thông tin, giới thiệu về dự án và những kết quả bước đầu đạt được sau năm đầu tiên triển khai dự án này tại Việt Nam.

1. Một số thông tin cơ bản về dự án “Xây dựng trường đại học trọng điểm về Hàn Quốc học ở Việt Nam”

Tên dự án tiếng Việt: Xây dựng hệ thống giảng dạy- nghiên cứu nhằm phát triển Hàn Quốc học tại Việt Nam

(베트남의 한국학 발전을 위한 교육, 연구 체계 구축)

Project of Establishment for Educational and Research of Korean Studies in Vietnam)

Thời gian thực hiện: **Từ tháng 8 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020** (muộn 2 tháng so với các dự án ở nước ngoài khác)

Thành viên tham gia: 22 người, gồm 1 Giám đốc dự án, 1 Phó giám đốc dự án, 1 thư kí, 1 văn phòng và các chuyên gia Hàn Quốc, các giảng viên các trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh. Các cố vấn, chuyên gia Hàn Quốc đến từ Trường Đại học Nữ Ehwa, Trường Đại học Chung Ang, Trường Đại học trực tuyến Korea.

Nội dung thực hiện

Trải qua 8 tháng thực hiện khẩn trương, nghiêm túc, tổng số 23 hạng mục thuộc 6 nhóm nội dung lớn của dự án đều đã được triển khai và đạt kết quả khả quan. Chỉ khoảng chưa đến 20 % khối lượng công việc, nội dung chương trình chưa thể hoặc không thể thực hiện được vì lý do khách quan đem lại, đặc biệt là do ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid- 19.

Có thể kể ra một số thành quả tiêu biểu của dự án như sau.

Về nội dung “Xây dựng môn học Hàn Quốc học”, một loạt các môn học chuyên sâu về Hàn Quốc học (bao gồm cả Văn hóa và Ngôn ngữ) cho các hệ đào tạo (đại học và sau đại học) đã được triển khai viết đề cương chi tiết, biên soạn tài liệu giảng dạy để sẵn sàng triển khai giảng dạy vào năm sau. Đặc biệt, 01 môn mở mới dành cho hệ cao học (Ngôn ngữ Hàn) đã được triển khai giảng dạy ngay ở năm dự án đầu tiên.

Về nội dung “Xây dựng nền tảng nghiên cứu”, một loạt các hoạt động liên quan đã được triển khai và thu được kết quả khả quan, gồm: Thành lập và vận hành 04 nhóm nghiên cứu mạnh (Về Ngôn ngữ, Văn hóa, Kinh tế - chính trị, Xã hội học- Nhân học Hàn Quốc) với sự nhiệt tình tham gia chủ chốt của đội ngũ giảng viên Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc, các học viên cao học khóa 1,2,3 ngành Ngôn ngữ học Hàn Quốc- Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Hoạt động nghiên cứu khoa học dành cho sinh viên cũng được đầu tư, triển khai bài bản, với sự ra mắt của Câu lạc bộ NCKH sinh viên, hội nghị NCKH SV toàn khoa được tổ chức khoa học, hiệu quả với tổng số hơn 100 SV tham dự, 32 công trình nghiên cứu, chọn 20 công trình đạt giải - phát biểu tại Hội nghị. Ban tổ chức đã chọn ra 10 công trình xuất sắc nhất để trao giải. 01 Hội thảo quốc tế với sự tham gia của gần 100 nhà nghiên cứu, chuyên gia, giảng viên và học viên cao học đến từ 4 quốc gia, có tổng số 80 báo cáo chia thành 3 tiêu ban. Các báo cáo tiêu biểu đã được chuyển ngữ, bổ sung chỉnh sửa và nộp đăng tạp chí Hàn Quốc học. Các hoạt động bồi dưỡng năng lực nghiên cứu, bồi dưỡng chuyên môn cho nhóm giảng viên trẻ và học viên cao học của khoa cũng được tổ chức nghiêm túc, đúng kế hoạch với những chủ đề thiết thực, bổ ích cho người tham dự. Thành viên chủ chốt

của dự án cũng đã có những bài gửi đăng tạp chí uy tín trong nước và ở Hàn Quốc.

Nội dung “Xây dựng tài liệu Hàn Quốc học” có thể nói là nội dung được thực hiện hiệu quả và tạo điểm nhấn trong năm thứ nhất triển khai dự án. Tổng số 04 sách chuyên khảo được biên soạn bởi các chuyên gia là thành viên chủ chốt (trưởng các nhóm nghiên cứu mạnh) và chuyên gia đầu ngành đã được hoàn thiện bản thảo (ở giai đoạn nộp báo cáo vào cuối tháng 3/2020) và xuất bản trong thời hạn dự án. Một loạt tập bài giảng về Hàn Quốc học cũng đã được các thành viên dự án tích cực triển khai, hoàn thiện và sẽ được chia sẻ với các đơn vị đào tạo tiếng Hàn chính quy tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, nội dung “Xây dựng mạng lưới các nhà nghiên cứu Hàn Quốc học” cũng được đầu tư triển khai và đạt được thành công bước đầu. Việc tập hợp được đông đảo hơn 20 nhà nghiên cứu, quản lý, giảng viên hàng đầu của cả nước tham gia trực tiếp vào dự án có thể được coi là một thành công. Trung tâm Hàn Quốc học-thuộc Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc - Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN cũng đã được thành lập và đi vào hoạt động hiệu quả, đúng hướng, với việc ký kết hợp tác với Giám đốc dự án BK-plus của Đại học Cheonnam Hàn Quốc và Trưởng Bộ môn Hàn Quốc học - Trường Đại học Chulalongkorn - Thái Lan. Trang cơ sở dữ liệu thu thập các công trình nghiên cứu được công bố tại Việt Nam, bởi các nhà nghiên cứu người Việt và các công trình nghiên cứu tiêu biểu về Hàn Quốc học khác đã đi vào hoạt động và tiếp tục cập nhật, hoàn thiện kho dữ liệu, phục vụ nghiên cứu và giảng dạy.

Ngoài ra, nội dung “bồi dưỡng thế hệ kế cận” về giảng dạy và nghiên cứu Hàn Quốc học cũng được Ban quản lý dự án đặc biệt lưu tâm. 06 suất học bổng nghiên cứu đã được chuyển tới các học viên cao học khóa 1,2,3 Trường Đại học ngoại ngữ - ĐHQGHN

do đã có thành tích đầu vào tuyển sinh cao nhất hoặc có nghiên cứu xuất sắc. Chế độ “đồng hướng dẫn” học viên cao học cũng đã được triển khai, tạo điều kiện học tập, nghiên cứu tốt nhất cho những lứa học viên cao học chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn đầu tiên của cả nước.

2. Đánh giá chung:

- Thuận lợi:

Nhận được sự quan tâm tạo điều kiện từ Ban quản lý dự án Phát triển Hàn Quốc học ở nước ngoài thuộc viện Nghiên cứu Hàn Quốc học Trung Ương, sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của các cấp lãnh đạo, phòng ban liên quan thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN.

Ban giám đốc dự án đã có kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự của Bộ giáo dục và Đào tạo Việt Nam và của các Bộ, ngành khác của Hàn Quốc.

Nhìn chung các nội dung dự án đề ra đều sát với thực tế giảng dạy và nghiên cứu còn non trẻ của Việt nam hiện nay. Các hạng mục công việc được thực hiện nghiêm túc, có chất lượng.

Các thành viên dự án tham gia nhiệt tình, có trách nhiệm trong quá trình triển khai. Thuận lợi về mặt tổ chức, nhân sự (đội ngũ giảng viên có học vị, kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu của Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc chiếm đa số trong tổng thành viên dự án. Các thành viên dự án trường ngoài cũng hết sức tích cực, hợp tác).

- Khó khăn:

Dự án được phê duyệt muộn 2 tháng so với các dự án khác trên thế giới, trong khi các nội dung dự án vẫn giữ nguyên nên việc triển khai gặp khó khăn về tiến độ.

Thành viên dự án kiêm nhiệm các công tác quản lý, giảng dạy khác nên ít nhiều ảnh hưởng đến việc tập trung cao nhất dành cho công việc dự án.

Do nguyên nhân khách quan dịch bệnh Covid- 19 đem lại khiến một số hạng mục công việc không thể hoặc chưa thể thực hiện.

3. Phương hướng, kế hoạch tiếp theo

- Tập trung cao độ cho việc hoàn thiện báo cáo tổng kết năm (bao gồm các báo cáo tài chính, kết quả nghiên cứu theo hướng dẫn của Ban quản lý dự án AKS) đảm bảo kịp thời hạn nộp là 31/3 và hoàn thành các công việc còn đang dở dang vào tháng 4-5/2020 để gói lại công việc dự án năm thứ nhất.
- Chỉnh sửa, hoàn thiện kế hoạch dự án năm thứ hai trên cơ sở nội dung chính đã được

phê duyệt khi đăng kí dự án. Trong đó tập trung phản ánh tối đa các ý kiến đề xuất từ các thành viên dự án, điều chỉnh một phần hạng mục công việc không phù hợp sau khi rút kinh nghiệm từ năm thứ nhất triển khai dự án.

- Kết hợp tổ chức khóa bồi dưỡng giáo viên tiếng Hàn của Việt Nam ngắn hạn do Bộ Giáo dục Hàn Quốc chủ quản.

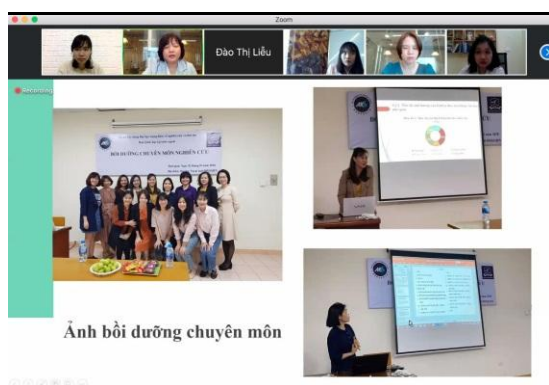
Dưới đây là một số hình ảnh tiêu biểu về dự án



Hội Ban quản lý dự án “Phát triển Hàn Quốc học ở nước ngoài” đến từ Viện nghiên cứu Hàn Quốc học Trung ương Hàn Quốc và các thành viên dự án Xây dựng trường đại học Hàn Quốc học trọng điểm của Việt Nam



Hội thảo quốc tế lần thứ Nhất, tổ chức vào tháng 11/2019 tại Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN



Một số sản phẩm của dự án năm thứ nhất

04 Sách chuyên khảo về Hàn Quốc học



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đề án “Xây dựng trường đại học trọng điểm về Hàn Quốc học ở Việt Nam”, bản nộp Viện nghiên cứu Hàn Quốc học Trung Ương, tháng 5/2019
2. Báo cáo tổng kết năm dự án thứ nhất, dự án “Xây dựng trường đại học trọng điểm về Hàn Quốc học ở Việt Nam”, trình bày tại hội nghị tổng kết năm thứ nhất triển khai dự án AKS Core Việt Nam, tháng 3 năm 2020 tại Hà Nội.

Since 2015, Korean has been taught at the high school level (Foreign Language Specialized School - belonging to the University of Languages and International Studies - VNU, Hanoi), and the year of 2016 marked the first time Korean is taught as a second foreign language in high schools in Vietnam. It can be said that Korean language education in the national education system in Vietnam has been systematically developed in the right direction and achieved its stability. However, the field of Korean

studies in Vietnam has not really got many achievements, if not quite weak. The "Project of Establishment for Educational and Research of Korean Studies in Vietnam ", which was approved by the Academy of Korean Studies in May 2019, is a timely support, showing the interest of the government. Korea in investing in comprehensive development of Korean teaching and researching in Southeast Asia, where Vietnam is emerging as a bright and potential point in the development of teaching and researching about Korea. University of Languages and International Studies - Vietnam National University is the first organization in Vietnam received this large-scale project.

Keywords: Korean studies, strong research group, building a research foundation, building Korean learning materials, fostering next generation

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

SO SÁNH ẢNH HƯỞNG CỦA HÀN LƯU ĐẾN NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI HỌC TIẾNG HÀN VÀ NGƯỜI HỌC CHUYÊN NGÀNH KHÁC TẠI VIỆT NAM

Nhận thức về người Hàn Quốc, phong cách làm đẹp,
cách biểu hiện tình cảm

Cao Thị Hải Bắc*

Tóm tắt

Sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thông qua điều tra xã hội học kết hợp tổng hợp, phân tích tài liệu có sẵn, bài viết này tập trung tìm hiểu hai vấn đề: (1) Sự khác biệt về mức độ yêu thích Hàn lưu giữa các lĩnh vực, (2) Sự khác biệt trong nhận thức về người Hàn Quốc, phong cách làm đẹp, cách biểu hiện tình cảm giữa người học tiếng Hàn và người học chuyên ngành khác. **Thứ nhất**, kết quả khảo sát cho thấy, âm nhạc Hàn Quốc, game online và tiếng Hàn đang là 3 nội dung văn hóa được quan tâm nhiều nhất trong giới trẻ Việt Nam. Trái lại, điện ảnh, ẩm thực và game show đang có xu hướng bão hòa, đòi hỏi sự đổi mới trong phương thức truyền tải, quảng bá. **Thứ hai**, kết quả khảo sát có đủ ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$) để khẳng định có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm người học tiếng Hàn và nhóm người học chuyên ngành khác trong nhận thức về người Hàn Quốc, phong cách làm đẹp và cách biểu hiện tình cảm do chịu ảnh hưởng từ văn hóa Hàn Quốc. Theo đó, có thể đưa ra kết luận ban đầu rằng chỉ có đủ bằng chứng để khẳng định văn hóa Hàn Quốc đang ảnh hưởng khá sâu rộng trong phạm vi những đối tượng học tiếng Hàn nhưng chưa đủ bằng chứng để nói rằng văn hóa Hàn Quốc cũng ảnh hưởng sâu rộng trong những đối tượng học chuyên ngành khác.

Từ khóa: Hallyu (Hàn lưu/ làn sóng văn hóa Hàn Quốc), người học chuyên ngành tiếng Hàn, người học chuyên ngành khác

1. Đặt vấn đề

Toàn cầu hóa là quá trình các quốc gia tăng cường sự giao lưu, hợp tác và gây ảnh hưởng lẫn nhau trên nhiều lĩnh vực. Từ đó làm phát sinh các hiện tượng toàn cầu. Hàn lưu hay còn gọi là Làn sóng văn hóa Hàn Quốc chính là một trong những hiện tượng toàn cầu như vậy. Theo khảo sát và phân loại của Viện Nghiên cứu kinh tế Samsung (2005), các kiểu thức tiêu thụ sản phẩm Hàn lưu được chia thành 4 giai đoạn: Giai đoạn 1 đơn giản là thích văn hóa đại chúng; giai đoạn 2 là mua sắm các sản phẩm liên quan đến Hàn Quốc như tranh ảnh, tua du lịch; giai đoạn 3 là mua các sản phẩm xuất xứ tại Hàn Quốc như mỹ phẩm, thời trang, đồ điện tử; giai đoạn 4 là say mê văn hóa, kinh tế Hàn Quốc (Tham khảo Đặng Thiều Ngân, 2014). Có thể nói, Việt Nam đang tiếp nhận và chịu ảnh hưởng từ văn hóa Hàn Quốc ở giai đoạn 4. Đây là giai đoạn Hàn lưu bộc lộ khá rõ những ảnh hưởng đa chiều bao gồm cả khía cạnh tích cực và tiêu cực. Hay nói cách khác, ảnh hưởng của văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam ngày càng sâu rộng và cần được liên tục nghiên cứu, khảo sát.

Trong bối cảnh quan hệ giao lưu, hợp tác tốt đẹp toàn diện giữa Việt Nam và

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Hàn Quốc, Việt Nam cần không ngừng đẩy mạnh các nghiên cứu học thuật về văn hóa Hàn Quốc để luôn cập nhật được mức độ ảnh hưởng của văn hóa nước bạn đến người dân Việt Nam ở từng giai đoạn cụ thể. Từ đó góp phần đưa ra các gợi mở chính sách cho chính phủ và các cơ quan liên quan của hai phía Việt, Hàn nhằm thúc đẩy, phát triển các ảnh hưởng tích cực và khắc phục, hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực.

Những nghiên cứu học thuật về Hàn lưu tại Việt Nam có thể chia thành ba nhóm chính: (1) Các nghiên cứu do người Hàn thực hiện (2) Các nghiên cứu do người Việt ở Hàn Quốc thực hiện (3) Các nghiên cứu do người Việt đang sinh sống tại Việt Nam thực hiện.

Nhóm thứ nhất chiếm số lượng không nhiều với một số công trình tiêu biểu như Kim Jong Wook (2005); Park Gi Ok (2005); Kim Young Chan (2008)... Phần lớn các nghiên cứu thuộc nhóm này mới tập trung khai thác ảnh hưởng của lĩnh vực phim truyền hình mà chưa đề cập đến nhiều lĩnh vực Hàn lưu đa dạng khác.

Nhóm nghiên cứu thứ hai chủ yếu được thực hiện bởi các du học sinh Việt Nam tại Hàn Quốc như Đặng Lê Phương Mai(2008), Phạm Thị Thanh Thủy(2010), Lê Thị Thu Trang(2012), Nguyễn Hồng Hạnh(2013)...Đặc điểm chung của các nghiên cứu này vẫn là sự thiếu đa dạng trong việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu. Tức là, phần lớn các tác giả mới chỉ phân tích ảnh hưởng của Hàn lưu thông qua phim ảnh, âm nhạc.

Tương tự như vậy, đa phần các nghiên cứu về Hàn lưu do các tác giả người Việt đang sinh sống tại Việt Nam thực hiện cũng chỉ đề cập nhiều đến ảnh hưởng của hai lĩnh vực điện ảnh và âm nhạc. Đó là các nghiên cứu như Lê Thị Hoài Phương (2006), Huỳnh Văn Tới (2011), Vũ Hoa Ngọc (2011), Phan Thị Thu Hiền (2012),

Phan Thị Oanh (2013), Đặng Thiều Ngân (2014)...Một số ít nghiên cứu có khảo sát ảnh hưởng của ẩm thực, game online như Nguyễn Thị Bích Hà (2006), Dương Thị Hương (2014), Nguyễn Võ Hải Triều (2015).... Tuy nhiên, điểm chung của các nghiên cứu này là mới chỉ tập trung khai thác từng lĩnh vực Hàn lưu riêng biệt mà chưa hệ thống thành một nhóm nhiều lĩnh vực để thấy được sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng của lĩnh vực này so với lĩnh vực khác. Điểm chung thứ hai của cả ba nhóm nghiên cứu trên là đối tượng khảo sát khá đa dạng. Một số nghiên cứu tập trung vào đối tượng là học sinh trung học phổ thông hay sinh viên. Một số khác tập trung vào nhóm đối tượng rộng hơn như giới trẻ Việt Nam, người Việt Nam... Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này đều chưa làm rõ được sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng của Hàn lưu giữa các nhóm đối tượng, ví dụ như giữa học sinh trung học phổ thông với sinh viên, giữa người học tiếng Hàn với người học chuyên ngành khác v.v...

Nắm rõ các nội dung chưa được giải quyết trong lịch sử nghiên cứu vấn đề, bài viết này giới hạn phạm vi nghiên cứu là ảnh hưởng của 6 lĩnh vực bao gồm điện ảnh, âm nhạc, ẩm thực, trò chơi trực tuyến (game online), chương trình truyền hình thực tế (game show), tiếng Hàn. Đặc biệt, bài viết sẽ làm rõ sự khác biệt về ảnh hưởng của Hàn lưu đến nhận thức của hai nhóm là người học tiếng Hàn và người học chuyên ngành khác về 3 nội dung: người Hàn Quốc, phong cách làm đẹp và cách biểu hiện tình cảm.

Dữ liệu chính được sử dụng trong bài viết này là một phần dữ liệu khảo sát của đề tài “Ảnh hưởng của Làn sóng Hàn Quốc đến nhận thức và lối sống của thanh thiếu niên Việt Nam” được thực hiện từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2019. Khảo sát được tiến hành với 900 học sinh THCS,

THPT, sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn và chuyên ngành khác tại các trường lớn¹ thuộc 3 khu vực Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh. Phương pháp thu thập dữ liệu chủ yếu là phân tích, tổng hợp nhiều nguồn tài liệu có sẵn như sách, báo, tạp chí...và điều tra xã hội học. Phương pháp phân tích dữ liệu chính được sử dụng là Frequency (phân tích tần suất) để nắm được tỷ lệ % lựa chọn các phương án trả lời và Crosstab (phân tích bảng chéo) để chỉ ra sự khác biệt giữa các nhóm trong việc lựa chọn phương án trả lời.

Như vậy, bài viết này sẽ trả lời 2 câu hỏi nghiên cứu chính (1) Mức độ yêu thích Hàn lưu có sự khác biệt như thế nào giữa các lĩnh vực, (2) Ảnh hưởng của Hàn lưu đến nhận thức về người Hàn Quốc, phong cách làm đẹp, cách biểu hiện tình cảm của người học tiếng Hàn và người học chuyên ngành khác giống và khác nhau như thế nào?

2. Mức độ yêu thích Hàn lưu

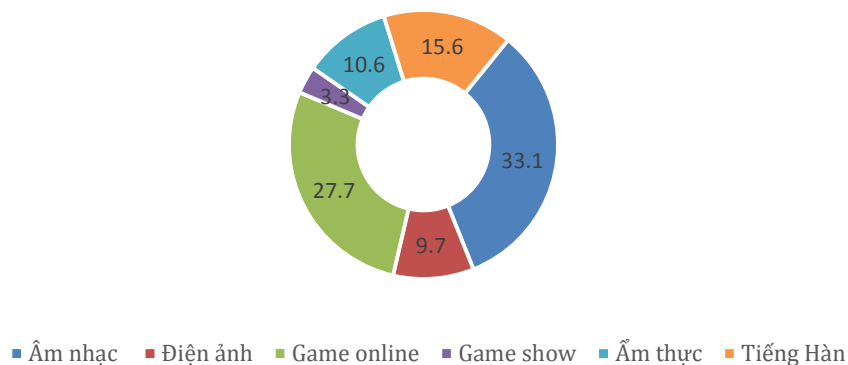
Năm 2014 nhóm nghiên cứu của chúng tôi đã thực hiện đề tài “Ảnh hưởng của Làn sóng Hàn Quốc đến đời sống văn hóa của người Việt Nam”. Theo đó, nhóm nghiên cứu đã khảo sát về mức độ yêu thích văn hóa Hàn Quốc ở 4 nhóm lĩnh vực Hàn lưu lớn bao gồm: văn hóa đại chúng (phim ảnh, K-pop, chương trình truyền hình...), công nghiệp văn hóa (thời trang, mỹ phẩm, đồ điện tử, game online...), văn hóa nghệ thuật hiện đại (truyện tranh, phim hoạt hình...) và văn hóa đặc trưng (tiếng Hàn, ẩm thực...). Kết quả nghiên cứu cho thấy những lĩnh vực Hàn lưu có ảnh hưởng

nhiều nhất đến đời sống văn hóa Việt Nam gồm 6 lĩnh vực: Điện ảnh, âm nhạc, game online (trò chơi trực tuyến), game show (chương trình truyền hình thực tế), ẩm thực và tiếng Hàn. Tuy nhiên, khảo sát năm 2014 chưa phân loại được mức độ yêu thích các lĩnh vực này theo thứ bậc. Những lĩnh vực Hàn lưu còn lại chiếm tỷ lệ người trả lời không đáng kể. Do vậy, trong nghiên cứu này chỉ tập trung khảo sát mức độ yêu thích Hàn lưu của 6 lĩnh vực nêu trên nhưng có phân loại thứ bậc.

2.1. Phân loại mức độ yêu thích Hàn lưu theo lĩnh vực

Với câu hỏi “Hãy vui lòng đánh số thứ tự mức độ quan tâm đến các lĩnh vực văn hóa Hàn Quốc sau đây, trong đó 1 là quan tâm nhiều nhất, 6 là quan tâm ít nhất”, khảo sát năm 2019 của chúng tôi thu được kết quả như biểu đồ 1 dưới đây:

¹ Khảo sát tại một số trường THCS như: THCS chuyên ngữ, THCS Ba Đình; một số trường THPT như: THPT Nhân Chính, THPT chuyên ngoại ngữ, THPT Trần Hưng Đạo; một số trường đại học như: trường ĐHNH - ĐHQGHN, trường ĐH KHXH & NV - ĐHQGHN, trường ĐHCN - ĐHQGHN, trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN, trường ĐHNH Đà Nẵng, trường ĐH KHXH & NV - ĐHQG TP. HCM

Mức độ yêu thích Hàn lưu theo lĩnh vực (%)

Điều dễ nhận thấy đầu tiên là trong 6 lĩnh vực Hàn lưu được khảo sát thì âm nhạc Hàn Quốc (K-pop) đang được thanh thiếu niên Việt Nam yêu thích nhất (33,1%). Lĩnh vực được yêu thích thứ hai là game online (27,7%) và thứ ba là tiếng Hàn (15,6%). Ẩm thực, điện ảnh và game show lần lượt chiếm các vị trí được yêu thích thứ tư (10,6%), thứ năm (9,7%) và thứ sáu (3,3%). Điều thú vị là sau 5 năm, xu hướng yêu thích văn hóa Hàn Quốc của giới trẻ Việt Nam dường như đang biến đổi. Nếu như ở đề tài nghiên cứu về ảnh hưởng của Hàn lưu năm 2014 nêu trên cho thấy điện ảnh vẫn là lĩnh vực được quan tâm nhiều nhất với giới trẻ Việt Nam với 51% trả lời “rất thích” và 48% trả lời “thích” phim Hàn Quốc thì ở khảo sát năm 2019 này, điện ảnh không còn giữ ngôi vị thứ nhất mà thay vào đó là âm nhạc Hàn Quốc. Bên cạnh đó, tỷ lệ yêu thích game online vốn chỉ là 28% trong khảo sát năm 2014 thì trong nghiên cứu này đã vươn lên vị trí được yêu thích thứ hai.

Đã có nhiều nghiên cứu về sức lan tỏa của điện ảnh Hàn Quốc tại Việt Nam. Theo Kim Young Chan (2008), khoảng đầu năm 2000, phim truyền hình Hàn Quốc chiếm tỉ lệ 20% tổng số các chương trình nước ngoài được trình chiếu tại Việt Nam và tỉ lệ này đã tăng vọt lên tới 41% vào đầu

năm 2006. Theo khảo sát của Đỗ Nam Liên, năm 2005 có 64% thanh thiếu niên (từ 11 đến 22 tuổi) ở thành phố Hồ Chí Minh thích phim Hàn Quốc¹. 7 năm sau, Phan Thị Thu Hiền cũng tìm hiểu về tỉ lệ thích phim Hàn Quốc ở học sinh, sinh viên thì thấy rằng tỉ lệ này thấp hơn kết quả khảo sát của Đỗ Nam Liên với 49,8%. Tỷ lệ này lại tăng trở lại trong khảo sát của chúng tôi năm 2014 nhưng lại có xu hướng giảm trong khảo sát năm 2019 này.

Đáng chú ý rằng âm nhạc vốn là lĩnh vực Hàn lưu được yêu thích sau điện ảnh trong nhiều nghiên cứu đi trước đã vươn lên vị trí đứng đầu trong kết quả khảo sát năm 2019 này. Kết quả này hoàn toàn đồng nhất với kết quả khảo sát của Phan Thị Thu Hiền cách đây 7 năm khi số học sinh, sinh viên lựa chọn yêu thích K-pop chiếm tỷ lệ cao nhất với 59%. Bên cạnh đó, mức độ quan tâm đến Tiếng Hàn của thanh thiếu niên Việt Nam cũng đang có xu hướng ngày càng tăng. Mặc dù đối tượng khảo sát trong nghiên cứu năm 2019 của chúng tôi bao gồm cả những học sinh, sinh viên không thuộc chuyên ngành tiếng Hàn nhưng mức độ yêu thích tiếng Hàn vẫn đứng ở vị trí thứ 3 tương đối cao so với các lĩnh vực Hàn lưu khác. Đặc biệt, mức độ

¹ Đỗ Nam Liên, 2005, "Văn hóa nghe - nhìn và giới trẻ", NXB Khoa học xã hội.

quan tâm đến tiếng Hàn của thanh thiếu niên Việt Nam còn cao hơn cả mức độ yêu thích ẩm thực Hàn Quốc vốn là lĩnh vực Hàn lưu có tính phổ cập rộng hơn và dễ tiếp cận hơn. Đáng chú ý là số lượng các trường đại học chính qui cũng như các trung tâm Sejong đào tạo tiếng Hàn đang ngày càng tăng nhanh chóng. Tính đến năm 2014, tại Việt Nam có 15 trường đại học chính qui và 7 trung tâm Sejong tuyển sinh người học chuyên ngành tiếng Hàn (Trần Thị Hương và Cao Thị Hải Bắc, 2014, tr.47-48). Sau 5 năm, tức tại thời điểm năm 2019, số trường đại học chính qui và trung tâm Sejong đã tăng lần lượt thành 27 và 15 cơ sở².

Như vậy, theo kết quả khảo sát của nghiên cứu này, âm nhạc (K-pop) vẫn đang giành được tình yêu lớn nhất từ các khán giả thanh thiếu niên Việt Nam. Cùng với đó, tiếng Hàn đang chứng tỏ sức hấp dẫn ngày càng rõ và game online đang trở thành một trong những lĩnh vực Hàn lưu mới nhưng có sức hút mạnh mẽ đối với lứa tuổi này. Trái lại, điện ảnh và ẩm thực đang ở đồ thị đi xuống. Tức là, ở ạt ở giai đoạn đầu, bùng nổ đỉnh điểm ở giai đoạn tiếp theo và bão hòa trong giai đoạn hiện nay. Bên cạnh đó, game show là nội dung ít được yêu thích nhất trong 6 lĩnh vực được khảo sát ở nghiên cứu này. Điều này có thể bắt nguồn từ việc tần suất phổ cập của các game show Hàn Quốc tại Việt Nam chưa nhiều bằng các nội dung Hàn lưu khác. Kết quả nghiên cứu này đặt ra một bài toán cho các nhà hoạch định chính sách cần có những phương án cụ thể nhằm tiếp tục phát huy sức mạnh của K-pop, tiếng Hàn, game online, đồng thời đổi mới nội dung, hình thức tiếp cận của các lĩnh vực như điện ảnh, ẩm thực và game show để thanh thiếu niên Việt Nam có thể tiếp nhận Hàn lưu một cách sâu rộng và đa dạng hơn.

² Tham khảo tài liệu thống kê năm 2018 của Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc tại Việt Nam và số liệu thống kê của Nguyễn Thùy Dương (2019: 28).

2.2. Tần suất tiếp cận với Hàn lưu theo lĩnh vực

2.2.1. Âm nhạc

Như đã đề cập ở trên, âm nhạc đang là lĩnh vực Hàn lưu được yêu thích nhất. Điều này giúp dự đoán rằng tần suất tiếp cận với K-pop của thanh thiếu niên Việt Nam tương đối nhiều.

Bảng 1: Mức độ thường xuyên nghe nhạc Hàn Quốc

Mức độ	Tỷ lệ %
Hàng ngày	54,3
Vài lần/ tuần	24,1
Vài lần/ tháng	6,1
Ít khi	12,1
Không bao giờ nghe	3,5

Bảng 1 cho thấy trên 50% số người được hỏi trả lời rằng “nghe nhạc Hàn Quốc hàng ngày”. Nếu tính cả số người nghe vài lần/ tuần thì con số này là 78,4%. Trái lại, chỉ có 15,6% trả lời rằng “ít khi” và “không bao giờ nghe”. Số liệu thống kê đã phản ánh rõ sức hấp dẫn của âm nhạc Hàn Quốc cũng như tần suất tiếp cận thường xuyên của thanh thiếu niên Việt Nam với nội dung Hàn lưu này.

Một kết quả khảo sát khác của nghiên cứu này cho biết những nhóm nhạc nào đang được yêu thích nhất tại Việt Nam. Đứng đầu là nhóm Black Pink (85%). Thứ hai là nhóm nhạc BTS (81,1%) và EXO là nhóm nhạc được yêu thích thứ 3 với 80,1% lựa chọn. Các nhóm nhạc khác như SNSD, Wanna One, GOT7, EXID, Twice... đều đạt tỷ lệ lựa chọn tương đối cao từ trên 50% đến trên 70%.

2.2.2. Điện ảnh

Khác với âm nhạc, điện ảnh đang cho thấy xu hướng bão hòa. Hay nói cách khác, thanh thiếu niên Việt Nam đang dần thay đổi thói quen tiếp cận Hàn lưu, thay vì xem phim Hàn thường xuyên như giai đoạn trước đây thì nay là thường xuyên nghe

nhạc Hàn, chơi game online xuất xứ Hàn Quốc và tìm hiểu tiếng Hàn.

Bảng 2: Mức độ thường xuyên xem phim Hàn Quốc

Mức độ	Tỷ lệ %
Hàng ngày	13,0
Vài lần/ tuần	32,1
Vài lần/ tháng	29,4
Ít khi	23,6
Không bao giờ nghe	1,9

Theo bảng 2, chỉ có 13% thanh thiếu niên Việt Nam tham gia khảo sát xem phim Hàn Quốc hàng ngày và 32,1% xem ở mức độ vài lần/ tuần. Như vậy, trên 50% số người được hỏi có thể xếp vào những đối tượng không thường xuyên xem phim Hàn Quốc.

Về những bộ phim được biết đến nhiều nhất, nhóm nghiên cứu đã liệt kê danh sách phim trải đều theo thời gian từ năm 2000 đến nay. Theo đó, tỷ lệ lựa chọn các phương án trả lời sẽ phản ánh được sự biến đổi gu cảm nhận của khán giả trẻ Việt Nam đối với phim Hàn Quốc. Bộ phim được biết đến nhiều nhất là Hậu duệ mặt trời (89,7%) sản xuất năm 2016. Tiếp đến là ‘Vì sao đưa anh tới’ (76,2%) trình chiếu năm 2014. Trái lại, những bộ phim gần đây nhất như ‘Mr Sunshine’, ‘Và em sẽ đến’ ra mắt năm 2018 lại chỉ có 17,5% và 28,3% người được khảo sát biết đến, thấp hơn nhiều so với những bộ phim đời đầu như Nàng Dae Jang Geum năm 2003 (46,7%), Trái tim mùa thu năm 2000 (38,4%). Như vậy, không phải thời gian sản xuất mà chủ đề và nội dung mới là yếu tố quyết định tần suất tiếp cận phim Hàn Quốc của giới trẻ Việt Nam. Tức là, không phải phim được sản xuất gần đây mới được nhiều người yêu thích và ngược lại. Nhìn chung, tình yêu đôi lứa vẫn là đề tài thu hút sự quan tâm nhiều nhất từ giới trẻ Việt Nam. Tuy nhiên, nếu như ở giai đoạn đầu, giới trẻ Việt thường yêu thích những

bộ phim về nghị lực sống hay tình yêu đôi lứa lãng mạn được đặt trong quan hệ mật thiết với những mối quan hệ khác như gia đình, bạn bè thì ở giai đoạn hiện tại, xu hướng yêu thích đang dành cho các bộ phim tình yêu đôi lứa vừa lãng mạn vừa phá cách, thoát khỏi hình ảnh ủy mị, truyền thống. Đó là tình yêu đôi lứa được đặt trong những bối cảnh mới mẻ, lạ lẫm như chiến tranh, hồi ức...

2.2.3. Âm thực

Cũng giống như điện ảnh, ẩm thực Hàn Quốc xuất hiện tại Việt Nam từ khá sớm và dường như đang bão hòa ở giai đoạn hiện tại. Tức là, dường như ngày nay các nhà hàng, quán ăn Hàn Quốc hay các siêu thị bán đồ ăn Hàn Quốc có mặt khắp mọi nơi trên đất nước Việt Nam, phần nào làm giảm bớt tính hiếu kỳ của giới trẻ so với giai đoạn mới xuất hiện.

Bảng 3: Mức độ thường xuyên thưởng thức đồ ăn Hàn Quốc

Mức độ	Tỷ lệ %
3-4 lần/ tháng	28,5
1-2 lần/ tháng	48,5
1-2 lần/ năm	19,0
Chưa bao giờ ăn	1,2

Số người thường xuyên thưởng thức đồ ăn Hàn Quốc ở mức 3-4 lần/ tháng chiếm tỷ lệ không cao với 28,5%. Phần lớn người tham gia khảo sát (48,5%) chỉ ăn món ăn Hàn Quốc 1-2 lần/ tháng. Tuy nhiên, một kết quả khảo sát khác cho biết tỷ lệ khá cao gần 50% người được khảo sát trả lời rằng “thỉnh thoảng” có tự làm đồ ăn Hàn Quốc (45,5%). Điều này có nghĩa là ẩm thực Hàn Quốc vẫn là một trong những nội dung văn hóa Hàn Quốc có sức hấp dẫn đặc biệt với giới trẻ Việt Nam.

2.4. Tiếng Hàn

Như đã đề cập ở trên, nghiên cứu này khảo sát cả nhóm đối tượng là học sinh, sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn và nhóm

đối tượng là học sinh, sinh viên chuyên ngành khác. Nhóm đối tượng thứ nhất thường xuyên tiếp cận với tiếng Hàn do tính chất bắt buộc. Do vậy, bài viết này chỉ quan tâm đến tần suất tiếp cận tiếng Hàn của nhóm đối tượng thứ hai. Kết quả khảo sát cho thấy 84,2% số người thuộc nhóm học sinh, sinh viên chuyên ngành khác trả lời rằng có ý định học tiếng Hàn trong tương lai. Đây là minh chứng rõ ràng cho thấy sức hấp dẫn mạnh mẽ của tiếng Hàn với giới trẻ Việt Nam.

Một kết quả thú vị khác cho biết địa điểm dự định học tiếng Hàn của nhóm đối tượng này. 60,2% trả lời dự định học tiếng Hàn tại các cơ sở đào tạo chính qui. Tiếp đến, có 35,1% dự định học tiếng Hàn tại các trung tâm ngoại ngữ. 77,9% lựa chọn sẽ học tiếng Hàn qua internet. Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn người được hỏi (60,2%) vẫn đặt niềm tin lớn vào các cơ sở đào tạo chính qui về tiếng Hàn. Đặc biệt, 77,9% lựa chọn phương thức học tiếng Hàn qua internet đã cho thấy rõ xu hướng lựa chọn phương thức học tiếng Hàn đang dần thay đổi. Khác với phương thức học truyền thống mặt giáp mặt tại một địa điểm cố định, ngày nay, người học thích hướng đến các phương thức học có thể linh hoạt về địa điểm và có ứng dụng công nghệ thông tin hay chính là các hình thức học ngoại ngữ đa dạng trên internet như học tiếng Hàn qua trò chơi, học tiếng Hàn qua phim ảnh, học tiếng Hàn qua bài giảng trực tuyến v.v... Kết quả khảo sát này có thể là cơ sở gợi mở cho các chính sách phát triển đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam trong tương lai.

2.5. Trò chơi trực tuyến (Game online)

Điều bất ngờ nhất trái với dự đoán ban đầu của nghiên cứu này là mức độ yêu thích game online Hàn Quốc của thanh thiếu niên Việt Nam chiếm vị trí thứ 2 chỉ sau K-pop.

Bảng 4: Mức độ thường xuyên chơi game online Hàn Quốc

Mức độ	Tỷ lệ %
Hàng ngày	20,7
Vài lần/ tuần	52,0
Vài lần/ tháng	10,4
Ít khi	15,6
Không bao giờ chơi	1,3

Nhìn vào bảng 4 có thể thấy mặc dù tỷ lệ chơi game online xuất xứ Hàn Quốc ở mức hàng ngày khá ít với 20,7% nhưng ở mức vài lần/ tuần lại tương đối cao với 52%. Điều này có nghĩa là vẫn chưa xuất hiện nhiều hiện tượng say mê đến mức ‘nghiện game online Hàn Quốc’ trong giới trẻ Việt Nam nhưng rõ ràng lứa tuổi thanh thiếu niên đang dành mối quan tâm lớn cho loại hình văn hóa Hàn Quốc mang tính công nghệ cao này.

2.6. Chương trình truyền hình thực tế

Nghiên cứu năm 2014 của chúng tôi cũng đã liệt kê một số chương trình truyền hình thực tế của Hàn Quốc được yêu thích tại Việt Nam như “Lotte cầu thủ tí hon”, “Chuyện phiếm tối thứ ba”, “Giải mã K-stars”, “Vitamin”, “Bố ơi! Mình đi đâu thế?”... Đặc biệt, đài truyền hình Việt Nam đã mua bản quyền một số chương trình truyền hình của Hàn Quốc để cho ra đời các phiên bản Việt như “Bố ơi, mẹ thích gì?” (Bản quyền chương trình “bố ơi, mình đi đâu thế?”), “Change Life” (Bản quyền chương trình “Let’s beauty”). Các chương trình thực tế của Hàn Quốc không chỉ làm thỏa mãn nhu cầu giải trí của người Việt mà còn tạo nên sân chơi hữu ích để học hỏi những kiến thức phong phú trong đời sống như kỹ năng sống, chăm sóc sức khỏe...(Trần Thị Hương và Cao Thị Hải Bắc, 2014, tr. 35).

Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, nếu so sánh với các loại hình Hàn lưu khác thì mức độ yêu thích các chương trình truyền

hình thực tế của Hàn Quốc đang ở vị trí thấp nhất trong 6 lĩnh vực được khảo sát. Theo đó, tần suất tiếp cận thường xuyên game show của giới trẻ Việt Nam cũng không cao. Chỉ có 22,8% trả lời có xem các chương trình truyền hình thực tế của Hàn Quốc hàng ngày và 16,3% xem vài lần/tuần. Phần lớn người được khảo sát lựa chọn xem các chương trình này với tần suất vài lần/tháng (51,1%).

3. Ảnh hưởng của Hàn lưu đến nhận thức của người học tiếng Hàn và người học chuyên ngành khác

3.1. Đánh giá chung

Nhìn chung, kết quả khảo sát năm 2019 này cho biết Hàn Quốc là một trong những quốc gia châu Á được yêu thích nhất tại Việt Nam. Nhóm nghiên cứu đã đưa ra câu hỏi “Trong số những quốc gia châu Á sau đây, bạn có thiện cảm với quốc gia nào nhất?”. Kết quả thu được là chỉ có 11, 2% lựa chọn Trung Quốc và 19,9% lựa chọn Nhật Bản. Số người được hỏi lựa chọn Hàn Quốc chiếm tỷ lệ cao nhất với 68,9%. Đáng chú ý là không có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm người học chuyên ngành tiếng Hàn và nhóm người học chuyên ngành khác trong việc lựa chọn phương án trả lời cho câu hỏi này. Cụ thể có 76,2% người học chuyên ngành tiếng Hàn và 55,8% người học chuyên ngành khác lựa chọn Hàn Quốc là quốc gia có thiện cảm nhất trong số 3 quốc gia châu Á được khảo sát. Do tần suất tiếp xúc với văn hóa Hàn Quốc thường xuyên hơn nên tỷ lệ người học chuyên ngành tiếng Hàn có thiện cảm với Hàn Quốc nhiều hơn nhóm đối tượng chuyên ngành khác là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, đáng chú ý rằng, mặc dù ít có cơ hội tiếp cận với văn hóa Hàn Quốc hơn nhưng nhóm người thuộc chuyên ngành khác có thiện cảm với Hàn Quốc vẫn chiếm tỷ lệ khá cao, trên 50%. Như vậy, với mức ý nghĩa $p < 0,001$ (độ tin cậy 99%), bài viết này đủ căn cứ để khẳng định với thanh thiếu

niên Việt Nam, Hàn Quốc là quốc gia được yêu thích nhất trong 3 quốc gia châu Á được khảo sát bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc.

Theo đó, văn hóa Hàn Quốc cũng đang tạo ảnh hưởng sâu rộng đến giới trẻ Việt Nam. Với câu hỏi “Bạn có thấy mình thay đổi sau khi tiếp xúc với văn hóa Hàn Quốc (xem phim, nghe nhạc, theo dõi thần tượng...) hay không?”, đúng với giả thiết ban đầu, phần lớn trả lời rằng “có thay đổi” (73,4%). Chỉ có 26,6% trả lời rằng “không thay đổi”. Ở câu hỏi này, cũng không tìm thấy sự khác biệt giữa nhóm người học chuyên ngành tiếng Hàn và nhóm người học chuyên ngành khác. Tức là, số đông người được hỏi thuộc cả hai nhóm đối tượng này đều bị thay đổi sau khi tiếp xúc với văn hóa Hàn Quốc. Cụ thể, trong số 317 học sinh, sinh viên thuộc nhóm chuyên ngành khác, có 57,7% trả lời rằng có thay đổi sau khi tiếp xúc với văn hóa Hàn Quốc. Chỉ có 42,3% không cảm thấy bị thay đổi. Trong khi đó, trong số 568 người học chuyên ngành tiếng Hàn, có 82,2% thấy rõ sự thay đổi của bản thân do ảnh hưởng từ văn hóa Hàn Quốc. Chỉ có 17,8% trả lời rằng không bị thay đổi gì. Độ tin cậy trong trường hợp này cũng đạt 99% ($p < 0,001$).

Như vậy, nhìn chung văn hóa Hàn Quốc đang ảnh hưởng khá sâu rộng tới giới trẻ Việt Nam. Điều đó thể hiện ở sự thay đổi nhận thức của giới trẻ ở nhiều mặt. Trong đó, bài viết này sẽ tập trung phân tích sự thay đổi nhận thức ở 3 khía cạnh chính bao gồm nhận thức về người Hàn Quốc, nhận thức về phong cách làm đẹp và nhận thức về cách biểu hiện tình cảm. Kết quả khảo sát sẽ được làm rõ trong phần 3.2.

3.2. Nhận thức của người học

3.2.1. Nhận thức về người Hàn Quốc

Việc tiếp xúc với văn hóa của một quốc gia sẽ giúp hiểu rõ hơn về đất nước, con người quốc gia đó. Do vậy, những suy

ngiht, cảm nhận về người Hàn Quốc của giới trẻ Việt Nam chắc hẳn sẽ có nhiều biến đổi sau khi tiếp nhận ảnh hưởng từ văn hóa Hàn Quốc. Nhóm nghiên cứu đã đặt câu hỏi “Bạn cảm nhận thế nào về người Hàn Quốc sau khi tiếp xúc với văn hóa Hàn Quốc” và thu được kết quả như sau.

Bảng 5: Ba đặc điểm nổi bật nhất của người Hàn Quốc

Đặc điểm	Tỷ lệ %
Trọng hình thức	54,8
Chăm chỉ	54,2
Trách nhiệm cao	43,3

Như vậy, “Trọng hình thức”, “chăm chỉ” và “trách nhiệm cao” là ba đặc trưng tính cách nổi bật nhất của người Hàn được đa số người tham gia khảo sát lựa chọn. Đây cũng là những đặc điểm được biểu hiện khá rõ thông qua các bộ phim Hàn Quốc. Tuy nhiên, trái với giả thiết nghiên cứu ban đầu, tỷ lệ lựa chọn đặc điểm “người Hàn hấp tấp, vội vàng” chiếm tỷ lệ thấp với 16,6%. Đây là đặc điểm tính cách điển hình được chính người Hàn Quốc thừa nhận là văn hóa đặc trưng mang tên “빨리 빨리 문화” của dân tộc Hàn.

Điều thú vị khác là cảm nhận về người Hàn Quốc có sự khác nhau giữa nhóm học sinh, sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn và nhóm học sinh, sinh viên chuyên ngành khác.

Bảng 6: Cảm nhận của người học tiếng Hàn và người học chuyên ngành khác về ba đặc điểm nổi bật nhất của người Hàn Quốc

Đơn vị: %

Người học tiếng Hàn	Người học chuyên ngành khác
Trọng hình thức (64,9)	Thân thiện (50,6)
Chăm chỉ (61,3)	Tốt bụng (44,2)
Trách nhiệm cao (50,2)	Chăm chỉ (41,6)

Với mức ý nghĩa $p < 0,001$, kết quả nghiên cứu đủ độ tin cậy để khẳng định có sự khác biệt trong cảm nhận của người học tiếng Hàn và người học chuyên ngành khác về người Hàn Quốc. Theo đó, nhóm người học chuyên ngành khác có xu hướng cảm nhận những mặt tích cực của người Hàn nhiều hơn nhóm người học tiếng Hàn. Điều này chứng tỏ văn hóa Hàn Quốc đã tạo nên ảnh hưởng tích cực đến nhận thức của học sinh, sinh viên chuyên ngành khác về người Hàn Quốc. Hay nói cách khác, dưới góc nhìn của nhóm đối tượng này, phần lớn các nghệ sĩ Hàn Quốc hay con người Hàn Quốc trên phim ảnh và ngoài đời là những người thân thiện (50,6%), tốt bụng (44,2%) và chăm chỉ (41,6%). Trái lại, dưới góc nhìn của nhóm người học tiếng Hàn, người Hàn Quốc không chỉ có những mặt tích cực như chăm chỉ (61,3%) và trách nhiệm cao (50,2%) mà còn có những mặt hạn chế như trọng hình thức (64,9%). Đặc điểm này bắt nguồn từ văn hóa trọng thể diện của dân tộc Hàn nói riêng và người dân nhiều nước châu Á nói chung. Ở góc độ nào đó, trọng hình thức thái quá sẽ tạo nên sự khách sáo, không thực chất và phiền phức cho người khác. Khác với nhóm người học chuyên ngành khác, nhóm người học tiếng Hàn có điều kiện tiếp xúc trực tiếp với người Hàn cũng như có cơ hội tiếp cận các thông tin chính thống liên quan đến đất nước, con người Hàn Quốc nhiều hơn. Do vậy, cảm nhận về người Hàn của nhóm người học tiếng Hàn có phần khách quan hơn. Đặc biệt, “chăm chỉ” là đặc điểm chung được cả hai nhóm khảo sát lựa chọn là một trong ba đặc trưng tính cách nổi bật của người Hàn. Như vậy, nhìn chung, thông qua các nội dung đa dạng, Hàn lưu đã xây dựng thành công hình ảnh tốt đẹp về con người Hàn Quốc trong mắt thanh thiếu niên Việt Nam.

3.2.2. Nhận thức về phong cách làm đẹp

Nhà nhân học người Mỹ Alfred L.Kroeber đã định nghĩa “Tiếp biến văn hóa

là một quá trình biến đổi kép về văn hóa và tâm lý xảy ra do kết quả của sự tiếp xúc giữa hai hoặc nhiều nhóm văn hóa...”. Điều này có nghĩa là, quá trình tiếp nhận văn hóa Hàn Quốc chính là quá trình kết hợp vừa tiếp nhận nét văn hóa mới vừa thay đổi nét văn hóa vốn có của giới trẻ Việt Nam. Tuy nhiên, sự chuyển hóa hay kết hợp các giá trị văn hóa thường được thể hiện với nhiều mức độ và cấp độ khác nhau. Vậy trong quá trình tiếp nhận của thanh thiếu niên Việt Nam hiện nay, những giá trị văn hóa Hàn nào đang tạo được ảnh hưởng nhiều hơn, những giá trị nào không gây được ảnh hưởng đáng kể? Kết quả khảo sát cho thấy trong nhiều giá trị văn hóa Hàn Quốc thì văn hóa làm đẹp đang tạo ảnh hưởng rõ nét nhất. Trong đó, 58,9% người được hỏi trả lời rằng “có thay đổi về phong cách ăn mặc”, 44,6% “có thay đổi về phong cách trang điểm”, 38,4% “có thay đổi về kiểu tóc” và đặc biệt 81,1% có quan tâm đến mỹ phẩm Hàn Quốc. Như vậy, thời trang và mỹ phẩm Hàn Quốc đang là hai nội dung làm đẹp ảnh hưởng hơn cả đến thanh thiếu niên Việt Nam.

Đáng chú ý rằng kết quả này có sự khác biệt giữa nhóm người học tiếng Hàn và nhóm người học chuyên ngành khác.

Bảng 7: Thay đổi phong cách làm đẹp của nhóm người học tiếng Hàn và nhóm người học chuyên ngành khác

Đơn vị: %

	Người học tiếng Hàn	Người học chuyên ngành khác	Giá trị P
Phong cách ăn mặc	66,5	45,1	<0,001
Phong cách trang điểm	50,0	34,8	<0,001
Kiểu tóc	39,6	36,4	>0,1

Bảng 7 cho thấy không đủ ý nghĩa thống kê ($p > 0,1$) để khẳng định có sự khác biệt trong việc thay đổi kiểu tóc giữa nhóm người học tiếng Hàn và nhóm người học chuyên ngành khác nhưng hoàn toàn đủ độ tin cậy ($p < 0,001$) để khẳng định có sự khác biệt trong việc thay đổi phong cách ăn mặc và trang điểm giữa hai nhóm này. Theo đó, thời trang và phong cách trang điểm của Hàn Quốc đang tạo ảnh hưởng rõ nét với nhóm người học tiếng Hàn với tỷ lệ chọn trên 50%. Trái lại, nhóm người không học tiếng Hàn trả lời rằng “có bị thay đổi về phong cách ăn mặc và phong cách trang điểm” đều chỉ đạt mức dưới 50%. Như đã đề cập ở trên, do có nhiều cơ hội tiếp cận thông tin chính thống hơn về văn hóa Hàn Quốc nên dường như nhóm người học tiếng Hàn chịu ảnh hưởng rõ nét hơn nhóm người học chuyên ngành khác từ thời trang và phong cách trang điểm của xứ sở Kim chi này.

3.2.3. Nhận thức về cách biểu hiện tình cảm

Theo kết quả khảo sát của nghiên cứu này, sau khi tiếp xúc với văn hóa Hàn Quốc, thanh thiếu niên Việt Nam không chỉ cảm thấy bị thay đổi trong phong cách làm đẹp mà còn trong cách biểu hiện tình cảm như cách cảm ơn, xin lỗi, tặng quà, tỏ tình v.v... Theo đó, có 45,0% trả lời rằng bản thân bị thay đổi cách biểu hiện tình cảm theo kiểu cách của người Hàn. Ngoài việc tiếp xúc trực tiếp với người Hàn, cách biểu hiện tình cảm kiểu Hàn Quốc còn có thể cảm nhận rõ thông qua các bộ phim hay MV ca nhạc Hàn. Như vậy, với tỷ lệ lựa chọn dưới 50% cho thấy nhìn chung học sinh, sinh viên Việt Nam chưa bị ảnh hưởng sâu sắc bởi cách thức biểu hiện tình cảm của người Hàn Quốc.

Tuy nhiên, nếu so sánh giữa hai nhóm học tiếng Hàn và nhóm học chuyên ngành khác thì kết quả thu được lại phản ánh ý nghĩa khác.

Bảng 8: Thay đổi cách biểu hiện tình cảm của người học tiếng Hàn và người học chuyên ngành khác

Người học tiếng Hàn	Người học chuyên ngành khác	Giá trị P
51,0	35,3	<0,001

Kết quả bảng 8 cho thấy rõ ràng chỉ có nhóm người học tiếng Hàn chịu ảnh hưởng sâu sắc từ văn hóa Hàn Quốc đến mức cảm thấy bị thay đổi trong cách thức biểu hiện tình cảm (51,0%). Trong khi đó, tỷ lệ này ở nhóm người học chuyên ngành khác chỉ là 35,3%. Tức là, phần lớn thanh thiếu niên thuộc nhóm không học tiếng Hàn không bị chịu ảnh hưởng đáng kể từ cách thức biểu đạt tình cảm của người Hàn Quốc. Như vậy, với độ tin cậy cao ($p < 0,001$), có ý nghĩa thống kê để khẳng định rằng ảnh hưởng của văn hóa Hàn Quốc đến thanh thiếu niên Việt Nam không hoàn toàn đồng nhất giữa các đối tượng học tiếng Hàn và không học tiếng Hàn.

4. Kết luận

Bài viết đã trả lời đầy đủ các câu hỏi nghiên cứu đặt ra. **Thứ nhất**, có thể thấy rõ sự khác biệt trong mức độ yêu thích Hàn lưu giữa các lĩnh vực. Trong đó, âm nhạc (K-pop) đang là nội dung văn hóa được quan tâm nhiều nhất trong giới trẻ Việt Nam. Cùng với đó, game online và tiếng Hàn cũng là hai lĩnh vực đầy triển vọng tại Việt Nam. Trái lại, điện ảnh, ẩm thực và game show đang có xu hướng bão hòa, đòi hỏi sự đổi mới trong phương thức truyền tải, quảng bá đến các đối tượng tiếp nhận là thanh thiếu niên Việt Nam. Bên cạnh đó, thống kê về tần suất tiếp xúc với các lĩnh vực Hàn lưu cho thấy mức độ ảnh hưởng khá sâu sắc của ba lĩnh vực được lựa chọn nhiều nhất bao gồm âm nhạc, game online và tiếng Hàn. Tỷ lệ lựa chọn thường xuyên nghe nhạc và chơi game online ở mức độ hàng ngày và vài lần/ tuần luôn đạt trên

70% đã phản ánh rõ mức độ ảnh hưởng sâu sắc này.

Thứ hai, kết quả khảo sát cho thấy có đủ ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$) để khẳng định có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm người học tiếng Hàn và nhóm người học chuyên ngành khác trong nhận thức về người Hàn Quốc, phong cách làm đẹp và cách biểu hiện tình cảm do chịu ảnh hưởng từ văn hóa Hàn Quốc. Nhìn chung, phần lớn tỷ lệ lựa chọn các phương án trả lời của nhóm người học tiếng Hàn là trên 50%, trái lại, tỷ lệ này ở nhóm người không học tiếng Hàn thường dưới 50%. Từ đó, bài viết này muốn đưa ra kết luận ban đầu rằng chỉ có đủ bằng chứng để khẳng định văn hóa Hàn Quốc đang ảnh hưởng khá sâu rộng trong phạm vi những đối tượng học tiếng Hàn nhưng chưa đủ bằng chứng để nói rằng văn hóa Hàn Quốc cũng ảnh hưởng sâu rộng trong những đối tượng học chuyên ngành khác. Tuy nhiên, do sự chênh lệch cỡ mẫu giữa nhóm người học tiếng Hàn (64%) và nhóm người học chuyên ngành khác (36%) là khá lớn nên cần thận trọng khi xem xét các kết luận liên quan đến sự khác biệt giữa hai nhóm đối tượng này. Hay nói cách khác, cần có thêm nhiều nghiên cứu khảo sát khác để kiểm chứng thêm về mức độ ảnh hưởng của Hàn lưu đến nhóm đối tượng không phải chuyên ngành tiếng Hàn này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Hàn

1. Kim Young Chan, 2008, “Nghiên cứu hiện trạng tiếp nhận phim Hàn Quốc ở Việt Nam”, Nghiên cứu truyền thông học, 16(3): 5-29.
2. Nguyễn Hồng Hạnh, 2013, “Làn sóng Hàn Quốc tại Việt Nam: trọng tâm phim truyền hình Hàn Quốc”, Luận văn thạc sĩ Đại học Hanyang.
3. Lee Dong Hun, 2004, “Sức tương tượng xuyên quốc gia của phim hợp tác Hàn-Nhật”, Tạp chí truyền thông Hàn Quốc, số 4(18), tr. 358-397.

4. Seol Dong Hun và cộng sự, 2007, “Ảnh hưởng của Hàn lưu đối với nhận thức của thanh thiếu niên Việt Nam”, Báo cáo nghiên cứu, mã số 07-R19, Viện nghiên cứu chính sách thanh thiếu niên Hàn Quốc.
5. Đặng Lê Phương Mai, 2008, “Nghiên cứu hiện trạng và ảnh hưởng của Hàn lưu ở Việt Nam”, Luận văn thạc sĩ trường Đại học Youngnam.
6. Park Gi Ok (2005), “Cần sự giao lưu và thông hiểu lẫn nhau chứ không phải là chủ nghĩa độc tôn văn hóa”, Báo chí và truyền thông, số 3, 11/2005, tr. 30-39.
7. Phạm Thị Thanh Thủy, 2010, “Ảnh hưởng của việc xem phim truyền hình Hàn Quốc đối với người Việt về nhận thức hình ảnh quốc gia và sự hiếu kì”, Luận văn thạc sĩ Đại học Kyunghee.
8. Lê Thị Thu Trang, 2012, “Nghiên cứu ảnh hưởng của hình thái phim truyền hình Hàn lưu ở Việt Nam đến thương hiệu quốc gia Hàn Quốc: trọng tâm nhận thức nguy hiểm về xã hội Hàn Quốc”, Luận văn thạc sĩ Đại học nữ Sookmyung..
5. Nguyễn Văn Kim (2016), *Tiếp biến và hội nhập văn hóa ở Việt Nam*, NXB ĐHQGHN.
6. Vũ Hoa Ngọc (2011), “Nghiên cứu ảnh hưởng của phim Hàn Quốc đối với sinh viên Hà Nội”, Thông báo văn hóa 2011-2012.
7. Đỗ Nam Liên, 2005, “Văn hóa nghe - nhìn và giới trẻ”, NXB Khoa học xã hội.
8. Đặng Thiều Ngân (2014), “Làn sóng Hallyu ở Việt Nam”, Tạp chí Hàn Quốc học, Số 2(8), trang 32~48.
9. Phan Thị Oanh (2013), “Ảnh hưởng của Làn sóng văn hóa Hàn Quốc tới văn hóa tiêu dùng của giới trẻ Việt Nam”, Luận văn thạc sĩ Trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc - Viện nghiên cứu Đông Bắc Á.
10. Huỳnh Văn Tới (2012), “Ảnh hưởng của làn sóng văn hóa Hàn Quốc ở Đồng Nai”, HTQT: *Tìm hiểu làn sóng Hàn Quốc ở châu Á*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP. HCM tổ chức ngày 25-26/6.
11. Nguyễn Thị Thắm, 2014, “Ảnh hưởng của Hàn lưu ở Việt Nam trên góc nhìn văn hóa xã hội”, Tạp chí Hàn Quốc học, Số 3(9), trang 90~99.
12. Nguyễn Võ Hải Triều (2015), “Tìm hiểu chiến lược phát triển văn hóa Hàn Quốc thông qua trường hợp làn sóng Hallyu”, Luận văn, Đại học Văn hóa Hà Nội.
13. Đỗ Thị Liên Vân (2013), “Nghiên cứu sự ảnh hưởng của làn sóng Hàn tới lối sống, hành vi ứng xử của học sinh THPT Hà Nội giai đoạn 2009 - 2013”, Luận văn thạc sĩ, ĐHQG Hà Nội.

Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Thùy Dương (2019), “Hiện trạng đào tạo tiếng Hàn của các trung tâm Sejong ở Việt Nam - Trọng tâm vào các trung tâm sejong thuộc khu vực miền Bắc ”, HTQT: *Hiện trạng và vấn đề nghiên cứu, đào tạo ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc tại Đông Nam châu Á, Hà Nội* 16-17/8.
2. Nguyễn Thị Bích Hà (2006), “Tác động của Game online tới thanh thiếu niên”, Đề tài NCKH cấp ĐHQGHN.
3. Phan Thị Thu Hiền, 2012, “Sự tiếp nhận và ảnh hưởng của làn sóng Hàn Quốc đối với giới trẻ Việt ngày nay, tìm hiểu thông qua ý kiến của học sinh và sinh viên”, Tạp chí Hàn Quốc học, Số 1, trang 15~36.
4. Trần Thị Hương và Cao Thị Hải Bắc (2014), “Khảo sát về ảnh hưởng của Hallyu đến đời sống văn hóa của người Việt Nam”, Đề tài NCKH cấp cơ sở, Trường ĐHNN, ĐHQGHN.

**Effect of Korean wave on awereness in
Korean, K-beauty, emotional
expressions: Comparison between
learners of Korean language and learners
of other majors**

Abstract

Using data collection method through sociological survey and many kinds of other avaiable data sources, this paper focuses on two issues: (1) Differences in interest level to Korean wave (Hallyu) among cultural contents (2) Differences in awereness in Korean people, K-beauty, emotional expressions between learners of Korean language and learners of other majors. Firstly, the survey results show that three contents such as K-pop, online games

and Korean language are most concerned by Vietnamese youth. In contrast, movie, food and game show are getting saturated, requiring innovation in the mode of transmission and promotion. Secondly, the initial conclusion shows that there is only enough statistical significance ($p < 0,001$) to confirm that Hallyu is influencing quite extensively among learners of Korean language but not enough statistical significance to confirm that Hallyu is also deeply influenced in learners of other majors.

Key words: Hallyu (Korean wave), learners of Korean language, learners of other majors

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ HALLYU TẠI VIỆT NAM

Hà Thu Hoàng*

Tóm tắt

Ngày nay, không ai có thể phủ nhận được sự thành công và mức độ lan tỏa của Hallyu, dù ở Việt Nam hay trên toàn thế giới. Tại Việt Nam, dù làn sóng Hallyu bắt đầu vào Việt Nam từ cuối những năm 1990 với sự phát sóng rộng rãi của các bộ phim truyền hình, và sau đó là sự lan tỏa của trào lưu âm nhạc Kpop cũng như sự xâm chiếm của các sản phẩm Hàn Quốc từ mỹ phẩm đến đồ gia dụng..., nhưng phải đến giữa những năm 2000, các nghiên cứu về Hallyu mới bắt đầu được thực hiện. Bài viết bước đầu thống kê các công trình nghiên cứu về Hallyu tại Việt Nam do người Việt Nam thực hiện, đánh giá các khuynh hướng khai thác chính của các công trình nghiên cứu này, trên cơ sở đó, chỉ ra những điểm thiếu sót, những khoảng trống và đề xuất phương hướng nghiên cứu trong tương lai.

Từ khóa: Hallyu, Hàn lưu, tiếp biến văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc, quyền lực mềm

Mở đầu

Ngày nay, không khó để tìm những dấu ấn của Hallyu trong đời sống của người dân Việt Nam. Những bạn trẻ Việt Nam đã quá quen thuộc với những giai điệu sôi động và vũ điệu quyến rũ của các đại biểu tiêu biểu của Kpop như nhóm nhạc BST, Blackpink, TWICE, MAMAMOO... Những bộ phim truyền hình của Hàn Quốc được bàn luận sôi nổi trên các trang mạng xã hội, một số Fanpage cập nhật nhanh chóng phụ đề (sub) tiếng Việt cho những tập phim mới được phát sóng tại Hàn Quốc. Các sản phẩm mỹ phẩm của Hàn Quốc đã không còn xa lạ với người mộ điệu của Việt Nam, từ những thương hiệu cao cấp như WHOO, Sulhwassoo, OHUI cho tới những thương hiệu bình dân, gần gũi hơn như The Faceshop, Etude, Innisfree.. Bước chân vào các cửa hàng điện máy, người ta cũng nhanh chóng nhìn thấy các góc trưng bày những sản phẩm tới từ Hàn Quốc như điện thoại Samsung, tủ lạnh và điều hòa LG, nồi cơm điện Cuckoo... Đó chỉ là một vài ví dụ rất nhỏ cho thấy sự "xâm lấn" của Hallyu tại Việt Nam. Vậy Hallyu là gì? Tại sao Hallyu lại có sức ảnh hưởng mạnh mẽ như vậy đối với không chỉ Việt Nam mà còn rất nhiều nước trên thế giới?

Nghiên cứu về Hallyu ở Việt Nam có thể chia thành nghiên cứu do người Hàn Quốc thực hiện và nghiên cứu do người Việt Nam thực hiện, trong đó những nghiên cứu về Hallyu do người Việt thực hiện có thể chia thành các bài ngôn luận trên báo chí truyền thông Việt Nam, các nghiên cứu học thuật được thực hiện ở Việt Nam, các luận văn của du học sinh Việt Nam học tập tại

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Hàn Quốc. Trong các luận văn về Hallyu ở Việt Nam của du học sinh Việt đang học tập tại Hàn Quốc có thể kể đến một số nghiên cứu tiêu biểu như: Phạm Thị Thanh Thủy(2010), Lê Thị Thu Trang(2012), Vũ Thị Thanh Hương(2012), Nguyễn Thị Vân Anh (2014), Nguyễn Thị Cam (2017), Phạm Ngọc Thảo Uyên (2018), Hoàng Hương Thảo (2018),... Tiêu biểu cho nhóm các nghiên cứu học thuật về Hallyu bao gồm Phan Thị Thu Hiền(2009, 2012, 2015), Lý Xuân Chung(2012), Phan Thị Oanh (2013), Đặng Thiều Ngân(2014-2018), Nguyễn Thị Thắm(2014), Phạm Thu Hương (2016)...

Bài viết này bước đầu thống kê các công trình nghiên cứu về Hallyu tại Việt Nam do người Việt Nam thực hiện, đánh giá các khuynh hướng khai thác chính của các bài nghiên cứu này, trên cơ sở đó, chỉ ra những điểm thiếu sót, những khoảng trống và đề xuất phương hướng nghiên cứu trong tương lai. Như vậy, đối tượng nghiên cứu của bài viết là các công trình nghiên cứu về Hallyu tại Việt Nam, phần lớn do các chuyên gia, nghiên cứu sinh Việt Nam thực hiện.

Phương pháp nghiên cứu được áp dụng là phương pháp thống kê, phân loại, đánh giá mức độ bao phủ của nội dung nghiên cứu, so sánh để tìm ra khoảng trống, nội dung còn chưa được đề cập tới trong các công trình nghiên cứu nêu trên.

Đây là một công trình đánh giá mang tính tổng quan, dựa trên các nguồn dữ liệu thu thập được. Do khuôn khổ của bài tham luận hội thảo, bài viết không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình liệt kê. Tuy nhiên, những nội dung chưa thể khai thác hết trong bài viết này sẽ chính là hướng gợi mở cho các nhóm nghiên cứu đi sau tiếp tục tìm hiểu sâu hơn về Hallyu.,

1. Hallyu và Hallyu tại Việt Nam

1.1. Nguồn gốc Hallyu

Thuật ngữ “Hallyu” hay còn gọi là “Làn sóng Hàn Quốc” mới xuất hiện vào cuối thế kỷ 20 đầu thế kỷ 21, được dùng để

chỉ hiện tượng văn hóa Hàn Quốc được hâm mộ trên toàn cầu, đặc biệt ở các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Mối quan tâm về văn hóa Hàn Quốc có thể nói bắt đầu từ Trung Quốc. Năm 1997, Đài Truyền hình Trung ương Trung Quốc (CCTV) công chiếu bộ phim “Tình yêu là gì” (사랑이 뭐길래), và đã thu hút được sự yêu thích đặc biệt của người dân. Đến bộ phim “Ngôi sao trong trái tim tôi” (별은내 가슴에) khi được công chiếu trên toàn Trung Quốc, khiến mối quan tâm dành cho các ngôi sao truyền hình của Hàn Quốc như Choi Ji Woo, Ahn Jae Wook tăng vọt. Và trong chuyên công diễn Bắc Kinh của nhóm nhạc HOT, giới truyền thông Trung Quốc bị choáng ngợp trước sự hâm mộ cuồng nhiệt của đội ngũ fan ở độ tuổi thanh thiếu niên, và đã dùng cách gọi “Hallyu” tức “làn sóng mạnh mẽ đến từ Hàn Quốc” để diễn tả sự phổ biến của văn hóa Hàn Quốc. Từ đó, thuật ngữ Hallyu (hay còn gọi là Hàn lưu) đã trở thành một danh từ riêng, với ý nghĩa chỉ sự lan tỏa mạnh mẽ của văn hóa đại chúng Hàn Quốc tới các quốc gia khác (Baek Nak Hwan, 2002).

Với việc phát sóng bộ phim truyền hình “Trái tim mùa thu” vào năm 2004 tại Nhật Bản và việc khách du lịch Nhật Bản tới thăm quan Hàn Quốc, Hallyu lại một lần nữa trở thành chủ đề được nhắc đến trong xã hội Hàn Quốc. Giờ đây, nó còn dùng để chỉ cả việc sử dụng các sản phẩm văn hóa hay phim truyền hình được xuất khẩu sang Bắc Mỹ, Châu Âu, Châu Phi... Hallyu đã vượt ra khỏi phạm vi của việc sử dụng văn hóa đại chúng Hàn Quốc vốn chỉ giới hạn trong khu vực Đông Á và mở rộng thành trào lưu hay việc sử dụng văn hóa đại chúng Hàn Quốc trên toàn thế giới (Lee Eun Suk, 2002). Từ khi văn hóa đại chúng hay chính là âm nhạc đại chúng Hàn Quốc với tên gọi là Korean Pop Song (K-POP) và phim truyền hình theo xu hướng phát triển nhanh chóng từ nửa cuối những năm 1990 và mở

rộng sang toàn bộ các khu vực như Việt Nam, Singapore, Hồng Kông, Thái Lan, Indonesia chứ không chỉ giới hạn ở Trung Quốc, Nhật Bản, đồng thời đón nhận được sự quan tâm của đông đảo các tầng lớp, Hallyu đã liên tục được mở rộng thành văn hóa Hàn Quốc, con người Hàn Quốc, đất nước Hàn Quốc và trở thành một hiện tượng văn hóa có vị trí vững chắc, cần được quan sát kỹ lưỡng với thời gian dài hơn nữa (Ryu Woong Jae, 2008, trang 133-134).

Đánh giá về nguyên nhân thành công của Hallyu ở các nước phương Đông, nhiều chuyên gia thống nhất rằng hiện tượng này là do sự tương đồng trong văn hóa Á Đông, mặc dù khác biệt về ngôn ngữ. Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản hay Việt Nam đều là những quốc gia chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng Nho giáo, có tinh thần Á đông đậm nét, như tôn trọng cha mẹ, tôn ti trật tự. Tuy gần đây, chủ đề các bộ phim truyền hình Hàn Quốc đã trở nên đa dạng hơn, song có thể thấy hầu hết các câu chuyện đều tập trung vào quá trình vượt qua gian khó của nhân vật chính (đôi khi có mô típ Lọ Lem và Hoàng Tử), hay những câu chuyện kết thúc có hậu, theo đúng quan điểm "ở hiền gặp hiền, ở ác gặp ác" của người dân Á Đông. Cũng có một số phim đề cập đến cuộc đấu tranh của phụ nữ trong gia đình và tại nơi làm việc, có ý nghĩa khích lệ phụ nữ cố gắng vươn lên để chứng tỏ mình. Nhân vật nam trong phim Hàn Quốc thường là những người đàn ông ga lăng, đẹp trai (hầu hết là giàu có) giúp nhân vật nữ vượt qua khó khăn trong cuộc sống. Đây đều là những điểm đặc biệt thu hút đối với đối tượng khán giả nữ châu Á. Còn đối với các quốc gia phương Tây, phim truyền hình và âm nhạc Hàn Quốc mang đến cho khán giả phương Tây những cái đầu mới mẻ và khác biệt. Âm nhạc thì phần lớn vui nhộn, tiết tấu sôi động, một số vũ điệu có khả năng gây nghiện như Gangnam Style của Psy... Tất nhiên không thể không kể đến tài năng cũng

tính chuyên nghiệp, nghiêm túc cống hiến cho nghệ thuật, của các nghệ sĩ Hàn Quốc, ở mọi loại hình, mọi công đoạn. Quy trình tuyển chọn, tập sự cũng như sự khắc nghiệt trong giới showbiz Hàn Quốc đã cho thấy tính chuyên nghiệp của ngành công nghiệp giải trí nước này. Thậm chí, nhiều nghệ sĩ, nhà sản xuất còn trực tiếp sang Mỹ nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm một thời gian dài để tìm ra cách thức phù hợp để phát triển ngành công nghiệp sáng tạo trong nước và mở rộng đối tượng tiếp cận.

Bên cạnh đó, phải kể đến chính sách tập trung phát triển và xuất khẩu văn hóa của chính phủ Hàn Quốc. Truyền thông quảng bá về văn hóa truyền thống là một trong những yếu tố tập trung hàng đầu của Hàn Quốc trong chiến lược đẩy mạnh làn sóng Hàn. Đối với Hàn Quốc, văn hóa là một trong năm yếu tố tạo nên sức mạnh quốc gia trong thời đại toàn cầu hóa thông tin. Ông Ma Young Sam, viên chức của Bộ Ngoại giao Hàn Quốc, cho biết: "Khi người nước ngoài chú ý nhiều hơn đến những ca sĩ, điện ảnh Hàn Quốc thì từ từ họ sẽ phát triển một niềm yêu thích với những sản phẩm Hàn Quốc và sẽ mua chúng. Đó là những gì chúng tôi đang cố gắng để thúc đẩy". Do đó, để hiểu thành công của Hàn Quốc, cần phải hiểu được thứ quyền lực mềm đã được hoạch định một cách toàn diện trong chiến lược phát triển văn hóa; hiểu vị trí của sức mạnh văn hóa Hàn Quốc, liên quan đến giá trị thị trường và tiềm năng phát triển thị trường của nó trong môi trường cạnh tranh xuyên quốc gia. (Tạ Thị Lan Khanh, 2014)

1.2. Hallyu tại Việt Nam

Việt Nam là quốc gia mà phim ảnh Hàn Quốc được giới thiệu sớm nhất và được mến mộ nhất trong số các quốc gia Đông Nam Á. Các nhà nghiên cứu đều thống nhất với luận điểm làn sóng Hallyu tại Việt Nam bắt đầu với khi những bộ phim truyền hình nhiều tập có kết cấu câu chuyện nhẹ nhàng

mang tính triết lý và tình cảm sâu sắc mang đậm nét Á Đông được chiếu trên truyền hình. Đặc biệt, bộ phim truyền hình “Anh em nhà bác sĩ” được phát sóng năm 1998 đã nhận được sự quan tâm đột phá của khán giả. Đây được coi là tâm chấn của Hàn lưu ở khu vực Đông Nam Á (Kim Young Chan, 2008). Jang Dong Gun, diễn viên chính của bộ phim này được yêu mến tới mức được khán giả gọi là diễn viên nhân dân và hiện nay vẫn còn là kí ức văn hóa trong lòng đại chúng.

Mặc dù phim Hàn Quốc không phải lúc nào cũng được hâm mộ cuồng nhiệt tại Việt Nam nhưng chương trình của Hàn Quốc chiếm 30% tổng số các chương trình nhập từ nước ngoài năm 2003 (Yun Jae Sik, 2004) và chiếm 70% trong tổng số các chương trình nhập khẩu với khoảng 1.800 tập năm 2009.

Các sản phẩm văn hóa đại chúng Hàn Quốc đến Việt Nam lần lượt từ phim truyền hình, phim điện ảnh rồi đến âm nhạc đại chúng. Đặc biệt, trong thời gian khoảng một thập kỷ trở lại đây, cùng với sự bùng nổ của mạng internet, một làn sóng Hàn Quốc mới mà chủ đạo là âm nhạc đại chúng Hàn Quốc (còn gọi là K-pop) tiếp tục bùng nổ, và khẳng định được sức lan tỏa mạnh mẽ, đặc biệt là trong giới trẻ.

Tóm lại, lịch sử Hàn lưu ở Việt Nam xuất phát từ phim truyền hình Hàn Quốc. Từ bước đầu này, những nội dung Hàn lưu khác như phim điện ảnh, K-Pop, thời trang, ẩm thực... đã từng bước đi vào đời sống của người dân Việt Nam và nhanh chóng nhận được sự mến mộ của đông đảo khán giả Việt.

2. Các khuynh hướng nghiên cứu về Hallyu tại Việt Nam

Dù làn sóng Hallyu bắt đầu vào Việt Nam từ cuối những năm 1990 với sự phát sóng rộng rãi của các bộ phim truyền hình, và sau đó là sự lan tỏa của trào lưu âm nhạc Kpop cũng như sự xâm chiếm của các sản phẩm Hàn Quốc từ mỹ phẩm đến đồ gia

dụng..., nhưng phải đến giữa những năm 2000, các nghiên cứu về Hallyu mới được thực hiện. Đặc biệt, năm 2012 đánh dấu 20 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hàn Quốc, nhân dịp này, một loạt các sự kiện kỷ niệm đã được tổ chức, trong đó có các hội thảo khoa học quốc tế nghiên cứu về mối quan hệ giữa hai nước cũng như quá trình tương tác trên mọi lĩnh vực của hai quốc gia. Hội thảo “Tìm hiểu làn sóng văn hóa Hàn Quốc ở châu Á” tổ chức từ ngày 25-26/6/2012 tại thành phố Hồ Chí Minh đã để lại nhiều bài nghiên cứu có giá trị, sâu sắc và toàn diện về hiện tượng Hallyu nói chung và đặc biệt Hallyu tại Việt Nam nói riêng, dưới góc nhìn của những chuyên gia nghiên cứu trong và ngoài nước. Từ đó tới nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu được phát biểu, cho thấy mối quan tâm sâu sắc của người Việt Nam đối với Hàn Lưu. Nội dung nghiên cứu khá đa dạng, từ tổng quan về Hallyu - coi đây là đối tượng nghiên cứu trọng tâm để phân tích, đánh giá trên nhiều góc độ về lịch sử hình thành và phát triển, nguyên nhân của sự lan tỏa, dự đoán triển vọng phát triển trong tương lai, hay tập trung phân tích một số đặc điểm nổi bật của Hallyu. Cùng với đó, chiếm một tỉ lệ không hề nhỏ chính là những công trình nghiên cứu về ảnh hưởng của Hallyu, theo chiều dọc - ngành nghề, hay theo chiều ngang - phạm vi, đối tượng chịu ảnh hưởng. Phần nội dung tiếp theo của bài viết này sẽ tìm hiểu một số khuynh hướng chính trong tiến trình nghiên cứu về Hallyu tại Việt Nam.

2.1. Khuynh hướng nghiên cứu tổng quan về Hallyu tại Việt Nam

Có thể kể tên một số công trình nghiên cứu tổng quan về Hallyu như “Ảnh hưởng và tương lai của Hàn lưu ở Việt Nam” (Lê Đăng Hoan, 2007), “Sức hấp dẫn nữ tính của Hàn Lưu ở Đông Nam Á (Phan Thị Thu Hiền, 2009), “Làn sóng Hallyu ở một số nước châu Á” (Lý Xuân Chung, 2013), “Hallyu, sức mạnh truyền thông văn hóa

Hàn Quốc” (Tạ Thị Lan Khanh, 2014), “Làn sóng Hallyu ở Việt Nam” (Đặng Thiều Ngân, 2014), “Hallyu từ góc nhìn quyền lực mềm” (Mai Ngọc Chừ, 2015), “Điểm mạnh và điểm yếu của Hàn lưu (so sánh với Nhật lưu)” (Phan Thị Thu Hiền, 2016), “Từ làn sóng Hallyu đến quyền lực mềm của Hàn Quốc - Hướng đi cho Việt Nam” (Trần Thị Ngọc Hoa, Lê Thị Phương Loan, 2017)...

Hầu hết các công trình nêu trên đều bắt đầu từ việc nhìn lại quá trình phát triển của Hallyu và khẳng định sự thành công của Hallyu tại Việt Nam nói riêng, các nước Đông Nam Á hay rộng hơn là trên toàn thế giới nói chung. Tạ Thị Lan Khanh (2014) khẳng định “Hàn Quốc là một trong top 10 nước xuất khẩu văn hóa hàng đầu thế giới, làn sóng Hàn Quốc - Hallyu - bắt đầu với việc xuất khẩu các sản phẩm phim truyền hình như *Trái tim mùa thu*, *Bản tình ca mùa đông* và *Nàng Dae Jang Geum* khắp Đông và Đông Nam Á. Sự thành công nhanh chóng của phim truyền hình Hàn Quốc kéo theo sự nổi tiếng của phim nhựa, âm nhạc đại chúng Hàn Quốc (K pop), ẩm thực và tiếng Hàn. Từ Hallyu hiện nay cũng ám chỉ nền kinh tế đang lên của Hàn Quốc và sự nổi lên của các tập đoàn đa quốc gia đến từ đất nước này như Samsung, LG và Hyundai.” Các tác giả đều đồng tình rằng Hallyu không chỉ dừng lại là “một hiện tượng văn hóa” với phim ảnh, âm nhạc, thời trang... mà đã mở rộng khái niệm sang các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Cụ thể là sức mạnh lan tỏa của văn hóa tiêu dùng Hàn Quốc, sự yêu thích bùng nổ đối với du lịch Hàn Quốc, các sản phẩm đến từ Hàn Quốc như ẩm thực, mỹ phẩm, đồ điện tử... Đặng Thiều Ngân (2014) đã tổng kết quá trình phát triển của Hallyu tại Việt Nam chia thành 2 giai đoạn: giai đoạn 1.0 là giai đoạn Hallyu thành công bởi các tác phẩm điện ảnh và truyền hình, giai đoạn 2.0 là giai đoạn hưng thịnh của âm nhạc Hàn Quốc Kpop và các trò chơi game trực tuyến. Cho

tới thời điểm hiện tại, các nhà nghiên cứu đã tổng hợp Hallyu đã đi qua giai đoạn 3.0, 4.0 và thậm chí bước vào giai đoạn 5.0, tuy nhiên vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào của các tác giả Việt Nam tìm hiểu sâu hơn về nội dung này.

Để lý giải cho sự thành công của Hallyu, các nhà nghiên cứu đưa ra một số kiến giải khác nhau, trong đó có thể thấy nổi bật 2 khía cạnh: khía cạnh nội tại, tức những điểm nổi trội của Hallyu, khiến nó chiếm được sự yêu thích rộng rãi, và khía cạnh ngoại vi, tức những tác động từ phía bên ngoài, đã góp phần thúc đẩy sự bùng nổ của Hallyu. Nói đến các yếu tố nội tại, Phan Thị Thu Hiền (2016) với hướng tiếp cận văn hóa đại chúng (Popular culture), giao tiếp liên văn hóa (Intercultural communication), phương pháp hệ thống, phương pháp liên ngành, phương pháp so sánh, và đặc biệt sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi để có những phân tích có giá trị thực tiễn nhất về sức hấp dẫn của Hallyu, để chỉ ra lý do tại sao Hallyu lại có sức ảnh hưởng mạnh mẽ như vậy, khi so sánh với Nhật lưu, dù về mặt khách quan, đây đều là 2 nước phát triển tại khu vực châu Á và đều có nền văn hóa, công nghiệp giải trí phát triển nờ rộ.

Đặc biệt, các yếu tố ngoại vi được chú trọng phân tích. Phan Thị Thu Hiền (2009) đã chỉ ra rằng những nguyên nhân của sức hấp dẫn “nữ tính” của Hallyu bao gồm: “1) Quan hệ êm ái giữa Hàn Quốc và Đông Nam Á, 2) Hàn Quốc như một kiểu mẫu đáng học tập đối với Đông Nam Á như quá trình đi lên từ một nước nhỏ và nghèo với nền công nghiệp lạc hậu trở thành một nước công nghiệp hiện đại, một xã hội thông tin, công nghệ cao chỉ trong vòng 4 thập niên, khả năng bảo tồn những giá trị văn hóa châu Á, huy động những giá trị này như động lực phát triển kinh tế cũng như cải cách chính trị và cuối cùng là xã hội đương đại Hàn Quốc với nền dân chủ tham dự, thể chế dân sự trưởng thành, tổ chức công đoàn hiệu quả

lành mạnh”. Mai Ngọc Chừ (2015) thì khẳng định vai trò của chính sách quốc gia của chính phủ Hàn Quốc trong việc định hướng và đẩy mạnh sức ảnh hưởng của Hallyu. *“Trong đường lối đối ngoại của Hàn Quốc, chính phủ rất có ý thức tập trung vào quyền lực mềm... Có thể thấy rõ điều này qua những chính sách quốc gia về văn hóa được đưa ra và thực thi rất kịp thời ngay từ những thập niên cuối thế kỷ XX. Có thể dẫn ra hàng loạt kế hoạch và chính sách văn hóa của chính phủ Hàn Quốc trong mấy chục năm gần đây nhằm phát huy quyền lực mềm. Ngay từ những năm 1980 - 2000, Hàn Quốc đã đưa ra “Kế hoạch mới về phát triển văn hóa”, “Kế hoạch 10 năm phát triển văn hóa”, “Tầm nhìn văn hóa năm 2000”, “Kế hoạch thúc đẩy mạng lưới thông tin siêu tốc” (1995), “Kế hoạch thúc đẩy thông tin hóa” (1996), “Tuyên ngôn văn hóa của tổng thống” (1998), “Luật cơ bản khuyến khích công nghiệp văn hóa” (1999), v.v. Bước vào thế kỉ XXI, với “Chiến lược Cool Korea”, Hàn Quốc đã thực sự đưa văn hóa trở thành vấn đề trọng đại trong chiến lược phát triển quốc gia.”* Và tác giả khẳng định trong các nguyên do khiến Hallyu có sức lôi cuốn cao như vậy thì *“nguyên nhân quan trọng nhất, có tính chất quyết định, đó là sự lãnh đạo sáng suốt của chính phủ Hàn Quốc trong việc đưa văn hóa trở thành một ngành công nghiệp xuất khẩu - điều mà ít chính phủ dám nghĩ và dám làm với một quyết tâm rất cao và một chiến lược thực thi bài bản, chuyên nghiệp như Hàn Quốc. Đó cũng là một bài học mà Việt Nam có thể tham khảo.”*

Là các công trình nghiên cứu đi sâu vào việc phân tích quá trình hình thành, lan tỏa và chỉ ra nguyên nhân thành công, điểm mạnh, điểm yếu của Hallyu, nên phần lớn các công trình đều sử dụng các phương pháp nghiên cứu mang tính truyền thống hướng tiếp cận hướng tiếp cận văn hóa đại chúng (Popular culture), giao tiếp liên văn hóa (Intercultural

communication), phương pháp hệ thống, phương pháp liên ngành, phương pháp so sánh. Riêng công trình “Điểm mạnh và điểm yếu của Hàn lưu (so sánh với Nhật lưu)” (Phan Thị Thu Hiền, 2016) có kết hợp cả phương pháp điều tra, khảo sát bảng hỏi để tăng thêm tính thuyết phục cho lập luận của tác giả.

2.2. Khuynh hướng nghiên cứu về sự ảnh hưởng của Hallyu tại Việt Nam

Sự thành công của Hallyu được thể hiện rõ nhất chính tại mức độ ảnh hưởng của nó tại quốc gia mà làn gió này thổi tới. Với lý do đó, trong quá trình nghiên cứu chung về hiện tượng Hallyu, các tác giả đều ít nhiều đề cập tới tầm ảnh hưởng của nó, và đều khẳng định: sự lan tỏa và sức mạnh của Hallyu là không thể phủ nhận. Và số công trình nghiên cứu về mức độ ảnh hưởng của Hallyu cũng vượt trội hơn hẳn, trên cơ sở quan điểm lý luận về “tiếp biến văn hóa”. Tuy nhiên, một thực tế là mức độ ảnh hưởng này đồng đều giữa các đối tượng, các lĩnh vực ngành nghề, thậm chí giữa các vùng miền khác nhau. Do đó, bên cạnh các công trình nghiên cứu về mức độ ảnh hưởng của Hallyu ở một lĩnh vực cụ thể, một lớp đối tượng tiếp nhận cụ thể, vẫn cần những công trình nghiên cứu ở cấp độ rộng hơn, mang tính toàn diện, tổng quát cho toàn bộ các lĩnh vực và đối tượng.

2.2.1. Các nghiên cứu về ảnh hưởng của Hallyu theo đối tượng

Các công trình nghiên cứu về ảnh hưởng của Hallyu phần lớn đều tập trung tới đối tượng “giới trẻ Việt Nam”, “thanh thiếu niên Việt Nam”. Giới trẻ Việt Nam bao gồm những người ở độ tuổi 15-30, là đội ngũ kế tục và đang là lực lượng sản xuất chiếm số đông trong xã hội Việt Nam cũng như chiếm số đông của văn hóa đại chúng. Đặc biệt, *“đây là đối tượng quan trọng trong tiêu thụ Hàn lưu. Họ có lợi thế trong sử dụng internet và sử dụng internet nhiều nên dễ dàng tiếp cận phim truyền hình, nhạc*

pop, game online Hàn Quốc. Mặt khác, cảm nhận, đánh giá, quan điểm của họ về Hàn lưu cũng có chiều sâu” (Phan Thị Thu Hiền, 2012). Có lẽ, đó chính là những lý do quan trọng nhất khiến “giới trẻ” trở thành đối

tượng trọng tâm được tập trung nghiên cứu khi nói về tầm ảnh hưởng của Hallyu. Có thể kể tên một số công trình nghiên cứu về mức độ ảnh hưởng của Hàn lưu đối với giới trẻ Việt Nam như sau:

Bảng 1: Danh mục các công trình nghiên cứu về ảnh hưởng của Hallyu đối với giới trẻ Việt Nam

STT	Thời gian	Tên công trình	Tác giả	Nơi đăng
1	2009	Làn sóng văn hóa Hàn Quốc và ảnh hưởng tới giới trẻ Việt Nam	Đặng Thị Thu Hương	Đăng trên báo “Người đưa tin Hàn Quốc”, số ra ngày 3/6/2009
2	2012	Sự tiếp nhận văn hóa Hàn Quốc của các bạn trẻ Việt Nam hiện nay - những điểm nhìn từ một cuộc khảo sát xã hội học văn hóa	Hà Thanh Vân	
3	2012	Sự tiếp nhận và ảnh hưởng của làn sóng văn hóa Hàn Quốc trong giới trẻ Việt Nam hiện nay (qua khảo sát ý kiến học sinh, sinh viên)	Phan Thị Thu Hiền	Bài báo Tạp chí Hàn Quốc t1/2012, trang 29
4	2012	Nhận diện cách tác động và những ảnh hưởng chính của văn hóa HQ đối với giới trẻ VN thông qua phim ảnh trên truyền hình	Huỳnh Văn Thông	Kỷ yếu Hội thảo khoa học Làn sóng văn hóa Hàn Quốc ở châu Á (25-26/6/2012)
5	2012	Tác động của làn sóng văn hóa Hàn Quốc đối với lớp trẻ ở Đồng Nai	Huỳnh Văn Tới	
6	2012	Ảnh hưởng của Hallyu đến những giá trị cốt lõi của giới trẻ VN (từ phim ảnh Hàn Quốc)	Lưu Tuấn Anh	
7	2013	Ảnh hưởng Hàn lưu đến giới trẻ Việt Nam (qua góc nhìn của một người làm mẹ)	Phan Thị Kim Anh	Kỷ yếu Hội thảo 20 năm quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc
8	2013	Ảnh hưởng của làn sóng văn hóa Hàn Quốc tới đời sống tiêu dùng của giới trẻ Việt Nam	Phan Thị Oanh	Luận văn thạc sỹ
9	2013	Điện ảnh trong làn sóng văn hóa Hàn Quốc và ảnh hưởng của nó tới giới trẻ Việt Nam	Phan Thị Oanh	Tạp chí Viện nghiên cứu Đông Bắc Á, 2013
10	2014	Làn sóng văn hóa Hàn Quốc trên truyền hình và ảnh hưởng tới giới trẻ Việt Nam	Nguyễn Thương Huyền	Luận văn thạc sỹ
11	2014	Truyện tranh Hàn Quốc (Manhwa) và sự tiếp nhận của giới trẻ Việt Nam - trường hợp Sunjeong Manhwa	Nguyễn Thị Hiền	Bài báo Tạp chí Science & Technology Development, Vol 17, No.X5-2014
12	2014	베트남에서의 한류와 한국어 교육, 호찌민시소재한국어학당의 사례를 중심으로	Tran Thi Thu Luong	건지인문학제11집
13	2015	Làn sóng văn hóa Hàn Quốc trong thanh niên ở thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang hiện nay	Trần Trương Thị Thanh Nhanh	Luận văn thạc sỹ ngành Văn hóa học

Các công trình quy định đối tượng nghiên cứu khá đa dạng: có công trình tập trung ở một số địa bàn cụ thể (tại Đồng Nai, Vị Thanh - Hậu Giang, hay ở thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh); có công trình tập trung về sự ảnh hưởng trong một lĩnh vực cụ thể (điện ảnh, truyện tranh, đời sống tiêu dùng...), và cũng có một số công trình đánh giá một cách tổng quát. Có thể tóm tắt lại một số kết luận quan trọng có thể rút ra từ những công trình nghiên cứu này như sau:

- Trong các lĩnh vực văn hóa Hàn Quốc ảnh hưởng đến giới trẻ, có thể thấy sự vượt trội của phim truyền hình. Đây là lĩnh vực thu hút và có tác động mạnh mẽ đến giới trẻ Việt Nam. Thời gian gần đây, K-pop cũng đã có sự ảnh hưởng đáng kể đến tầng lớp thanh niên nói chung.

- Về phương diện tinh thần, thông qua phim ảnh, âm nhạc, giới trẻ đã tiếp nhận tinh thần cá nhân luận, ý chí khẳng định năng lực và sự sáng tạo, tinh thần năng động, vẫn tôn trọng tinh thần cộng đồng, nhất là cộng đồng gia đình cùng niềm tự hào dân tộc của thanh niên Hàn Quốc. Về phương diện sinh hoạt tiêu dùng và thể chất, Hàn lưu tác động không nhỏ tới quan niệm về cái đẹp, đời sống tiêu dùng của giới trẻ Việt. Điều này thể hiện trong mối quan tâm của các bạn trẻ tới thời trang, mỹ phẩm.

- Sự ảnh hưởng của văn hóa Hàn Quốc bao gồm cả ý nghĩa tích cực và tiêu cực. Tích cực là khi chúng ta có sự giao thoa văn hóa, học hỏi những điều hay. Sự giao thoa này khiến chúng ta gần gũi và hiểu được phong tục, tập quán, các nét văn hóa truyền thống cũng như hiện đại của nhau. Nhưng nhìn từ khía cạnh khác, văn hóa Việt Nam đã lùi bước, nhường chỗ cho văn hóa Hàn Quốc trên nhiều lĩnh vực và giới trẻ bị cuốn theo làn sóng văn hóa ngoại lai, trong khi những giá trị văn hóa của dân tộc còn chưa được coi trọng.

Vấn đề đặt ra là cần có sự định hướng để hướng tới tích hợp văn hóa theo

hướng tích cực, góp phần hình thành một lớp người trẻ Việt Nam hiện đại theo cách của người Việt, nghĩa là vẫn giữ được những giá trị cốt lõi truyền thống mà vẫn đảm bảo được những giá trị nhân văn phổ quát. Đây cũng chính là điều mà các nhà nghiên cứu trăn trở, và hi vọng sẽ giải quyết được trong tương lai. Dù vậy, các công trình này vẫn còn khá hạn chế trong đối tượng nghiên cứu. Do hạn chế về mặt không gian, thời gian cũng như gặp khó khăn trong quá trình thực hiện điều tra khảo sát, phần lớn các công trình đều chỉ tập trung ở đối tượng giới trẻ ở một phạm vi không gian nhất định: tại các thành phố lớn của Việt Nam, hoặc khoanh vùng địa bàn cụ thể. Do đó, tính đại diện của đối tượng khảo sát cho toàn bộ giới trẻ Việt Nam, từ vùng thị thành tới nông thôn, từ Bắc vào Nam vẫn còn thiếu.

Bên cạnh các công trình nghiên cứu về sự ảnh hưởng của Hallyu với đối tượng giới trẻ Việt Nam, còn có công trình của Ths Đinh Thiện Phương tìm hiểu về “Ảnh hưởng của văn hóa Công giáo qua điện ảnh Hàn Quốc đến đời sống người công giáo ở Đông Nam Bộ - VN” (2012). Đây là một nghiên cứu khá thú vị, và đưa ra một cái nhìn khá riêng về ảnh hưởng của Hallyu trong khía cạnh tôn giáo, có giá trị tham khảo cho những người quan tâm đến vấn đề này.

Như vậy, trong khuynh hướng nghiên cứu về ảnh hưởng của Hallyu theo đối tượng, phần lớn các tác giả tập trung vào đối tượng giới trẻ, thanh niên. Dù đây là đối tượng chịu ảnh hưởng sâu rộng nhất của Hallyu, và việc nghiên cứu đối tượng này có thể giúp đưa ra nhiều kiến giải có ích, nhưng điều này cũng cho thấy khoảng trống về nghiên cứu. Việc phân loại và tìm thêm nhiều lớp đối tượng khác của Hallyu (Ví dụ: đối tượng phụ nữ làm nội trợ, đối tượng người học tiếng Hàn, đối tượng người làm việc tại các công ty Hàn Quốc...) sẽ giúp đưa ra nhiều kết luận

mang tính tổng quan hơn đối với mức độ ảnh hưởng của hiện tượng này.

2.2.2. Các nghiên cứu về ảnh hưởng của Hallyu theo lĩnh vực

Hallyu ở Việt Nam là một quá trình khuếch tán văn hóa đi từ một hiện tượng văn hóa nghệ thuật (âm nhạc, phim) đã kéo theo cả tổ hợp văn hóa với ẩm thực, thời trang, lối sống - cách ứng xử, phong cách... Điều này thể hiện rõ trong các giai đoạn phát triển của Hallyu từ Hallyu 1.0 (làn sóng chuyển mình - phim truyền hình), Hallyu 2.0 (Hallyu mở rộng - Kpop, phim truyền hình, phim điện ảnh), Hallyu 3.0 (Hallyu đa dạng hóa - K Drama, K Beauty, K Food, văn hóa truyền thống), Hallyu 4.0 (Hallyu dung hợp - sự kết hợp giữa nội dung và thương mại) (Viện phát

triển nội dung văn hóa Hàn Quốc, 2016). Vì vậy, việc nghiên cứu ảnh hưởng của Hallyu cần cả ở chiều rộng và chiều sâu, tức vừa phải có những nghiên cứu tập trung phân tích mức độ lan tỏa của Hallyu ở từng lĩnh vực cụ thể, vừa phải có những công trình đánh giá một cách tổng quát, trên quan điểm liên ngành. Cho tới thời điểm hiện tại, đã có khá nhiều nhà nghiên cứu của Việt Nam thực hiện các công trình nghiên cứu ở cả hai phạm trù chiều rộng và chiều sâu như vậy.

Đối với các nghiên cứu đi sâu vào từng lĩnh vực, có thể nêu một số công trình tiêu biểu như sau (do bảng này phân loại chủ đề nghiên cứu, nên có một số công trình bị trùng với bảng trên - được phân loại theo đối tượng tiếp nhận):

Bảng 2: Danh mục các công trình nghiên cứu về ảnh hưởng của Hallyu ở từng lĩnh vực cụ thể

ST T	Thời gian	Tên công trình	Tác giả	Nơi đăng
1	2012	Đài truyền hình tp Hồ Chí Minh và quá trình làn sóng Hàn Quốc thâm nhập Việt Nam qua phim truyền hình	Trương Văn Minh	Bài báo Tạp chí Hàn Quốc số 1/2012
2	2012	Nhận diện cách tác động và những ảnh hưởng chính của văn hóa HQ đối với giới trẻ VN thông qua phim ảnh trên truyền hình	Huỳnh Văn Thông	Kỷ yếu Hội thảo khoa học Làn sóng văn hóa Hàn Quốc ở châu Á (25-26/6/2012)
3	2012	Làn sóng điện ảnh Hàn Quốc ở Việt Nam	Nguyễn Tri Phương, Vũ Hoa Ngọc	
4	2012	Đài truyền hình tpHCM và quá trình làn sóng HQ thâm nhập vào VN qua phim truyền hình	Trương Văn Minh	
5	2012	Hallyu và du lịch Hàn Quốc	Trần Văn Trương	
6	2012	Phân tích hiện tượng làn sóng HQ và ảnh hưởng của nó đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại VN	Mai Kim Chi	
7	2012	Tình hình mỹ phẩm Hàn Quốc ở Việt Nam sau làn sóng Hàn Quốc	Võ Thị Thanh Mai	
8	2012	Vai trò của Taekwondo trong việc thúc đẩy Hàn lưu tại VN hiện nay	Đinh Thiện Phương	
9	2013	Hallyu và Design Hàn Quốc ở Việt Nam	Trần Văn Bình	Luận văn thạc sỹ
10	2013	Ảnh hưởng của làn sóng văn hóa Hàn Quốc tới đời sống tiêu dùng của giới trẻ Việt Nam	Phan Thị Oanh	
11	2013	Điện ảnh trong làn sóng văn hóa Hàn Quốc và ảnh hưởng của nó tới giới trẻ Việt Nam	Phan Thị Oanh	Tạp chí ĐBÁ
12	2014	Làn sóng văn hóa Hàn Quốc trên truyền hình và ảnh hưởng tới giới trẻ Việt Nam	Nguyễn Thương Huyền	Luận văn thạc sỹ

13	2014	Truyện tranh Hàn Quốc (Manhwa) và sự tiếp nhận của giới trẻ Việt Nam - trường hợp Sunjeong Manhwa	Nguyễn Thị Hiền	Bài báo Tạp chí Science & Technology Development, Vol 17, No.X5-2014
14	2018	Hiệu quả kinh tế từ Hallyu ở Việt Nam	Lee Kye Sun	Kỷ yếu hội thảo 25 năm quan hệ văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc

Có thể nói, lịch sử Hàn lưu ở Việt Nam xuất phát từ phim truyền hình Hàn Quốc, và từ bước đầu này, những nội dung Hàn lưu khác như phim điện ảnh, K-Pop, thời trang, âm nhạc... đã từng bước đi vào đời sống của người dân Việt Nam và nhanh chóng nhận được sự mến mộ của đông đảo khán giả Việt. Do đó, không khó để có thể hiểu tại sao những công trình nghiên cứu điện ảnh, truyền hình trong Hallyu và sự ảnh hưởng của nó (6/13 công trình, chiếm 46%). Chủ đề nghiên cứu đa dạng, từ các lĩnh vực về văn hóa (truyện tranh, thể dục thể thao - Takwondo) cho đến kinh tế (đầu tư nước ngoài, du lịch) và đời sống (mỹ

phẩm, đời sống tiêu dùng) cho thấy mức độ bao phủ của Hallyu.

Để có thể trả lời một cách đầy đủ cho các câu hỏi “Thứ nhất, sức ảnh hưởng của Hàn lưu tại Việt Nam đang ở mức độ nào? Thứ hai, ảnh hưởng của từng lĩnh vực Hàn lưu đa dạng đến đời sống văn hóa Việt Nam khác nhau như thế nào? Và cuối cùng là Hàn lưu đóng góp giá trị về mặt kinh tế như thế nào trong đời sống Việt?”, các tác giả đã nỗ lực đào sâu nghiên cứu, triển khai điều tra trên quy mô rộng, để đưa ra những kết luận mang tính tổng quan. Một số công trình nghiên cứu về ảnh hưởng của Hallyu trên góc độ liên ngành bao gồm:

Bảng 3: Danh mục các công trình nghiên cứu về ảnh hưởng của Hallyu trên góc độ liên ngành

STT	T/g	Tên công trình	Tác giả	Nơi đăng
1	2007	Ảnh hưởng và tương lai của Hàn lưu ở Việt Nam	Lê Đăng Hoan	Hội thảo hiện trạng và triển vọng của Hàn Lưu
2	2012	Đài truyền hình tp Hồ Chí Minh và quá trình làn sóng Hàn Quốc thâm nhập Việt Nam qua phim truyền truyền hình	Trương Văn Minh	Bài báo Tạp chí Hàn Quốc số 1/2012
3	2012	Hàn lưu và văn hóa Việt Nam đương đại	Nguyễn Ngọc Thơ	Kỷ yếu Hội thảo khoa học Làn sóng văn hóa Hàn Quốc ở châu Á
4	2012	Ảnh hưởng của Hàn lưu tới một số nước châu Á và nguyên nhân tạo nên	Lý Xuân Chung	Kỷ yếu Hội thảo 20 năm quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc
5	2014	Hallyu, sức mạnh truyền thông văn hóa Hàn Quốc	Tạ Thị Lan Khanh	Bài báo Tạp chí VHNT số 355, tháng 1-2014
6	2014	Một số tác động của Hàn Lưu đối với Việt Nam - Nhìn trên góc độ văn hóa xã hội	Nguyễn Thị Thắm	Tạp chí Hàn Quốc, số 3/2014, trang 90~99
7	2014	Ảnh hưởng của Hàn lưu tại Việt Nam: Nhìn từ góc độ liên ngành	Trần Thị Hương, Cao Thị Hải Bắc	
8	2015	Làn sóng Hallyu trong đời sống văn hóa Việt Nam hiện nay	Đặng Thiều Ngân	Tạp chí văn hóa nghệ thuật, số 368
9	2016	Quyền lực mềm của văn hóa Hàn Quốc - Hallyu ở Việt Nam và ảnh hưởng của nó	Lê Đình Chính	Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 3 (181),

Trong công trình “Ảnh hưởng của Hàn lưu tại Việt Nam: Nhìn từ góc độ liên ngành”, các tác giả đã phác thảo một bức tranh đa diện về hiện tượng Hàn lưu tại Việt Nam từ cách tiếp cận liên ngành. Ngoài việc khái quát về lịch sử hình thành và phát triển của Hàn lưu trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng, bài viết còn cung cấp những bằng chứng thực nghiệm về mức độ ảnh hưởng của Hàn lưu cũng như ảnh hưởng của các lĩnh vực Hàn lưu đa dạng đến đời sống văn hóa kinh tế xã hội Việt Nam. Nội dung văn hóa Hàn lưu được phân tích không chỉ gồm các lĩnh vực đã được bàn luận nhiều như phim ảnh, âm nhạc, thời trang... mà còn bao gồm cả các lĩnh vực ít được đề cập đến như truyền tranh, phim hoạt hình, trò chơi trực tuyến...

Trong khi đó, công trình “Quyền lực mềm của văn hóa Hàn Quốc” của PGS.TS Lê Đình Chính lại nêu lên các kết quả cụ thể về sự ảnh hưởng của Hallyu ở nhiều lĩnh vực: giáo dục đào tạo, công tác nghiên cứu khoa học, điện ảnh và phim truyền hình, âm nhạc, du lịch, du học, người lao động Việt Nam tại các công ty Hàn Quốc, gia đình đa văn hóa Hàn - Việt. Đây là sự thành công của Hàn Quốc trong chính sách xuất khẩu văn hóa nước nhà, thể hiện “quyền lực mềm” thông qua sự lan tỏa của văn hóa chứ không phải nhờ bất kỳ biện pháp cưỡng chế hay vũ lực nào. Tác giả đã chỉ ra “*văn hóa Hàn Quốc truyền vào Việt Nam một cách ồ ạt và mạnh mẽ chỉ trong gần hai chục năm qua đã tạo ra sự xung đột giữa giá trị mới và giá trị truyền thống(...) Trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay, việc tiếp nhận văn hóa bên ngoài là một xu thế tất yếu. Tuy nhiên, bên cạnh việc thu nhận những tinh hoa văn hóa bên ngoài, chúng ta luôn tôn trọng giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam đã được kết tinh qua hàng ngàn năm lịch sử.*”

Với nội dung tổng kết như trên, có thể thấy các nghiên cứu về ảnh hưởng của Hallyu theo lĩnh vực khá đa dạng, đảm bảo

về cả chiều rộng (liên ngành) và chiều sâu (từng ngành cụ thể). Hiện nay, Hallyu đã chuyển sang giai đoạn 4.0 (kết hợp giữa văn hóa và thương mại), nên càng cần hơn những nghiên cứu mang tính cập nhật về ảnh hưởng của Hallyu, không chỉ dừng lại ở khía cạnh văn hóa mà cả phạm trù kinh tế, xã hội, chính trị, để cho thấy những tác động sâu rộng của hiện tượng này.

Nghiên cứu về ảnh hưởng của Hallyu tới Việt Nam, hầu hết các công trình đều áp dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học mang tính truyền thống như tổng hợp và phân tích tài liệu, khảo sát định lượng, phỏng vấn sâu... Trong quá trình tổng hợp và phân tích tài liệu, các tác giả đều thu thập, xử lý, hệ thống các tài liệu liên quan từ các nguồn như bài viết tạp chí, tham luận hội thảo, sách và các trang web liên quan, trang mạng xã hội như facebook... bằng cả tiếng Việt, Hàn và tiếng Anh. Với phương pháp khảo sát định lượng, một số tác giả đã việc tiến hành điều tra bảng hỏi online (ứng dụng Google docs) và cả offline (phát phiếu điều tra), sau đó xử lý theo phần mềm thống kê phân tích dữ liệu. Để tăng thêm tính thuyết phục, một số tác giả cũng thực hiện phỏng vấn sâu và quan sát tham gia, và so sánh với các quốc gia khác như Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan... Tuy vậy, các nghiên cứu sử dụng tổng hợp các phương pháp tiếp cận liên ngành như xã hội học, văn hóa học, kinh tế học... để phân tích, đánh giá ảnh hưởng còn chưa nhiều. Một hạn chế khác nữa của những nghiên cứu đi trước là thiếu tính tổng hợp và tính hệ thống. Đại bộ phận các nghiên cứu này chỉ tiếp cận Hallyu ở một số lĩnh vực mang tính phổ biến cao, còn các lĩnh vực đang tạo ra làn sóng mới như phim hoạt hình, quán cà phê kiểu Hàn Quốc, siêu thị K-mart... ít được bàn luận tới. Như vậy, các nghiên cứu thực nghiệm xuất phát từ góc độ toàn diện và đầy đủ hơn nhằm quan sát hiện tượng văn hóa này một cách tổng quan là vô cùng cấp thiết.

Kết luận

Hallyu xuất hiện là một sự kiện mang tính lịch sử, đánh dấu sự mở đầu trong việc đưa văn hóa Hàn Quốc ra thế giới, nâng cao vị thế văn hóa Hàn Quốc trên bản đồ văn hóa thế giới. Hallyu đã chuyển tải tới thế giới hình ảnh về một đất nước Hàn Quốc trẻ trung, năng động và hấp dẫn với một nền văn hóa kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại. Nghiên cứu về Hallyu, cũng chính là để học hỏi về sự tiếp nhận và phát triển văn hóa Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, mở cửa với các trào lưu văn hóa từ các nước trên thế giới, “hòa nhập song không hòa tan”, tự tin khẳng định vị thế của mình trên trường quốc tế. Điều này cho thấy tầm quan trọng của các công trình nghiên cứu về Hallyu, không đơn thuần là việc nghiên cứu học tập về một hiện tượng văn hóa khách quan, mà còn có tính ứng dụng cao đối với thực tiễn nước nhà. Do vậy, trong thời gian sắp tới, người viết mong rằng sẽ tiếp tục có thêm các công trình nghiên cứu mới về Hallyu, đảm bảo tính toàn diện, đầy đủ trên tất cả các lĩnh vực, phổ quát tới mọi đối tượng, để mang đến một cái nhìn tổng thể hơn về Hallyu, cũng như giúp người dân Việt Nam vừa nhận ra được mặt tích cực và tiêu cực của Hallyu để biết cách tiếp thu một cách có chọn lọc hơn, đồng thời rút ra thêm nhiều bài học hữu ích đối với chính nền văn hóa của nước nhà.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Đình Chinh, 2016, "Quyền lực mềm của văn hóa Hàn Quốc - Hallyu ở Việt Nam và ảnh hưởng của nó", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 3 (181)
2. Lý Xuân Chung, 2012, "Ảnh hưởng của Hàn lưu đến các nước châu Á và nguyên nhân", *Kỷ yếu Hội thảo Việt Nam - Korea Relationship in the past, the present and the future*, trang 76~85.
3. Mai Ngọc Chừ, 2012, "Hallyu từ góc nhìn quyền lực mềm", *Tạp chí Hàn Quốc học* số 1/2012
4. Nguyễn Thị Hiền, 2014, "Truyện tranh Hàn Quốc (Manhwa) và sự tiếp nhận của giới trẻ Việt Nam - trường hợp Sunjeong Manhwa", *Tạp chí SCIENCE & TECHNOLOGY DEVELOPMENT* số 17
5. Phan Thị Thu Hiền, 2009, "Sức hấp dẫn nữ tính của Hàn lưu (làn sóng văn hóa Hàn Quốc) ở Đông Nam Á, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế Hàn Quốc học ở Đông Nam Á*, tổ chức tại ĐHTH Chulalongkorn, Bangkok, Thailand, 10/2008
6. Phan Thị Thu Hiền, 2012, "Sự tiếp nhận và ảnh hưởng của làn sóng Hàn Quốc đối với giới trẻ Việt ngày nay, tìm hiểu thông qua ý kiến của học sinh và sinh viên", *Tạp chí Hàn Quốc học*, Số 1, trang 15~36.
7. Phan Thị Thu Hiền, 2016, "Điểm mạnh và điểm yếu của Hàn lưu (so sánh với Nhật lưu)", *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế KF2016 Nghiên cứu, giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn và văn hóa xã hội Hàn Quốc*
8. Nguyễn Thương Huyền, 2014, "Làn sóng văn hóa Hàn Quốc trên truyền hình và ảnh hưởng tới giới trẻ Việt Nam", Luận văn thạc sỹ trường ĐH KHXH&NV
9. Trần Thị Hường và Cao Thị Hải Bắc (2014), "Khảo sát về ảnh hưởng của Hallyu đến đời sống văn hóa của người Việt Nam", Đề tài NCKH cấp cơ sở, Trường ĐHNH, ĐHQGHN
10. Trần Thị Hường và Cao Thị Hải Bắc, 2014, "Ảnh hưởng của Hàn lưu tại Việt Nam: Nhìn từ góc độ liên ngành", *Tạp chí Hàn Quốc học*, số 3/2014
11. Tạ Thị Lan Khanh, 2014, "Hallyu, sức mạnh truyền thông văn hóa Hàn Quốc", *Tạp chí VHNT* số 355, tháng 1-2014
12. Lee Gye Sun, 2018, "Hiệu quả kinh tế từ Hallyu ở Việt Nam", *Kỷ yếu hội thảo 25 năm quan hệ văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc*
13. Đặng Thiều Ngân, 2014, "Làn sóng Hallyu ở Việt Nam", *Tạp chí Hàn Quốc học*, Số 2(8), trang 32~48.
14. Đặng Thiều Ngân, 2017, "Ảnh hưởng của văn hóa Hàn Quốc (Hallyu) đối với văn hóa Việt Nam đương đại", Luận án tiến sĩ văn hóa học Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

15. Vũ Hoa Ngọc (2011), “Nghiên cứu ảnh hưởng của phim Hàn Quốc đối với sinh viên Hà Nội”, *Thông báo văn hóa* 2011-2012
16. Trần Trương Thị Thanh Nhanh, 2015, “*Làn sóng văn hóa Hàn Quốc trong thanh niên ở thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang hiện nay*”, Luận văn thạc sỹ ngành Văn hóa học
17. Phan Thị Oanh, 2013, “*Ảnh hưởng của Làn sóng văn hóa Hàn Quốc tới văn hóa tiêu dùng của giới trẻ Việt Nam*”, Luận văn thạc sỹ Trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc - Viện nghiên cứu Đông Bắc Á.
18. Nguyễn Thị Thắm, 2014, “Ảnh hưởng của Hàn lưu ở Việt Nam trên góc nhìn văn hóa xã hội”, *Tạp chí Hàn Quốc học*, Số 3(9), trang 90~99.
19. Trường ĐH KHXH&NV thành phố Hồ Chí Minh, 2012, “*Kỷ yếu Hội thảo khoa học Làn sóng văn hóa Hàn Quốc ở châu Á*” (25-26/6/2012),
20. Trường ĐH KHXH& NV và Viện Nghiên cứu Hàn quốc học Trung ương, 2012, “*Kỷ yếu Hội thảo 20 năm hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc*”
21. Đỗ Thị Liên Vân (2013), “*Nghiên cứu sự ảnh hưởng của làn sóng Hàn tới lối sống, hành vi ứng xử của học sinh THPT Hà Nội giai đoạn 2009 - 2013*”, Luận văn thạc sỹ, ĐHQG Hà Nội.

Abstract

Nowaday, nobody can deny the success and spread of Hallyu, whether in Vietnam or around the world. In Vietnam, although the Hallyu wave began in the late 1990s with the widespread broadcast of dramas, and then the spread of the Kpop music movement as well as the invasion of Korean products from cosmetics to household appliances... until the mid-2000s, the research on Hallyu began to be conducted. This article will review the research works on Hallyu in Vietnam by Vietnamese people, assesses the main trends of these studies, and on that basis, will point out the shortcomings, gaps and propose directions for the incoming researchs in future.

Key words: Hallyu, soft power, culture

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM (GIAI ĐOẠN 2010 - 2019)

Trần Tùng Ngọc*

Tóm tắt

Kể từ năm 2009, quan hệ ngoại giao giữa Hàn Quốc và Việt Nam đã được thúc đẩy lên tầm quan hệ đối tác hợp tác chiến lược. Từ đó, không chỉ các lĩnh vực chính trị, kinh tế và ngoại giao, mà cả các lĩnh vực trao đổi văn hóa, đặc biệt là các hoạt động trao đổi học thuật, đã tích cực mở rộng. Trong giai đoạn mới, nghiên cứu về lịch sử Hàn Quốc trong giới Hàn Quốc học tại Việt Nam đã có một bước nhảy vọt về chất lượng và số lượng. Bài viết này tập trung điều tra hiện trạng và thành quả của nghiên cứu lịch sử Hàn Quốc tại Việt Nam trong giai đoạn 2010-2019, đồng thời đề xuất các dự án nghiên cứu cho lịch sử Hàn Quốc tại Việt Nam. Đối tượng của khảo sát bao gồm sách xuất bản, luận văn và tạp chí học thuật liên quan đến lịch sử Hàn Quốc tại Việt Nam.

Từ khóa: Lịch sử, lịch sử Hàn Quốc

1. Đặt vấn đề

Song song với quá trình hình thành và phát triển của quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc, sau hơn 20 năm thành lập, ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam đã đạt được những thành tựu rõ rệt trên phương diện nghiên cứu học thuật. Đặc biệt kể từ tháng 10/2009 sau khi Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết và Tổng thống Hàn Quốc Lee Myung Bak thống nhất nâng tầm quan hệ ngoại giao giữa hai nước lên hàng Đối tác chiến lược, bước sang giai đoạn 2010 - nay, những hợp tác về mặt giao lưu học thuật cũng nhanh chóng phát triển không ngừng, trong đó có nghiên cứu về Lịch sử Hàn Quốc tại Việt Nam.

Trong quan hệ hợp tác hữu nghị nói chung và quan hệ giao lưu học thuật giữa hai nước Việt Nam - Hàn Quốc nói riêng, nghiên cứu Lịch sử Hàn Quốc đặc biệt là lịch sử quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc nắm giữ một vai trò quan trọng. Cụ thể, những nghiên cứu về lịch sử Hàn Quốc góp phần bổ sung thêm tư liệu và những điểm còn khuyết trong hệ thống công trình nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam, từ đó nâng cao vốn hiểu biết về đất nước, con người, lịch sử và văn hóa Hàn Quốc. Bên cạnh đó, các nghiên cứu đã xác lập tính lịch sử lâu dài giữa quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc từ thời kì trung đại với sự góp mặt của hai dòng họ Lý gốc Việt là dòng họ Lý Hoa Sơn và dòng họ Lý Tinh Thiện cùng với sự gặp gỡ, giao lưu, sáng tác thơ văn xướng họa giữa sứ thần hai nước Đại Việt và Joseon.

Bài tham luận này mong muốn mang đến một góc nhìn tổng quan về tình hình nghiên cứu lịch sử Hàn Quốc tại Việt Nam (giai đoạn 2010 - 2019) thông qua kết quả khảo sát thực tế. Các công trình nghiên cứu được chia theo từng nhóm cụ thể bao gồm: (1) Sách xuất bản, (2) Bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí chuyên ngành, (3) Luận văn - Luận án và (4) Tham luận trình bày tại các Hội thảo Khoa học về Hàn Quốc học tổ chức tại Việt Nam. Từ đó, tham luận chỉ ra một số đánh giá sơ bộ về tình hình nghiên cứu lịch sử Hàn Quốc tại Việt Nam trong giai đoạn này, bao gồm các nội dung: (1) Số lượng công trình nghiên cứu, (2) Lĩnh vực nghiên cứu, (3) Phương pháp nghiên cứu, (4) Công tác biên dịch và xuất bản ấn phẩm chuyên ngành.

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Tình hình nghiên cứu lịch sử Hàn Quốc qua số liệu thống kê

2.1. Về sách xuất bản

Trong bài viết này, tác giả đã tiến hành thống kê biên mục sách xuất bản tại Việt Nam liên quan đến lịch sử Hàn

Quốc, trong đó bao gồm cả các sách chuyên khảo của các tác giả trong nước, sách biên dịch chuyên khảo từ các nhà nghiên cứu nước ngoài và sách biên dịch sử liệu về lịch sử Hàn Quốc. Số liệu thống kê như sau:

Bảng 1: Danh mục sách biên dịch về lịch sử Hàn Quốc

STT	Tên sách	Tác giả	NXB	Năm	Thể loại
1	Dẫn nhập lịch sử tư tưởng Hàn Quốc	Kim Seong Beom, Kim Sang Ho, Đào Vũ Vũ	Khoa học Xã hội	2011	Chuyên khảo
2	Cao tăng Triều Tiên: Hải Đông cao tăng truyện	Giác Huấn	Phương Đông	2012	Sử liệu
3	Tam quốc di sự	Nhất Nhiên	Văn hóa Văn nghệ	2012	Sử liệu
4	Nhà nho Hàn Quốc thế kỷ XVI: Go Bong Gi Dae Seung	Hwang Eui Dong	Khoa học Xã hội	2013	Chuyên khảo
5	Đường biển - Cao tốc phát triển văn hóa	Youn Myung Chul	Hội nhà văn	2013	Chuyên khảo
6	Đạo Tin lành và lịch sử cận đại Hàn Quốc	Yang Hyun Hea	Khoa học Xã hội	2014	Chuyên khảo
7	Triết gia Hàn Quốc thế kỷ XVI Yul Gok Lee Yi	Hwang Eui Dong	Khoa học Xã hội	2014	Chuyên khảo
8	Việt Nam - Hàn Quốc: Một phần tư thế kỷ chia sẻ cùng phát triển	Lee Han Woo	ĐHQG TPHCM	2015	Chuyên khảo
9	Kỷ nguyên Park Chung Hee và quá trình phát triển thần kỳ của Hàn Quốc	Kim Byung Kook	Thế giới	2015	Chuyên khảo
10	Nhật ký trong gian lao	Lee Sun Sin	Văn hóa Văn nghệ	2015	Sử liệu
11	Lịch sử lập quốc Cao Câu Ly	Kim Ki Heung	Hội nhà văn	2015	Chuyên khảo
12	Lịch sử điện ảnh Hàn Quốc: Từ khi giải phóng đến thập niên 1960	Yi Ho In	Văn học	2016	Chuyên khảo
13	Lịch sử Hàn Quốc trên bàn ăn: Lịch sử văn hoá ẩm thực Hàn Quốc thế kỷ XX qua các món ăn	Youngha Joo	Văn hóa Văn nghệ TPHCM	2016	Chuyên khảo
14	Khái luận về kinh tế - chính trị Hàn Quốc	Rhee Yeong Seop (chủ biên)	ĐHQG Hà Nội	2016	Chuyên khảo
15	Kỷ nguyên Park Chung Hee và quá trình phát triển thần kỳ của Hàn Quốc	Kim Byung Kook	Chính trị quốc gia	2017	Chuyên khảo
16	Tam quốc sử ký I	Kim Phú Thức	Phụ nữ	2017	Sử liệu

Riêng về mục sách biên dịch, có thể nhận thấy, trong giai đoạn 2010 - 2019 lượng sách biên dịch liên quan đến lịch sử Hàn Quốc còn chiếm số lượng khá khiêm tốn với 16 đầu mục. Trong đó, về mặt sử liệu chỉ có 04 cuốn sử liệu là Tam quốc sử ký, Tam quốc di sự và Hải Đông Cao tăng truyện và Nhật ký trong gian lao, riêng cuốn Tam quốc sử ký mới biên dịch và xuất bản một phần. Các sách biên dịch chuyên khảo đều tập trung vào các lĩnh vực cụ thể như lịch sử triết

học tư tưởng (04), lịch sử kinh tế - chính trị (3), lịch sử âm thực (01), lịch sử điện ảnh (01) hay lịch sử quan hệ Việt Hàn (01).

Về mặt sách nghiên cứu chuyên khảo, số lượng sách nghiên cứu chủ yếu là về lĩnh vực lịch sử chính trị - ngoại giao với 05 cuốn, 02 cuốn về lịch sử quan hệ Việt Hàn, 01 cuốn về lịch sử tư tưởng. Trong đó, nhiều cuốn sách chuyên khảo là kết quả dự án hợp tác về phát triển Hàn Quốc học giữa các cơ quan Việt Nam và Hàn Quốc.

Bảng 2: Danh mục sách chuyên khảo về lịch sử Hàn Quốc

STT	Tên sách	Tác giả	NXB	Năm
1	Hàn Quốc trên đường đến cận đại	Kim Dong Taek, Luu Thụy Tố Lan	Imagine	2013
2	Lịch sử chính trị hiện đại Hàn Quốc	Chung Il Jun, Nguyễn Thị Thắm, Đỗ Hùng Mạnh	Imagine	2013
3	Chính sách của các nước lớn đối với bán đảo Triều Tiên sau chiến tranh lạnh: Lịch sử và triển vọng	Nguyễn Văn Lan	Lý luận Chính trị	2014
4	Trách nhiệm xã hội của Nho giáo trong lịch sử Việt Nam và Hàn Quốc	Phạm Văn Đức - Hwang Eui Dong - Kim Sea Jong	Khoa học Xã hội	2015
5	Giải mã chính sách của Hàn Quốc đối với Đông Bắc Á từ sau chiến tranh lạnh đến đầu thế kỷ XXI	Phan Thị Anh Thư	ĐHQG TPHCM	2017
6	Hàn Quốc dưới chế độ độc tài phát triển Park Chung Hee (1961 - 1979)	Lê Tùng Lâm	ĐHQG TPHCM	2018
7	Việt Nam - Hàn Quốc 25 năm hợp tác, phát triển (1992 - 2017)	Nhiều tác giả	Chính trị Quốc gia	2019
8	Thơ văn xướng hoạ giữa các sứ thần Việt Nam - Triều Tiên	Trịnh Khắc Mạnh	ĐHQGHN	2019

2.2. Về bài nghiên cứu trên các tạp chí

Đối với số lượng nghiên cứu trên các tạp chí, người viết đã tiến hành thống kê dựa trên biên mục xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam. Trong giai đoạn 1992 - 2003, số lượng bài nghiên cứu về lịch sử Hàn Quốc tính mới chỉ có 07 bài (Trần Ngọc Thêm, 2004). Đến giai đoạn 2010 - 2019, tổng số bài nghiên cứu về lịch sử Hàn Quốc đã lên đến 46 bài. Như vậy, trong vòng sau khoảng 15 năm, số lượng nghiên cứu về lịch sử Hàn Quốc đã tăng gấp gần 07 lần.

Dựa vào danh mục thống kê qua bảng số 3, có thể thấy, tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á của Viện nghiên cứu Đông Bắc Á (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội) vẫn là tạp chí chuyên ngành hàng đầu về lĩnh vực nghiên cứu lịch sử Hàn Quốc với 20 bài nghiên cứu, kể đến là các tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Lịch sử Quân sự, Thông tin Khoa học Xã hội,... Trong đó, xét về giai đoạn nghiên cứu, có 22 bài nghiên cứu về lịch sử cổ trung đại và 24 bài nghiên cứu về lịch sử cận hiện đại. Chủ đề được quan tâm nhiều nhất là lịch sử chiến tranh Triều Tiên với 06 bài nghiên cứu.

Bảng 3: Danh mục nghiên cứu lịch sử Hàn Quốc trên các tạp chí chuyên ngành

STT	Tên bài viết	Tác giả	Năm
	Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á		
1	Vài nét về giáo dục trên bán đảo Hàn thời Tam Quốc	Nguyễn Ngọc Quế	2010
2	Nét tương đồng của phong trào cải cách duy tân ở Hàn Quốc và Việt Nam thời kỳ lịch sử cận đại	Nguyễn Đức Hòa	2012
3	Vài nét về phong trào dân tộc ở Việt Nam và Choson thời cận đại	Lê Đình Chinh	2012
4	Vài nét về sự phát triển giáo dục trên bán đảo Hàn thời Cao Ly	Lê Thị Nhuận, Nguyễn Thị Hồng Hạnh	2012
5	Một vài so sánh về chế độ giáo dục khoa cử giữa triều Lý ở Việt Nam và triều Cao Ly ở Hàn Quốc	Bùi Thị Thoa	2013
6	Vai trò của thế hệ 386 trong xã hội Hàn Quốc	Nguyễn Thị Thắm	2013
7	Một vài so sánh về chế độ giáo dục, khoa cử giữa triều Lý ở Việt Nam và triều Cao Ly ở Hàn Quốc	Bùi Thị Thoa	2013
8	Trung Quốc và chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953)	Nguyễn Thị Mai Hoa	2013
9	Chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953): Đỉnh cao của sự đối đầu Đông - Tây ở Đông Á	Lê Tùng Lâm	2013
10	Triều Tiên trong cục diện chính trị Đông Bắc Á thời kỳ cuối thế kỷ XIX	Đỗ Tiến Quân	2014
11	Tư hiến phủ (Vương triều Triều Tiên) trong đối sánh với Ngự sử đài (Vương triều Hậu Lê)	Phan Ngọc Huyền	2014
12	Đánh giá chính sách "Anh dương" của Hàn Quốc đối với CHDCND Triều Tiên	Phan Thị Anh Thư	2015
13	Quốc hiệu, quốc danh và địa danh hành chính được phản ánh trên minh văn hán nôm của Hà Nội - Một vài tham chiếu với minh văn chữ Hán của Hàn Quốc	Phạm Thị Thùy Vinh	2015
14	Vị thế của người phụ nữ trong xã hội nho giáo Chosun và mối liên hệ với vấn đề người mẹ đơn thân tại Hàn Quốc hiện nay	Nguyễn Thị Thu Vân	2015
15	Nhìn lại chính sách "Tâm nhìn 3000, phi hạt nhân hoá và mở cửa" của Hàn Quốc đối với CHDCND Triều Tiên	Phan Thị Anh Thư	2015
16	Về 9 bài thơ của Nguyễn Đề xướng hoạ với sứ thần Joseon (Triều Tiên)	Lý Xuân Chung	2015
17	Một số vấn đề trong quan hệ Nhật Bản - Triều Tiên sau chiến tranh lạnh (1991-2015)	Lê Lêna	2015
18	Vấn đề Triều Tiên trong chính sách đối ngoại xâm lược thuộc địa của Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	Nguyễn Phương Mai	2015
19	Quan hệ Trung Quốc - Triều Tiên thời Minh xét dưới góc độ trao đổi các đoàn sứ thần	Đỗ Tiến Quân	2015
20	Địa vị người phụ nữ ở Việt Nam và Triều Tiên thế kỷ XV qua khảo sát Quốc triều hình luật và Kinh quốc đại điển	Nguyễn Thị Thu Thủy	2015
	Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử		
21	Chính sách đối ngoại của Hàn Quốc đối với Nhật Bản trong chiến tranh lạnh	Phan Thị Anh Thư	2014

22	Nghi thức tang lễ cung đình châu Á nhìn từ Triều Nguyễn Việt Nam và Triều Joseon Hàn Quốc	Huỳnh Thị Anh Vân	2015
23	Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc từ năm 1992 đến nay - Thành tựu và vấn đề đặt ra	Nguyễn Cảnh Huệ	2016
24	Về sự ra đời của Chí nguyện quân nhân dân Trung Quốc trong chiến tranh Triều Tiên (1950-1953)	Nguyễn Văn Bắc	2016
25	Quan hệ ngoại giao của Triều Tiên và Đại Việt với nhà Minh đầu thế kỷ XV - Góc nhìn so sánh	Nguyễn Nhật Linh	2017
26	Chính sách ngoại giao của Hàn Quốc đối với Nhật Bản (1998 - 2008)	Phan Thị Anh Thư	2017
	<i>Tạp chí Lịch sử Quân sự</i>		
27	Liên Xô với cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953)	Nguyễn Thị Mai Hoa	2013
28	Liên bang Xô Viết và chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953)	Nguyễn Thị Mai Hoa	2013
29	Thống nhất đất nước trong thời kỳ chiến tranh lạnh: Trường hợp Đức, Triều Tiên và Việt Nam	Hoàng Chí Hiếu	2017
	<i>Tạp chí Hàn Quốc</i>		
30	Nhà sư Nhất Nhiên và bộ sách Tam Quốc Di Sự	Lý Xuân Chung	2013
31	Chính sách quốc ngữ của Hàn Quốc dưới góc nhìn lịch đại	Hoàng Thị Yên	2013
32	Chữ Hiếu trong Tam quốc di sự của Il Yeon so sánh với Tam quốc sử ký của Kim Pu Shik	Nguyễn Trung Hiệp	2014
33	Vì sao Hàn Quốc tham chiến trong chiến tranh do Mỹ gây ra ở Việt Nam	Huỳnh Kim Ngân	2018
	<i>Các tạp chí chuyên ngành khác</i>		
34	Lăng mộ vương triều Joseon (Triều Tiên) (<i>Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển</i>)	Phan Thanh Hải	2010`
35	Lịch sử phát triển thông tin KHXH Hàn Quốc (<i>Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội</i>)	Phạm Thị Thanh Bình	2011
36	Thơ xướng họa của sứ thần Đại Việt - Hoàng giáp Nguyễn Đăng và sứ thần Joseon - Lý Đầu Phong (<i>Tạp chí Hán Nôm</i>)	Trịnh Khắc Mạnh - Nguyễn Đức Toàn	2012
37	Mối giao lưu văn hóa giữa các sứ thần Đại Việt - Triều Tiên trong lịch sử (<i>Tạp chí Khoa học xã hội</i>)	Trần Thanh Nhàn	2012
38	Tư tưởng Nho giáo trong hương ước Triều Tiên, tham chiếu với Việt Nam (<i>Tập san Khoa học Xã hội Đại học KHXH và Nhân văn Tp.HCM</i>)	Phạm Thị Thủy Vinh	2012
39	Một số vấn đề về quan hệ Việt Nam Triều Tiên trong lịch sử giai đoạn từ thế kỉ XII đến nửa đầu thế kỉ XIX (<i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ</i>)	Phạm Đức Thuận	2013
40	Người kĩ nữ Hàn Quốc thời Triều Tiên (<i>Tạp chí Văn hóa dân gian</i>)	Trần Thị Bích Phượng	2013
41	Tiến trình thống nhất bán đảo Triều Tiên: Thuận lợi, Thách thức, Triển vọng (<i>Tạp chí Khoa học ĐH Huế</i>)	Cao Nguyễn Khánh Huyền	2014
42	Một số vấn đề đối sánh về hai giai đoạn cắt cánh kinh tế 1961 - 1979 và 1979 - 1993 của Hàn Quốc (<i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ</i>)	Hoàng Văn Hiến, Phan Thị Anh Thư	2014

43	Quá trình xâm nhập Mãn Châu và Triều Tiên của Nga (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX) qua hồi ký của Bá tước Witte (<i>Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc</i>)	Nguyễn Phương Mai	2014
44	Bài học từ phong trào "làng mới" Saemaul Undong tại Hàn Quốc (<i>Tạp chí Quản lý Nhà nước</i>)	Hoàng Mai Anh	2014
45	Xây dựng nông thôn mới ở Hàn Quốc và Việt Nam (<i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ</i>)	Hoàng Bá Thịnh	2016
46	Shin Saimdang Nữ danh họa thời Joseon (<i>Tạp chí Mỹ thuật</i>)	Nguyễn Thy Trang	2019

2.3. Về luận văn, luận án

Hiện tại, ở Việt Nam vẫn chưa có mã ngành riêng về đào tạo sau đại học về lĩnh vực Hàn Quốc học. Hầu hết công trình luận văn nghiên cứu về lịch sử Hàn Quốc nói riêng và Hàn Quốc học nói chung thuộc về mã ngành Châu Á học của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn ĐHQG Hà Nội và Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh. Trong giai đoạn 2010 - 2019, đã có tổng cộng 11 luận văn thạc sĩ và 07 luận án tiến sĩ liên quan đến lịch sử Hàn Quốc được bảo vệ tại Việt Nam. Thống kê về các công trình luận văn - luận án liên quan được thể hiện qua bảng số 4 và 5 dưới đây.

Dựa trên số liệu thống kê, xem xét thời kì nghiên cứu của các công trình luận

văn có thể thấy phần lớn các luận văn Thạc sĩ về lịch sử Hàn Quốc được bảo vệ trong giai đoạn 2010 - 2019 thì hầu hết tập trung nghiên cứu lịch sử cổ trung đại (7/11 luận văn), tuy nhiên các luận án tiến sĩ lại tập trung vào lịch sử cận hiện đại (6/7 luận án).

Về mặt đơn vị đào tạo, ở bậc Thạc sĩ, các công trình Luận văn chủ yếu đến từ chuyên ngành đào tạo Châu Á học của Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG TP.HCM) và Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG Hà Nội). Trong khi đó, các luận án tiến sĩ chủ yếu từ chuyên ngành Lịch sử thế giới của Đại học Huế với 03 đề tài và chuyên ngành Đông Phương học của Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG Hà Nội) với 02 đề tài.

Bảng 4: Danh mục luận án tiến sĩ về lịch sử Hàn Quốc tại Việt Nam

STT	Tên luận án	Tác giả	Nơi bảo vệ	Năm
1	Quan hệ Hàn Quốc - Hoa Kỳ (1961-1993)	Bùi Thị Kim Huệ	Đại học Huế	2010
2	Nghiên cứu văn bản hương ước chữ Hán thế kỉ 17 - 18 của Choson và so sánh với văn bản hương ước chữ Hán Việt Nam cùng thời kì	Đỗ Thị Hà Thơ	ĐH Sư Phạm Hà Nội	2014
3	Nghiên cứu so sánh nguồn lực phát triển của Singapore và Hàn Quốc giai đoạn 1961 - 1979	Nguyễn Thị Thu Hường	ĐHKHXHNV ĐHQG Hà Nội	2015
4	Quá trình xây dựng quan hệ đối tác toàn diện ASEAN - Hàn Quốc (1989 - 2009)	Lê Thị Thu Giang	ĐHKHXHNV ĐHQG Hà Nội	2015
5	Chính sách đối ngoại của Hàn Quốc đối với các nước Đông Bắc Á (1989 - 2010)	Phan Thị Anh Thư	ĐH Huế	2016
6	Dân chủ hoá ở Hàn Quốc, Nhật Bản và những giá trị tham khảo đối với Việt Nam	Lê Thị Thu Mai	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	2016
7	Quan hệ Hàn Quốc - Hoa Kỳ (1993-2012)	Lê Nam Trung Hiếu	Đại học Huế	2016

Bảng 5: Danh mục luận văn thạc sĩ chuyên ngành Châu Á học về lịch sử Hàn Quốc

STT	Tên luận văn	Tác giả	Nơi bảo vệ	Năm
1	Bước phát triển chính trị từ chế độ độ tài đến chế độ dân chủ ở Hàn Quốc từ năm 1961 đến nay	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	ĐHKHXHNV TP.HCM	2012
2	Bước quá độ từ chế độ độc tài đến dân chủ ở Hàn Quốc dưới góc độ văn hóa chính trị	Ngô Hải Uyên	ĐHKHXHNV TP.HCM	2012
3	Chiến tranh Nhật - Triều những năm 1502-1598 và quan hệ quốc tế ở Đông Bắc Á cuối thế kỷ XVI - đầu XVII	Cao Mỹ Hiếu	ĐHKHXHNV TP.HCM	2012
4	Chính sách của triều Choson và triều Nguyễn đối với nhà Thanh nửa đầu thế kỷ XIX	Vũ Hồng Vẹn	ĐHKHXHNV TP.HCM	2012
5	Chính sách của các nước lớn (Mỹ, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc) đối với Bán đảo Triều Tiên từ khi kết thúc chiến tranh lạnh đến nay	Nguyễn Thị Thu Thảo	ĐHKHXHNV ĐHQG Hà Nội	2012
6	Hàn Quốc - đồng minh của Mỹ trong chiến lược Châu Á - Thái Bình Dương (từ sau Chiến tranh lạnh)	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	ĐHKHXHNV TP.HCM	2014
7	Sứ đoàn Triều Tiên (Chosen Tsushinshi) ở Nhật Bản và vai trò của nó trong giao lưu văn hóa Triều Tiên - Nhật Bản thế kỷ XVII - thế kỷ XIX	Nguyễn Như Ngân	ĐHKHXHNV TP.HCM	2014
8	Tranh sinh hoạt trong hội họa thời Choseon (1392- 1910)	Võ Thị Thanh Mai	ĐHKHXHNV TP.HCM	2014
9	Cải cách ở Triều Tiên cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX từ khía cạnh văn hóa chính trị	Nguyễn Thị Thu Hằng	ĐHKHXHNV TP.HCM	2016
10	Phật giáo Korea qua tác phẩm Tam Quốc Di Sự	Nguyễn Trung Hiệp	ĐHKHXHNV TP.HCM	2016
11	Phật giáo Mật tông Hàn Quốc thời kì Trung đại	Nguyễn Thị Trang Nhung	ĐHKHXHNV Hà Nội	2016

2.4. Về bài viết chuyên khảo tại các hội thảo khoa học

Trong giai đoạn 2010 - 2019, đã có nhiều Hội thảo khoa học trong nước và quốc tế được tổ chức, thu hút nhiều nhà nghiên cứu trẻ cũng như các chủ đề nghiên cứu về lịch sử Hàn Quốc. Cụ thể, theo thống kê trong bài, đã có tổng 24 bài viết hội thảo với nội dung nghiên cứu lịch sử Hàn Quốc tại Việt Nam. Các chủ đề nghiên cứu được triển khai đa dạng dưới nhiều lĩnh vực từ lịch sử cổ trung đại tới lịch sử cận hiện đại; từ lịch sử văn hóa đến lịch sử kinh tế, chính trị, quan hệ quốc tế,...

Bên cạnh các nhà nghiên cứu thuộc thế hệ đầu chủ yếu tiếp cận sử liệu qua ngôn ngữ trung gian như PGS.TS. Lê Đình Chinh, PGS.TS. Trần Quang Minh, PGS.TS. Hoàng Văn Việt... số lượng các nhà nghiên cứu trẻ được đào tạo chuyên sâu về Hàn Quốc học với khả năng tiếp cận tài liệu gốc tiếng Hàn đã gia tăng rõ rệt. Tiêu biểu như TS. Lê Thị Thu Giang, TS. Nguyễn Thị Thu Hường, ThS. Nguyễn Trung Hiệp,... Đặc biệt, còn có các công trình sử dụng sử liệu gốc bằng chữ Hán như các công trình của GS. Phan Huy Lê, PGS.TS. Phạm Thị Thùy Vinh, nhà nghiên cứu Trần Quang Đức,... cho thấy sự tham khảo các nguồn tài liệu phong phú, đa dạng.

Bảng 6: Danh mục các bài viết hội thảo về lịch sử Hàn Quốc tại Việt Nam

STT	Tên bài viết	Tác giả	Tên sách/ Kỷ yếu	Đơn vị tổ chức/ xuất bản	Năm
1	Phật giáo trong đời sống chính trị phong kiến Hàn Quốc và một số liên hệ với Việt Nam	Trần Bách Hiếu	Thúc đẩy Hàn Quốc học ở Việt Nam	NXB Thế giới	2010
2	Quan hệ Việt Nam Hàn Quốc	Trần Quang Minh	Thúc đẩy Hàn Quốc học ở Việt Nam	NXB Thế giới	2010
3	Vài nét về nền kinh tế Hàn Quốc sau năm 1953 đến những năm đầu thế kỉ XXI - Dưới góc nhìn sử học	Lê Đình Chinh	Thúc đẩy Hàn Quốc học ở Việt Nam	NXB Thế giới	2010
4	Một số nét trong quan hệ Liên Triều	Phạm Quý Long	Thúc đẩy Hàn Quốc học ở Việt Nam	NXB Thế giới	2010
5	Việt Nam - Triều Tiên trong quan hệ quốc tế Đông Bắc Á giữa thế kỉ XIX	Nguyễn Tiến Lực	Vietnam and Korea in East Asian Perspective	TP.HCM	2011
6	Hoàng tử Lý Long Tường và dòng họ Lý Hoa Sơn gốc Việt ở Hàn Quốc	Phan Huy Lê	Hoàng thúc Lý Long Tường và mối quan hệ Việt Nam-Korea từ quá khứ đến hiện tại	ĐH Ngoại ngữ Tin học TP.HCM	2012
7	Đông Dương và Triều Tiên bài viết thể hiện một tầm nhìn chiến lược của Nguyễn Ái Quốc	Bùi Khánh Thế	Hoàng thúc Lý Long Tường và mối quan hệ Việt Nam-Korea từ quá khứ đến hiện tại	ĐH Ngoại ngữ Tin học TP.HCM	2012
8	Hai mươi năm quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc (1992 - 2012) thành tựu và triển vọng	Nguyễn Cảnh Huệ	Hoàng thúc Lý Long Tường và mối quan hệ Việt Nam-Korea từ quá khứ đến hiện tại	ĐH Ngoại ngữ Tin học TP.HCM	2012
9	Dòng họ Lý Việt Nam ở Hàn Quốc và giao lưu văn hóa Việt Hàn trong lịch sử	Võ Xuân Đàn	Hoàng thúc Lý Long Tường và mối quan hệ Việt Nam-Korea từ quá khứ đến hiện tại	ĐH Ngoại ngữ Tin học TP.HCM	2012
10	Một số tư liệu về những tiếp xúc ban đầu Việt Nam - Korea trong lịch sử	Trần Thị Thanh Thanh	Hoàng thúc Lý Long Tường và mối quan hệ Việt Nam-Korea từ quá khứ đến hiện tại	ĐH Ngoại ngữ Tin học TP.HCM	2012
11	Pháp luật Hàn Quốc thế kỉ XIV - XX và pháp luật Việt Nam thế kỉ XV - XIX từ góc nhìn ảnh hưởng của pháp luật Trung Quốc	Nguyễn Thị Thu Thủy	Quan hệ Việt Nam - Korea từ quá khứ, hiện tại đến tương lai	ĐHKHXHNV TP.HCM	2012
12	Cội nguồn hình thành mẫu người anh hùng thời loạn trong lịch sử Đông Á và đặc điểm loại hình mẫu người anh hùng thời loạn trong lịch sử Triều Tiên	Trịnh Văn Định	Quan hệ Việt Nam - Korea từ quá khứ, hiện tại đến tương lai	ĐHKHXHNV TP.HCM	2012

13	Mấy điểm tương đồng giữa hoàng đế Lê Thánh Tông - Vương triều Lê sơ và Thế Tông Đại Vương - Vương triều Triều Tiên	Phan Thị Ngọc Huyền	Quan hệ Việt Nam - Korea từ quá khứ, hiện tại đến tương lai	ĐHKHXHNV TP.HCM	2012
14	Tư tưởng Nho giáo trong hương ước Triều Tiên, tham chiếu với Việt Nam	Phạm Thị Thùy Vinh	Hội thảo 25 năm quan hệ Việt - Hàn	ĐHKHXHNV TP.HCM	2012
15	So sánh quy chế Hung bối - Bối tử của bá quan triều đình Triều Tiên Hàn Quốc và triều đình Lê Nguyễn Việt Nam	Trần Quang Đức	Hội thảo 25 năm quan hệ Việt - Hàn	ĐHKHXHNV TP.HCM	2012
16	Tính hài hòa trong chiến lược phát triển kinh tế của Hàn Quốc giai đoạn 1961 - 1979 trọng tâm là nguồn vốn và nguồn nhân lực	Nguyễn Thị Thu Hương	Những nghiên cứu mới về Nhật Bản và châu Á	ĐHKHXHNV Hà Nội	2014
17	Hàn Quốc trong quan hệ với ASEAN: từ đối tác đối thoại đến đối tác toàn diện	Lê Thị Thu Giang	Những nghiên cứu mới về Nhật Bản và châu Á	ĐHKHXHNV Hà Nội	2014
18	Quá trình xây dựng quan hệ đối tác toàn diện ASEAN - Hàn Quốc trong cục diện chính trị Đông Á (1989 - 2009)	Lê Thị Thu Giang	Phương Đông truyền thống và hiện đại	NXB Thế giới	2015
19	Nhà sư Iryeon và tác phẩm Tam quốc di sự với lịch sử Phật giáo Korea	Nguyễn Trung Hiệp	Nghiên cứu và giảng dạy Ngữ pháp tiếng Hàn và Văn hóa Xã hội Hàn Quốc	ĐHKHXHNV TP.HCM	2016
20	Lịch sử hình thành các cộng đồng người Hàn trên thế giới	Trần Hữu Yên Loan	Nghiên cứu và giảng dạy Ngữ pháp tiếng Hàn và Văn hóa Xã hội Hàn Quốc	ĐHKHXHNV TP.HCM	2016
21	Phong trào đấu tranh dân chủ của sinh viên Hàn Quốc (thập niên 1970 - thập niên 1980)	Trần Tùng Ngọc	Giảng dạy Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam	ĐH Bà Rịa Vũng Tàu	2019
22	Nghi lễ vòng đời của người Hàn thời Tam Quốc trong “Tam quốc di sự” (Samguk Yusa)	Nguyễn Trung Hiệp	25 năm quan hệ văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc Đánh giá và nhìn nhận	ĐHKHXHNV Hà Nội	2019
23	Hàn Quốc: Quá độ từ độc tài đến dân chủ - Phương diện lý thuyết và thực tiễn	Hoàng Văn Việt	25 năm quan hệ văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc Đánh giá và nhìn nhận	ĐHKHXHNV Hà Nội	2019
24	Quan hệ giao thương Việt Nam và Hàn Quốc (1992 - 2017)	Nguyễn Thị Thu Hương	25 năm quan hệ văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc Đánh giá và nhìn nhận	ĐHKHXHNV Hà Nội	2019

3. Một vài đánh giá về tình hình nghiên cứu lịch sử Hàn Quốc (giai đoạn 2010 - 2019)

3.1. Về số lượng các công trình nghiên cứu

Bước sang giai đoạn 2010 - 2019, những nghiên cứu về lịch sử Hàn Quốc tại Việt Nam đã có sự chuyển biến cả về **chất** và về **lượng**. Cụ thể, số lượng công trình nghiên cứu, biên soạn, biên dịch về lịch sử Hàn Quốc đã tăng lên nhanh chóng. Cùng với đó, nếu như thời kỳ đầu, nghiên cứu về lịch sử Hàn Quốc chủ yếu được thực hiện bởi các nhà nghiên cứu lớn tuổi tìm hiểu qua ngôn ngữ trung gian thì ở giai đoạn này, số lượng các nhà nghiên cứu trẻ có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Hàn đã dần nắm giữ vai trò chủ đạo.

Để có những chuyển biến tích cực này, bên cạnh sự nỗ lực nâng cao năng lực chuyên môn từ phía các nhà nghiên cứu trẻ còn phải kể đến những đóng góp, hỗ trợ từ phía các cơ quan Hàn Quốc tiêu biểu như Quỹ giao lưu Quốc tế Hàn Quốc (KF) trong việc tài trợ về tư liệu, hỗ trợ tổ chức các chương trình hội thảo, workshop học thuật thường niên. Ngoài ra, trong giai đoạn mới này, các cơ quan nghiên cứu, đơn vị đào tạo về Hàn Quốc học tại Việt Nam cũng có những định hướng, chính sách tích cực hơn trong việc phối hợp với các đối tác Hàn Quốc để tổ chức các chương trình giao lưu học thuật. Hơn nữa, sự phổ cập của mạng internet với việc số hóa và cung cấp quyền truy cập miễn phí các sử liệu như Triều Tiên vương triều thực lục, Cao Ly sử,... từ phía Ủy ban biên soạn Quốc sử Hàn Quốc cũng giúp cho các nhà nghiên cứu Việt Nam có điều kiện để tiếp cận nguồn tài liệu phong phú hơn đặc biệt là tài liệu sơ cấp.

Tuy nhiên, cũng cần phải nhìn nhận một thực tế rằng, phần lớn các công trình nghiên cứu lịch sử Hàn Quốc tại Việt Nam vẫn đang đi theo hướng mô tả, cụ thể là tổng thuật lại sử kiện dựa trên các công trình nghiên cứu từ phía Hàn Quốc. Trong

thời gian tới, để hướng tới tham gia một cách tích cực hơn vào mạng lưới Hàn Quốc học thế giới, những nghiên cứu về lịch sử Hàn Quốc tại Việt Nam cần có sự đào sâu hơn nữa về các đối tượng nghiên cứu chuyên ngành, cũng như áp dụng những lý thuyết, phương pháp tiếp cận mới trong nghiên cứu sử học. Mặt khác, với mục tiêu nghiên cứu sử học - đất nước học từ quan điểm một đất nước khác, việc nghiên cứu lịch sử Hàn Quốc qua sự so sánh, đối chiếu với Việt Nam và đặt lịch sử Hàn Quốc - Việt Nam trong bối cảnh lịch sử khu vực và lịch sử quốc tế cũng là một hướng đi mà giới nghiên cứu lịch sử Hàn Quốc tại Việt Nam có thể đặt trọng tâm trong thời gian sắp tới.

3.2. Về mặt lĩnh vực nghiên cứu

Các công trình được triển khai đa dạng, bao gồm hầu hết các mặt của lịch sử học từ lịch sử cổ trung đại đến lịch sử cận hiện đại, từ những nghiên cứu mang tính tổng hợp, đến những nghiên cứu chuyên sâu về từng lĩnh vực, đối tượng cụ thể. Trong đó, các nhà nghiên cứu đã tập trung đi sâu vào những vấn đề quan trọng trong lịch sử quan hệ ngoại giao Việt Nam từ quá khứ (trao đổi thi ca giữa các sứ thần Đại Việt - Joseon) đến hiện đại, chiến tranh Triều Tiên và hệ quả,...

Đơn cử, trong hội thảo “Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc: Quá khứ, Hiện tại và Tương lai”, nhà nghiên cứu Trần Long đã làm rõ những yếu tố làm nên bản sắc của dòng họ Lý Hoa Sơn tại Triều Tiên, đồng thời khẳng định rõ ý thức tộc người và tính hướng về nguồn cội của dòng tộc đặc biệt này (Nguyễn Thu Hiền, 2014, 198). Hay nhà nghiên cứu Lý Xuân Chung, các nhà nghiên cứu tại Viện Hán Nôm như Trịnh Khắc Mạnh,... đã có nhiều đóng góp trong việc nghiên cứu về thơ văn xướng họa giữa các sứ thần Đại Việt - Joseon. Các nghiên cứu này đã củng cố cho hiểu biết về giai đoạn mở đầu của quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc.

Bước sang đến giai đoạn nghiên cứu về lịch sử giao lưu Việt Hàn cận hiện đại, các công trình nghiên cứu mở rộng hơn từ sự gặp gỡ giữa các nhân sĩ yêu nước đầu thế kỉ XX, quan hệ Việt - Hàn trong chiến tranh, quan hệ Việt Hàn từ khi chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao (1992),... Qua đó, các tác giả đã khẳng định mối quan hệ lâu dài trong dòng lịch sử nhiều biến động của thế kỉ XX cùng những thành tựu, triển vọng sau khi bình thường hóa quan hệ và chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao.

3.3. Về phương pháp nghiên cứu

Bên cạnh phương pháp luận sử học truyền thống, các nhà nghiên cứu đã triển khai nhiều đề tài theo hướng tiếp cận đa ngành - liên ngành. Cụ thể như kết hợp các phương pháp của nhân học lịch sử, xã hội học lịch sử, phương pháp điền dã,... Ứng dụng nghiên cứu đa ngành - liên ngành đã và đang trở thành một hướng đi mới trong khoa học xã hội nói chung và khoa học lịch sử nói riêng. Việc áp dụng tri thức, lý thuyết và phương pháp tiếp cận đa dạng của nhiều khoa học chuyên ngành giúp mang lại cái nhìn đa diện hơn về các nhân vật - sự kiện lịch sử Hàn Quốc.

Tuy nhiên, dưới góc độ sử học, phần lớn các công trình nghiên cứu vẫn đang được tiếp cận dựa trên nguồn tài liệu nghiên cứu thứ cấp, các tài liệu nghiên cứu qua ngôn ngữ trung gian như tiếng Anh, Việt,... Một số công trình chuyên khảo còn chưa có danh mục index và danh mục tài liệu tham khảo như *Lịch sử chính trị hiện đại Hàn Quốc* hay *Hàn Quốc trên đường đến cận đại*,... Hạn chế trong việc tiếp cận nguồn sử liệu và tư liệu nghiên cứu sơ cấp dẫn đến giảm tính tin cậy của kết quả nghiên cứu. Bên cạnh đó, việc không sử dụng tài liệu bằng tiếng Hàn dẫn đến việc các địa danh hay tên riêng không được phiên âm một cách thống nhất, nhiều trường hợp không có

chú thích tên tiếng Hàn kèm theo dẫn đến việc khó đối chiếu, kiểm chứng (Trần Thanh Nhân, 2014, 183).

3.4. Về công tác biên dịch và xuất bản ấn phẩm chuyên ngành

So với giai đoạn ban đầu (1992 - 2010), bước sang giai đoạn 2010 - 2019, số lượng đầu mục sách biên dịch và xuất bản phẩm liên quan đến lịch sử Hàn Quốc đã có nhiều chuyển biến rõ rệt. Trong giai đoạn đầu, các xuất bản phẩm về lịch sử Hàn Quốc chủ yếu là biên dịch chuyên khảo, giáo trình như *Hàn Quốc lịch sử và văn hóa (từ khởi thủy đến 1945)* của tác giả Nguyễn Văn Ánh, Lê Đình Chinh (1996, NXB Giáo dục), *Lịch sử và văn hóa bán đảo Triều Tiên* của Andrew C.Nahm (2005, NXB Văn hóa Thông tin), *Giáo trình Lịch sử Hàn Quốc* của Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học (2005, NXB ĐHQG Seoul),... Sang đến giai đoạn 2010 - 2019, việc biên soạn sử liệu đã được quan tâm chú ý nhiều hơn, trong đó bao gồm cả biên soạn sử liệu thông qua bản dịch tiếng Hàn (Tam Quốc di sự, Tam Quốc sử ký, Nhật ký trong gian lao) đến biên soạn sử liệu trực tiếp từ nguyên bản chữ Hán (trường hợp Hải Đông cao tăng truyện).

Tuy nhiên, về cơ bản số lượng **sử liệu Hàn Quốc** được biên dịch tại Việt Nam vẫn còn hạn chế. Nguyên nhân là do phần lớn sử liệu được viết bằng chữ Hán gây khó khăn trong quá trình tiếp cận, dịch thuật. Thiếu hụt nguồn sử liệu dẫn đến việc các nhà nghiên cứu tại Việt Nam phải tiến hành nghiên cứu qua nguồn tư liệu thứ cấp. Do đó, trong thời gian sắp tới, việc thúc đẩy biên soạn sử liệu Hàn Quốc là một trong những mục tiêu mà giới nghiên cứu Hàn Quốc học nói chung và nghiên cứu lịch sử Hàn Quốc tại Việt Nam nói riêng cần quan tâm chú ý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thu Hiền (2014), “Nghiên cứu lịch sử quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc ở Việt Nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra”, *Kỷ yếu Hội thảo Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam - Thành quả và phương hướng*, NXB Khoa học Xã hội: Hà Nội

2. Trần Thanh Nhân (2014), “Nghiên cứu lịch sử Hàn Quốc tại các cơ sở ở phía Nam dưới góc nhìn sử liệu học”, *Kỷ yếu Hội thảo Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam - Thành quả và phương hướng*, NXB Khoa học Xã hội: Hà Nội.

3. Trần Ngọc Thêm (2004), “Tình hình nghiên cứu văn hóa Korea ở Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế “Hàn Quốc học và Việt Nam học: thực trạng và những vấn đề đặt ra”*.

Abstract

Since 2009, diplomatic relations between Korea and Vietnam have been promoted to strategic partnerships. Since then, not only political, economic and diplomatic fields, but also cultural exchange fields, especially academic exchange activities, have been actively spreading. In the new era, the study of Korean history in the Korean community in Vietnam has made a great leap in quality and quantity. This paper will investigate the current status and achievements of Korean history research in Vietnam in the 2010-2019 phase, and propose research projects for Korean history in Vietnam. The subjects of the survey are published books, dissertations, and academic journals related to Korean history.

Key words: History, Korea history

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA TRONG ỨNG XỬ CỦA VIỆT NAM - HÀN QUỐC

*Hoàng Hương Trà**

Tóm tắt

Việt Nam và Hàn quốc, theo góc độ địa lý, là hai quốc gia nằm trên cùng lãnh địa Châu Á, do đó hai nền văn hóa có sự gần gũi nhất định do sự ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Hoa rực rỡ. Tuy vậy, hai nền văn hóa này tồn tại rất nhiều hiện tượng có hình thức bề ngoài giống nhau nhưng thực chất lại khác nhau, thậm chí có khi hoàn toàn trái ngược.

Ngoài những tương đồng thì còn có rất nhiều khác biệt, trong bài này tôi tập trung vào những điểm cần lưu ý trong cách ứng xử giữa người Việt Nam và người Hàn Quốc. Cụ thể là:

+ Những cách ứng xử thể hiện qua cử chỉ

+ Những cách ứng xử thể hiện trong môi trường làm việc, kinh doanh, giao thương.

+ Những cách ứng xử thể hiện trong lĩnh vực ăn uống, ẩm thực.

+ Những cách ứng xử thể hiện trong một số lĩnh vực khác

Từ khóa: Văn hóa, văn hóa Hàn Quốc, văn hóa Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Việt Nam và Hàn quốc, theo góc độ địa lý, là hai quốc gia nằm trên cùng lãnh địa Châu Á, do đó hai nền văn hóa có sự gần gũi nhất định do sự ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Hoa rực rỡ. Tuy vậy, hai nền văn hóa này tồn tại rất nhiều hiện tượng có hình thức bề ngoài giống nhau nhưng thực chất lại khác nhau, thậm chí có khi hoàn toàn trái ngược. Sự khác biệt văn hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc nằm ở tầng sâu do thuộc hai loại hình văn hóa tách biệt, nhưng do có sự tiếp xúc, giao lưu rồi biến đổi nên xảy ra hiện tượng ngộ nhận văn hóa tương đồng. Với cách tiếp cận vấn đề như trên, chúng tôi nghiên cứu về một vài trường hợp điển hình của cái bẫy tương đồng giả giữa văn hóa hai nước khiến người dân ngộ nhận, dẫn tới sự ứng xử sai hoặc ứng xử không phù hợp với từng nền văn hóa riêng.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Văn hóa Việt Nam và văn hóa Hàn Quốc - Tiếp thu văn hóa ngoại lai một cách sáng tạo song vẫn giữ được bản sắc dân tộc

Cùng nằm trên cùng khu vực châu Á, bắt đầu từ thời cổ trung đại, Việt Nam và Hàn Quốc là một trong những đất nước chịu ảnh hưởng trực tiếp của nền văn hóa Trung Quốc rực rỡ. Văn hóa Nho giáo là một phát minh vĩ đại của người Trung Quốc, để lại dấu ấn đậm trong lịch sử văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc.

Trong suốt thời gian dài hàng thế kỷ, tuy có lúc thăng lúc trầm, văn hóa Nho giáo đã tạo ra một diện mạo mới cho văn

**Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội*

hóa Việt Nam và Hàn Quốc. Tuy vậy, văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc chỉ tiếp nhận có chọn lọc những nét ưu việt mà không đánh mất bản sắc dân tộc. Vì thế, trong văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc hiện tồn tại rất nhiều hiện tượng có hình thức bề ngoài giống nhau nhưng thực chất được hiểu khác nhau, thậm chí có khi hoàn toàn trái ngược. Sự khác biệt văn hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc nằm ở tầng sâu do thuộc hai loại hình văn hóa khác nhau. Còn sự tương đồng nằm ở bề mặt do cùng chịu ảnh hưởng của Nho giáo và văn hóa Trung Hoa nói trên. Vậy nên, chúng tôi nhận định rằng, Việt Nam và Hàn Quốc chỉ là hai nền văn hóa gần nhau chứ không phải là hai nền văn hóa tương đồng.

Từ vấn đề trên có thể đưa ra giả thuyết rằng sự ngộ nhận văn hóa tương đồng đã khiến người dân hai nước rơi vào những cái bẫy tương đồng giả, và xử sự bằng những cách ứng xử sai, ứng xử giống như ở nền văn hóa mẹ đẻ của mình. Ứng xử sai trực tiếp dẫn đến hiểu lầm lẫn nhau và từ những hiểu lầm sẽ dẫn đến xung đột. Trong dòng chảy hội nhập quốc tế, quan hệ hợp tác Việt - Hàn đã có tốc độ phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng trên nhiều lĩnh vực. Cùng với sự phát triển đó, cường độ giao tiếp giữa công dân hai bên đã gia tăng đột biến. Chính vì thế, việc hóa giải những sự xung đột trong văn hoá hai nước là điều cấp thiết hiện nay, tránh gây khó xử giữa người dân của hai đất nước, ảnh hưởng đến hòa khí hai quốc gia.

Để tìm hiểu những cách ứng xử khác nhau trong cùng những tình huống cụ thể giữa người Việt và người Hàn, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu so sánh. Các so sánh ở đây chủ yếu dựa trên các nghiên cứu định tính của phương pháp hệ thống nhưng cũng có những so sánh định lượng dựa trên các kết quả điều tra bảng hỏi. Bài nghiên cứu không đi sâu

phân tích văn hóa ứng xử giữa hai nền văn hóa mà chỉ nêu ra những điểm khác biệt trong cách ứng xử của người Việt và người Hàn trong cùng một số tình huống phổ biến mà khi sinh sống, học tập và làm việc ở đất nước của nhau, người dân hai nước thường gặp phải.

2.2. Những cách ứng xử cần chú ý giữa người Việt và người Hàn

a. Những cách ứng xử thể hiện qua cử chỉ

Do có văn hóa gần nhau nên có một số ngôn ngữ cử chỉ cả hai nước Việt và Hàn cùng sử dụng. Về cơ bản, ngôn ngữ cử chỉ xét trên ký hiệu học dễ hiểu, dễ giải thích nên có những ngôn ngữ cử chỉ khá giống nhau, nhưng khi xét về mặt ý nghĩa lại có những khác biệt nhất định.

Những khác biệt trên nếu không được tìm hiểu kỹ thì khi giao tiếp với nhau, người Việt và người Hàn dễ có những hiểu lầm và từ những hiểu lầm này có thể sẽ dẫn đến những xung đột. Trong những bộ phim Hàn Quốc, chúng ta có thể thấy khi tức giận, người Hàn thường lấy tay đập vào ngực hoặc "shock" đến mức lấy tay đỡ gáy, trong khi đối với người Việt thì những hành động đó thường biểu thị một triệu chứng bệnh như đau đầu hay mỏi gáy. Một tình huống dễ gây hiểu nhầm nhất giữa người dân hai nước là khi nói lời xin lỗi. Đối với người Hàn, mắc lỗi cần phải nghiêm túc nhận lỗi và tỏ ra biết lỗi, vì thế hành động gãi đầu cười trừ của người Việt được coi như hành động xem thường, không thành khẩn. Hành động này có thể tạo ra căng thẳng, dẫn đến xung đột trong một số trường hợp. Có thể lấy ví dụ như nhân viên Việt Nam làm việc trong một doanh nghiệp Hàn Quốc. Trong văn hóa Hàn Quốc rất coi trọng tôn ti, cho nên nếu nhân viên người Việt mắc lỗi mà lại cười trừ (thay cho nhận lỗi, người chủ Hàn Quốc có thể hiểu nhầm là người nhân viên đang coi thường ông ta và tỏ ra hỗn xược, dẫn đến sự xung đột.

b. Những cách ứng xử thể hiện trong môi trường làm việc, kinh doanh, mua bán

Đặc trưng nổi bật nhất trong Nho giáo là tôn ti trật tự, song Hàn Quốc và Việt Nam có các cách biểu thị khác nhau trong văn hóa mỗi nước. Hàn Quốc rất coi trọng tôn ti, tác phong gia trưởng, tập quyền. Họ rất quan tâm việc phân biệt tiền bối - hậu bối nên trong công việc của họ rất cẩn trọng trong lời ăn tiếng nói. Trong khi đó ứng xử theo tôn ty quá nghiêm ngặt và nhiều lễ nghi lại là điều không quen thuộc với văn hóa Việt Nam. Người Việt vẫn có tôn ti, lễ tắc như Nho giáo, nhưng họ thiên về tính tập thể, ưa sự hòa đồng, trên dưới thân ái, không rườm rà xa cách và lễ nghi. Người Việt coi đó là giá trị của sự thân mật, hòa đồng là cái “tình” gắn bó giữa lãnh đạo và nhân viên.

Một ví dụ để thấy sự khác biệt liên quan đến môi trường làm việc, kinh doanh, mua bán của người Việt và người Hàn là khi chào cấp trên: người Hàn khi thấy cấp trên vào phòng, nhân viên sẽ dừng công việc đang làm, đứng lên chào một cách cung kính. Còn trong văn hóa người Việt, khi thấy cấp trên nhân viên vẫn có thể chào trong khi ngồi hay làm việc và người sếp vẫn thấy thoải mái về điều đó. Người Hàn rất coi trọng về địa vị, nên khi gọi nhau trong cơ qua thường thêm chức vụ vào trong tên theo cấu trúc: Chức vụ + Họ tên. Còn người Việt thì chỉ cần gọi nhau một cách thông thường, tạo cảm giác gần gũi giữa sếp và nhân viên như Anh/Chị + Tên.

Đặc trưng văn hóa này khiến cho xu hướng ứng xử chủ đạo của người quản lý trong doanh nghiệp Hàn Quốc với nhân viên hay công nhân Việt Nam là thông điệp yêu cầu phải thích nghi và thực thi các ứng xử theo văn hóa công ty. Người Hàn xem trọng thứ bậc, người có vị trí thấp hơn phải phục tùng và phục vụ cấp trên. Người Việt xem trọng đạo lý kính trên nhường dưới nên không thể chấp nhận việc cấp trên muốn sai

bảo cấp dưới làm gì cũng được. Vì vậy nếu gặp trường hợp người chủ doanh nghiệp Hàn Quốc có tính cách gia trưởng, thiên về áp đặt theo cung cách văn hóa Hàn thì hai bên rất dễ nảy sinh mâu thuẫn.

Việc am hiểu văn hóa ứng xử của nhau trong khi sinh sống, làm việc, kinh doanh trên đất nước của nhau là việc vô cùng cần thiết đối với cư dân hai nước.

c. Những cách ứng xử thể hiện trong lĩnh vực ăn uống

Việc ăn uống tuy là một hoạt động diễn ra hằng ngày trong mỗi gia đình, song bên cạnh đó nó còn là một lĩnh vực để giáo dục con cái những kinh nghiệm và cách ứng xử. Vì thế, đối với đất nước coi trọng việc giáo dục con cái như Việt Nam và Hàn Quốc, chắc chắn sẽ có những qua điếm chung về tầm quan trọng của vấn đề này. Nhiều quy tắc trong ăn uống của người Hàn cũng là quy tắc ăn uống trong bữa ăn của người Việt. Chẳng hạn, khi ăn uống phải lễ phép tôn trọng người lớn, nhường nhịn trong ăn uống. Tuy nhiên, người Việt thiên về khuyến bảo, răn dạy, coi đó là cách ứng xử tốt cần học tập chứ không đặt ra quy tắc lễ nghi và bắt buộc phải tuân thủ nghiêm ngặt như người Hàn. Chẳng hạn, khi ăn, người Việt dạy con cái là phải bưng chén cơm lên gần miệng và dùng đũa và cơm, việc không bưng chén lên là hành động tỏ ra lười biếng. Tuy nhiên người Hàn lại để chén cơm trên bàn dùng đũa để gắp thức ăn vào bát và thìa để ăn. Cũng có thể giải thích rằng do gạo của người Hàn thường dẻo nên có thể dùng đũa để gắp cơm; trong khi đó gạo của người Việt ít dẻo hơn nên để tránh cơm rơi ra ngoài khi ăn phải bưng chén lên gần miệng là điều hợp lý. Ngoài ra, văn hóa rượu bia của hai nước cũng khá khác nhau: người Hàn sẽ không tự rót cho mình mà sẽ rót rượu cho nhau, sau đó nâng ly. Khi uống bia cùng người lớn hơn, người Hàn sẽ quay mặt ra ngoài, che tay để giữ sự kính trọng. Người Việt quan trọng không khí hào hứng

trong khi uống rượu, nên cách quy định cũng khá lỏng lẻo. Nếu có cũng chỉ quy định trong một tập thể nhỏ (gia đình, bạn bè). Từ cách rót rượu bia đến cách uống hay cách hút cũng có rất nhiều điểm khác nhau mà nếu không hiểu được văn hóa ứng xử của nhau trong vấn đề này thì rất dễ dẫn đến những hiểu lầm và xung đột văn hóa không đáng có.

d. Những cách ứng xử thể hiện trong một số lĩnh vực khác

Trong cách ăn mặc thì người hàn và người Việt có quan niệm khá khác nhau: người Hàn có xu hướng ăn mặc giống nhau theo tuổi tác và thành phần xã hội. Họ thích mặc lễ phục, đồ truyền thống trong những ngày lễ. Trong khi đó, người Việt thích bộc lộ các tính riêng của mình. Họ có xu hướng ăn mặc theo sở thích riêng của mình, nhất là trong ngày lễ, người Việt thích mặc những bộ đồ mới và đẹp nhất của họ. Quan điểm về đẹp của phụ nữ hai nước cũng khá khác nhau: phụ nữ Hàn có thể chấp nhận việc làm đẹp bằng cách giải phẫu thẩm mỹ để có được vẻ đẹp như mong muốn, song đa số phụ nữ Việt thích và chấp nhận vẻ đẹp tự nhiên của mình vì họ coi đó là nét độc đáo riêng của môi trường.

Khi chúng kiến tai nạn giao thông, người Hàn không vội đỡ người bị nạn lên và đưa vào bệnh viện theo cách làm thông thường của người Việt mà gọi xe cứu thương vì họ nghĩ khi không biết cách sơ cấp cứu có thể làm đau hoặc nguy hiểm hơn cho người bị nạn. Trong khi đó, người Việt nghĩ nên đỡ người bị nạn lên và đưa họ vào bệnh viện trước, còn hành động chỉ đứng

nhìn trong khi chờ xe cấp cứu hoặc cơ quan chức năng đến giải quyết là hành động thờ ơ, vô cảm.

Với người Hàn, họ quan niệm việc giải quyết các nhu cầu vệ sinh cá nhân là bình thường, không cần gì phải giấu giếm. Họ có thể vừa đi vệ sinh vừa nói chuyện điện thoại một cách thoải mái ở nhà vệ sinh công cộng. Còn đối với người Việt thì việc giải quyết các nhu cầu vệ sinh cá nhân là điều tế nhị, cần tránh ồn ào để cho người khác biết. Ví dụ như hành động đánh răng ở bất kỳ nơi nào, hoặc kết hợp vừa đánh răng vừa đi chuyển hay làm một việc khác sẽ gây cảm giác khó chịu cho những người Việt trong quá trình tiếp xúc hay làm việc chung với người Hàn.

3. Kết luận

Qua bài nghiên cứu trên đã bước đầu giúp chúng ta ý thức rằng Hàn Quốc và Việt Nam trong văn hóa ứng xử có rất nhiều điểm khác biệt chứ không phải có nhiều điểm tương đồng. Ngày nay, trong thời kỳ của hội nhập quốc tế, việc tiếp xúc giữa các công dân hai nước Việt - Hàn không còn là điều quá mới lạ. Các thuật ngữ *Du lịch Hàn Việt* hay *Du học Hàn-Việt* hay *Doanh nghiệp liên doanh Hàn - Việt* hay *Gia đình đa văn hóa Hàn - Việt* đã trở nên phổ biến hơn. Vậy nên khi ý thức được sự khác biệt trong ứng xử giữa hai nền văn hóa mới có thể hóa giải được sự "shock" văn hóa, dẫn đến những hiểu lầm, xung đột và gia tăng hội nhập tại tập thể đa văn hóa, cũng như cho mọi công dân tham gia các hoạt động liên quan đến quan hệ giữa hai quốc gia, hai nền văn hóa.

4. Phụ lục:

MỘT SỐ SỰ KHÁC BIỆT CƠ BẢN TRONG ỨNG XỬ GIỮA NGƯỜI VIỆT VÀ NGƯỜI HÀN

	TÌNH HUỐNG	NGƯỜI HÀN	NGƯỜI VIỆT
I. Thể hiện qua cử chỉ:			
Chào	- Người bé hơn chào người lớn	- Cúi người chào.	- Cúi đầu chào.
Xin lỗi	- Cáp dưới xin lỗi cáp trên	- Cúi gập người xin lỗi - Xoa bàn tay lên xuống	- Gãi đầu, cười xin lỗi.
Xoa đầu	- Người lớn tiếp xúc với trẻ con	- Không xoa đầu hay sờ má trẻ con.	- Xoa đầu trẻ con.
Không nên làm	- Phủ nhận hoặc muốn dừng 1 việc nào đó	- Bật chéo hai cánh tay ra hiệu chữ X	- Xua tay, phẩy tay.
Tức giận	- Thể hiện thái độ rất bức tức	- Đập tay vào ngực - Lẩy tay đồ gậy	- Vò đầu, bứt tóc.
Chào đón	- Nhân viên lễ tân tại các TTTM hoặc công viên giải trí	- Dựng thẳng cánh tay và bàn tay, úp và ngửa bàn tay theo chiều dọc, nhún gối	- Cúi đầu chào hoặc chào bằng lời nói
Hiểu ra vấn đề	- Nghĩ ra vấn đề gì đó	- Đập tay lên trán hoặc đập nhẹ tay vào đầu.	- Gật đầu liên tục vài lần.
Chúc may mắn	- Khi cầu chúc ai gặp may mắn	- Chắp chéo ngón trỏ và ngón giữa	- Chắp 2 tay.
II. Thể hiện môi trường làm việc, kinh doanh, mua bán:			
Chào cấp trên	- Cấp trên đến nơi làm việc hoặc ra về	- Khi thấy cấp trên đến hoặc ra về, nhân viên dừng công việc đang làm, đứng lên chào cung kính.	- Khi thấy cấp trên, nhân viên chào trong khi vẫn ngồi làm việc.
Chào cấp trên	- Khi nhân viên ra về	- Nếu về trước cấp trên dù đã hết giờ làm vẫn phải trình bày đủ lí do và chào riêng cấp trên	- Có thể chào hoặc không chào cấp trên tùy khoảng cách vị trí
Đánh giá cấp dưới	- Cân nhắc, đề bạt nhân viên	Cấp trên đánh giá cấp dưới dựa theo sự nỗ lực của họ.	Cấp trên đánh giá cấp dưới dựa theo kết quả cuối cùng của công việc.
Hết giờ	- Hết giờ làm việc hành chính	Cấp dưới chưa về khi cấp trên chưa về.	Cấp dưới về khi hết giờ làm việc.
Giờ ăn trưa	- Đến giờ ăn và nghỉ trưa	Chờ cấp trên đi ăn rồi mới đi hoặc đi cùng cấp trên	Đi ăn khi đến giờ
Gọi cấp trên	- Khi cần gọi cấp trên	- Gọi bằng chức vụ + 님	- Anh / chị
Tính làm thêm giờ	- Khi làm ngoài giờ hành chính	- Tổng lương đã bao gồm thời gian OT	- Tính OT riêng theo giờ làm thực tế
Khi nghe điện thoại của cấp trên	- Khi cấp trên gọi điện đến	- 네, Chức vụ + 님	- Alo - Vâng/ Dạ
Liên lạc với cấp trên	- Cần trình bày hoặc liên lạc với cấp trên	- Thường gọi điện trực tiếp	- Thường nhắn tin nếu nội dung ko cấp bách

III. Thể hiện khi ăn uống:			
Trình bày bàn ăn	Tổng thể bàn ăn	- Món chính, canh, nhiều món ăn kèm (김치, 나물 무침, 조림...) theo số lượng 3, 5, 7, 12. - Có qui tắc trình bày vị trí các món ăn - Thìa luôn phải để ngửa lên	- Có món rau, món thịt, món canh bày trong đĩa to chung và ít số món hơn - Hầu như ko theo qui tắc - Thìa luôn để úp xuống
	Canh, gia vị chấm	- Dùng riêng từng người	- Dùng chung
Ăn	Cỏ chén cơm trên bàn	- Không bung bát cơm.	- Bung bát cơm.
	Bữa ăn có canh	- Bung chén canh húp. - Cho cơm vào canh	- Dùng muỗng để múc canh. - Cho canh vào cơm
	Dùng đũa + thìa	- Không dung đồng thời đũa và thìa, chỉ dùng 1 tay	- Dùng đồng thời đũa và thìa
	Thường thức món ăn ngon	- Ăn miếng to, ăn nhanh, nuốt vội, phát ra tiếng	- Ăn miếng nhỏ, ăn chậm thường thức, tránh phát ra tiếng.
	Khi ăn xong	- Xếp đũa + thìa ngay ngắn cạnh bát cơm, tránh để thừa thức ăn.	- Thường để thừa 1 chút thức ăn để biểu hiện đã no.
IV. Thể hiện ở một số việc khác:			
Khi hút thuốc	Hút thuốc với người lớn hơn	- Quay mặt ra ngoài khi hút chung với người lớn hơn. - Không cùng hút thuốc nếu chưa được đồng ý - Không được hút thuốc trước bố mẹ	- Không cần quay mặt ra ngoài khi hút chung với người lớn hơn. - Có thể hút khi muốn - Hút trước khi có bố mẹ
Thanh toán	Mời người khác dùng bữa ở nhà hàng	- Thanh toán tại quầy.	- Thanh toán tại bàn.
Bồi dưỡng phục vụ	Ở nhà hàng	- Không gửi tiền bồi dưỡng.	- Gửi tiền bồi dưỡng.
Tiệc tân gia	- Khi tổ chức tiệc tân gia - Khi đến dự tiệc tân gia	- Tổ chức theo các nhóm quan hệ nhỏ và thành nhiều lần. - Mừng tiền, đồ gia dụng, giấy vệ sinh, bột giặt, nhu yếu phẩm.	- Tổ chức chung tất cả mọi người trong 1 lần - Mừng tiền, đồ gia dụng.
Ăn mặc	- Xu hướng ăn mặc	- Xu hướng ăn mặc theo tuổi tác, thành phần xã hội - Xu hướng mặc kín phần trên và hở phần dưới	- Xu hướng ăn mặc theo sở thích.
Vệ sinh cá nhân	- Đánh răng	- Nhiều lần, sau mỗi bữa ăn, tại nơi công cộng	- Thường đánh răng vào sáng và tối, không đánh răng ở nơi công cộng
Trang điểm	Nữ giới Nam giới	- Trang điểm là thể hiện tôn trọng người khác, hạn chế gặp người khác với mặt mộc - Trang điểm lớp nền khi ra ngoài thể hiện lịch sự	- Trang điểm khi có nhu cầu làm đẹp, gặp người khác không quan trọng có trang điểm hay không. - Cho rằng nam giới trang điểm là có vấn đề về giới

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Lưu Tuấn Anh (2017), “Tìm hiểu ngôn ngữ cơ thể trong giao tiếp của người Hàn”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Giao tiếp Hàn - Việt, những va chạm văn hóa và hướng dẫn ứng xử giảm mâu thuẫn tăng hòa hợp*, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Lý Xuân Chung (2011), "Tiếp biến văn hóa ở Việt Nam và Hàn Quốc - Những điểm tương đồng", *Tạp chí Khoa Học Xã hội Việt Nam*.
3. Ngô Xuân Bình-Phạm Hồng Thái (2007), "Tôn giáo ở Hàn Quốc và Việt Nam: Nghiên cứu so sánh", *NXB Khoa học công nghệ Hà Nội*.
4. Trần Thị Thu Lương(2016), "Đặc trưng văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc", *NXB Chính trị Quốc Gia*.

Abstract

Vietnam and South Korea, from a geographical perspective, are two countries located in Asia. Therefore, their cultures share certain mutual values due to the influence of the great Chinese culture. However, these two cultures exist numerous phenomena which have the same appearances but different meanings, sometimes completely opposite. The explanation for these differences is they are from the two distinct cultural forms. However, due to the interaction, exchange and transformation in the history, the misunderstanding that they were the same occurred. Nowadays, thanks to the processes of globalization, the interaction between Vietnamese and Korean is rather popular. If people are aware of differences in behavior between two cultures, then culture shocks, misunderstandings and conflicts will visibly be diminished. From there, Vietnam and South Korea will be able to enhance their international integration, as well as facilitate all citizens to participate in activities that fortify the relationship between the two countries and the two cultures.

Key words: Culture, Korea culture, Vietnam culture

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

TÌM HIỂU KHUYNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU VĂN HÓA HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM: THÀNH TỰU VÀ ĐỀ XUẤT

Đỗ Phương Thùy, Lê Hải Yến*

Tóm tắt

Bài nghiên cứu điều tra khảo sát tất cả các nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc được thực hiện ở Việt Nam, kể từ khi hai nước chính thức có sự giao lưu về học thuật (sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao) cho đến nay, bao gồm cả luận văn luận án, các bài đăng Tạp chí học thuật hay các bài báo đăng trên các Tạp chí thông thường khác. Kết quả, nhóm nghiên cứu đã khảo sát được tổng 228 bài nghiên cứu, sau đó tiến hành phân loại các nghiên cứu theo 8 lĩnh vực gồm văn hóa tinh thần, văn hóa ngôn ngữ, văn hóa nghệ thuật, văn hóa sinh hoạt, văn hóa chế độ, di sản văn hóa, văn hóa doanh nghiệp và kỹ thuật công nghiệp. Qua đó thấy được lĩnh vực nào được nghiên cứu sâu và lĩnh vực nào có thể tiếp tục khai thác nghiên cứu.

Keyword: văn hóa, Hàn Quốc, phân loại văn hóa, lĩnh vực

1. Dẫn nhập

Việt Nam và Hàn Quốc chính thức ký kết quan hệ ngoại giao đã được hơn một phần tư thế kỉ. Trong thời gian qua, mối quan hệ giữa hai nước phát triển đều ở mọi mặt. Các hoạt động giao lưu văn hóa cũng liên tục được diễn ra, nhu cầu tìm hiểu về văn hóa của nhau cũng không ngừng tăng lên.

Dưới sự ảnh hưởng của làn sóng Hàn Quốc Hallyu, văn hóa Hàn Quốc đã được du nhập vào Việt Nam từ cuối những thập kỉ 90 qua các bộ phim, bài hát tiếng Hàn Quốc.

Nhu cầu học tiếng Hàn, tìm hiểu về văn hóa Hàn Quốc kéo theo nhu cầu nghiên cứu về văn hóa cũng nhiều lên. Trong bối cảnh đó, việc tìm hiểu về khuynh hướng nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam cũng là một bước đi cần thiết để tăng cường hơn nữa sự giao lưu về học thuật giữa hai nước và cùng nhìn lại thành quả nghiên cứu của giới học thuật Việt Nam về văn hóa nước bạn trong suốt thời gian qua.

Theo đó, nghiên cứu này của chúng tôi sẽ tập hợp các bài nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc của các tác giả người Việt được tiến hành trong thời gian qua, kể từ khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao.

2. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Công tác khảo sát các công trình nghiên cứu về Hàn Quốc ở Việt Nam cũng đã được một số học giả Việt Nam tiến hành. Trong đó có thể kể đến thống kê các công trình nghiên cứu về Hàn Quốc học ở Việt Nam của Trần Thị Hương(2012), Lee Han Woo(2013) và gần đây nhất là thống kê của Nguyễn Thị Thắm(2015). Tuy nhiên, các nghiên cứu thống kê trên đều thực hiện trên đối tượng nghiên cứu là toàn bộ các nghiên cứu của học giả hai nước Việt Nam và Hàn Quốc. Tức là, đối tượng nghiên cứu bao gồm cả nghiên cứu về ngôn ngữ, tác phẩm văn học, văn hóa, kinh tế v.v. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành điều tra khảo sát đối tượng ở phạm vi hẹp hơn, đó là các nghiên cứu về lĩnh vực văn hóa Hàn Quốc của các tác giả người Việt.

Các bài nghiên cứu bao gồm luận văn, luận án, bài đăng tạp chí học thuật và các

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

tạp chí thông thường khác. Nhóm nghiên cứu đã tra cứu tài liệu theo từ khóa ‘Hàn Quốc’ trên website của thư viện Quốc gia, website của Viện nghiên cứu Đông Bắc Á và website của trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN. Đối với các bài nghiên cứu được đăng trên tạp chí Hàn Quốc học của Hội nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam(KRAV), nhóm nghiên cứu trực tiếp tìm đầy đủ các số tạp chí để rà soát. Kết quả, nhóm đã tìm được các bài nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc trong 15 cuốn tạp chí học thuật và 11 tạp chí thông thường khác. Tổng số các bài nghiên cứu đã thu thập được là 228 bài, bao gồm cả luận văn thạc sĩ, tiến sĩ. Nhóm đã tiến hành phân loại các bài nghiên cứu theo lĩnh vực và năm thực hiện, từ đó đưa ra kết quả và đánh giá về khuynh hướng nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam.

3. Kết quả điều tra tình hình nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam

3.1. Phân loại văn hóa Hàn Quốc

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi muốn điều tra khảo sát các nghiên cứu liên quan đến văn hóa Hàn Quốc và phân loại thành các lĩnh vực riêng biệt. Tuy nhiên, trước khi giải quyết câu hỏi, vậy căn cứ vào tiêu chuẩn nào để phân loại văn hóa Hàn Quốc thì chúng tôi muốn nhắc lại khái niệm, định nghĩa về văn hóa.

Có rất nhiều nhà nghiên cứu đã đi tìm câu trả lời cho câu hỏi ‘văn hóa là gì?’. Định nghĩa về văn hóa cũng nhiều như con số các nhà nghiên cứu về văn hóa. Năm 1952, hai nhà nhân học người Mỹ là Kluckhohn và Kroeber đã tiến hành điều tra các khái niệm văn hóa và rút ra kết quả là có 175 định nghĩa về văn hóa. Định nghĩa về văn hóa rất đa dạng, từ khái niệm bao gồm tất cả(‘văn hóa bao gồm tất cả các lĩnh vực’) đến khái niệm hẹp hơn(‘văn hóa opera, nghệ thuật, múa ba-lê’). Trong số đó, chúng tôi xin trích dẫn hai định nghĩa về văn hóa được trích dẫn nhiều nhất.

Đầu tiên là định nghĩa văn hóa của nhà nhân học người Anh E.B Tylor. Theo ông, văn hóa là một tổng thể phức tạp bao gồm tri thức, tín ngưỡng, pháp luật, đạo đức, tập quán và tất cả năng lực, tập tính mà con người có được với tư cách là một thành viên của xã hội. Một định nghĩa văn hóa khác là của Marsella trong đó văn hóa được định nghĩa là một hành vi, được học hỏi và chia sẻ, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Mục đích của hành vi này là để thúc đẩy sự sinh tồn, thích nghi và phát triển của cá nhân và xã hội. Ngoài ra, theo Marsella, trong văn hóa bao gồm cả những biểu tượng bên ngoài như di vật, vai trò, chế độ và biểu tượng bên trong như giá trị quan, thái độ, tri giác/cảm giác, phong cách và cách thức nhận thức. Theo tổng hợp của Kluckhohn và Kroeber, định nghĩa của Tylor và Marsella thuộc nhóm định nghĩa mô tả. Trong bài nghiên cứu này, khi phân loại văn hóa Hàn Quốc, chúng tôi cũng tiếp cận theo định hướng này.

Vậy văn hóa Hàn Quốc bao gồm những gì? Khi nhắc đến ‘kimchi’, chúng ta thường nghĩ đó là văn hóa Hàn Quốc. Hay khi nhắc đến ‘nhân sâm’, ‘hanbok’, chúng ta cũng nghĩ đó là văn hóa Hàn Quốc. Tức là trong một ‘cái giỏ’ mang tên ‘văn hóa Hàn Quốc’, chúng ta bỏ rất nhiều yếu tố, sự vật vào đó và gọi nó là ‘văn hóa Hàn Quốc’ nhưng có thể chúng ta chưa từng hỏi ngược lại rằng, vậy rốt cuộc, trong cái giỏ văn hóa ấy có những thứ gì?

Đỗ Phương Thùy(2008) có đưa ra điểm tranh luận về văn hóa Hàn Quốc trong đó các nhà nghiên cứu văn hóa tiêu biểu của Hàn Quốc như Choi Jun Sik, Lee Gyu Tae...đều giới thiệu về khung văn hóa Hàn Quốc thông qua các tác phẩm của mình. Theo Choi Jun Sik, văn hóa Hàn Quốc bao gồm 5 phạm trù lớn là ‘chủ nghĩa tập thể’, ‘chủ nghĩa quyền uy’, ‘lo lắng’, ‘thích nghi lâu dài’, ‘thần mệnh’. Còn theo Lee Gyu Tae, văn hóa Hàn Quốc bao gồm các yếu tố mang tính truyền thống như ‘’, ‘phong thổ’,

‘episode’, ‘phong tục’ v.v. Quan điểm về văn hóa Hàn Quốc của các nhà văn hóa truyền thống như Choi Jun Sik, Lee Gyu Tae đã nhận sự đánh giá là làm thu hẹp phạm vi của văn hóa Hàn Quốc (Lee Jeong Deok, 2003 và Kwon Sook In, 1999) tuy nhiên dưới quan điểm của người nước ngoài khi nghiên cứu tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc, thì nội dung văn hóa Hàn Quốc mà hai ông đưa ra là hoàn toàn đầy đủ.

Trong cuốn “Lí luận văn hóa Hàn Quốc (dành cho giáo dục tiếng Hàn)”, Park Young Soon đã đưa ra các yếu tố cấu tạo nên văn hóa gồm ‘văn hóa tinh thần, văn hóa ngôn ngữ, văn hóa sinh hoạt, văn hóa nghệ thuật, văn hóa chế độ và văn hóa kĩ thuật công nghiệp’ (trang 18). Nội dung cụ thể như sau:

Văn hóa tinh thần: bao gồm giá trị quan, tính dân tộc, thế giới quan, tâm hồn tình cảm, hệ thống biểu tượng, tư tưởng, tôn giáo và tôn giáo quan.

Văn hóa ngôn ngữ: bao gồm các yếu tố ngôn ngữ học (chữ viết-ngữ âm, hình thái-cú pháp, ý nghĩa, phép kinh ngữ, tục ngữ và ẩn dụ, các cách diễn đạt đặc biệt trong tiếng Hàn), các yếu tố văn học (thơ, tiểu thuyết, tản văn, hí kịch, kịch bản).

Văn hóa nghệ thuật: bao gồm văn hóa đại chúng (âm nhạc đại chúng, múa đại chúng, mỹ thuật đại chúng, điện ảnh-kịch đại chúng, văn hóa cao cấp (âm nhạc cao cấp, múa cao cấp, mỹ thuật cao cấp, điện ảnh-kịch cao cấp)

Văn hóa sinh hoạt: bao gồm văn hóa ăn, văn hóa mặc, văn hóa ở, văn hóa giải trí.

Văn hóa chế độ: bao gồm luật, chính trị, xã hội, giáo dục, ngôn luận.

Di sản văn hóa: bao gồm di sản văn hóa truyền thống (di sản văn hóa phi vật thể, di sản văn hóa vật thể), di sản văn hóa hiện đại (di sản văn hóa phi vật thể, di sản văn hóa vật thể)

Học vấn: bao gồm khoa học nhân văn, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng.

Kĩ thuật công nghiệp: bao gồm nông nghiệp-lâm nghiệp-thủy sản, kĩ thuật xây dựng-kiến trúc, kĩ thuật điện tử-diện cơ, kĩ thuật cơ khí-đóng tàu-hàng không, kĩ thuật dệt-xuất bản, kĩ thuật truyền thông thông tin, công nghiệp môi trường, dịch vụ (tr.31-32)

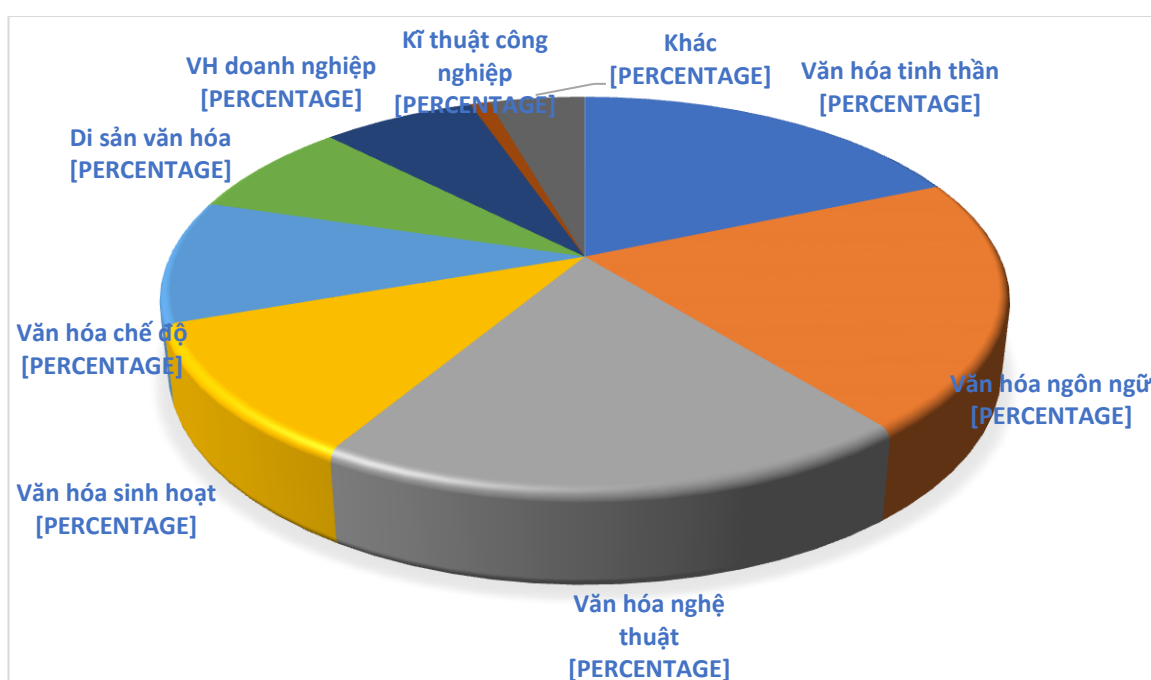
Nếu so sánh nội dung văn hóa này với nội dung văn hóa Hàn Quốc theo quan điểm của Choi Jun Sik và Lee Gyu Tae ta có thể nhận thấy, các yếu tố cấu tạo của văn hóa Hàn Quốc mà Park Young Soon đưa ra rõ ràng và cụ thể hơn rất nhiều, đồng thời quan điểm của Choi và Lee chính là những phạm trù lớn, bao quát cho quan điểm của Park Young Soon. Điều này là do xuất phát điểm và quan điểm về văn hóa Hàn Quốc của Park khác với Choi và Lee. Hơn nữa, Choi Jun Sik và Lee Gyu Tae vốn là các nhà nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc còn Park Young Soon là nhà nghiên cứu về giáo dục văn hóa Hàn Quốc.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi áp dụng tiêu chí phân loại văn hóa của Park Young Soon để phân loại các nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam theo các lĩnh vực. Đồng thời chúng tôi thêm lĩnh vực ‘văn hóa doanh nghiệp’ để phù hợp với khuynh hướng nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam. Ngoài ra, cũng có những bài nghiên cứu văn hóa khó phân loại do tiêu chí chưa rõ ràng, chúng tôi tạm xếp các bài nghiên cứu này vào nhóm ‘Khác’. Lí do mà nhóm nghiên cứu phân chia thêm lĩnh vực ‘văn hóa doanh nghiệp’ là bởi vì, hiện tại có khoảng hơn 5.000 doanh nghiệp Hàn Quốc đang hoạt động tại Việt Nam. Cùng với xu thế này, các nghiên cứu về các lĩnh vực như phương thức giao tiếp với người Hàn Quốc, cách thức suy nghĩ, cách xử lí công việc trong môi trường doanh nghiệp Hàn Quốc đã bắt đầu xuất hiện. Mảng phân loại ‘Khác’ bao gồm các nghiên cứu so sánh điểm giống và khác nhau giữa văn hóa Việt Nam Hàn Quốc, các nghiên cứu về tổng thể dòng chảy văn hóa Hàn Quốc v.v. Kết quả thống kê cụ thể, chúng tôi sẽ trình bày ở phần tiếp theo.

3.2. Phân tích kết quả thống kê

Phân loại	Văn hóa tinh thần	Văn hóa ngôn ngữ	Văn hóa nghệ thuật	Văn hóa sinh hoạt	Văn hóa chế độ	Di sản văn hóa	Văn hóa doanh nghiệp	Kỹ thuật công nghiệp	Khác	Tổng
Số lượng	42	47	44	25	23	18	16	3	10	228

Bảng 1.1. Phân loại các nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam theo lĩnh vực



Hình 1.1. Tỷ lệ các nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam theo lĩnh vực

Kết quả phân loại theo lĩnh vực đối với các tài liệu luận văn luận án, các bài báo, tạp chí xuất bản tại Việt Nam như sau. Trong tổng số 228 bài nghiên cứu đã thu thập được, các nghiên cứu về lĩnh vực ‘văn hóa ngôn ngữ’ chiếm tỉ lệ lớn nhất với 21%. Tiếp đó là tỉ lệ các nghiên cứu thuộc lĩnh vực ‘văn hóa tinh thần’ và ‘văn hóa nghệ thuật’ với 19%. Tiếp đó, có khoảng cách tỉ lệ khá xa với các lĩnh vực này là lĩnh vực văn hóa sinh hoạt với 11%, văn hóa chế độ 10%, di sản văn hóa 8% và văn hóa doanh nghiệp 7%. Thấp hơn nữa

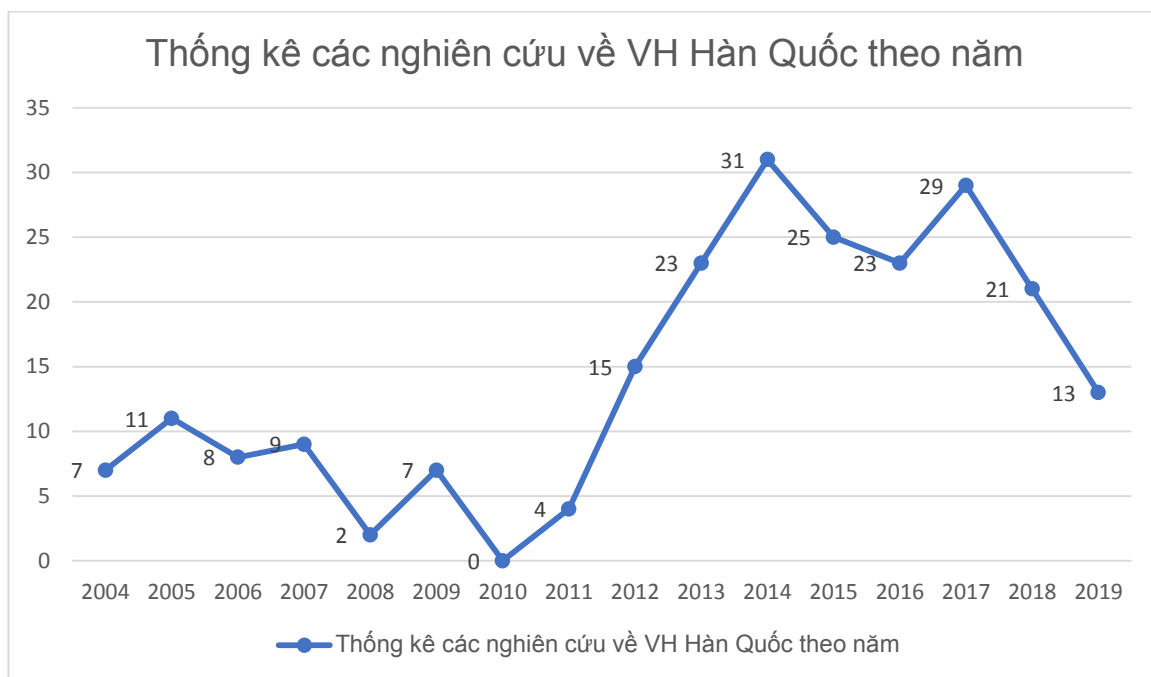
là văn hóa doanh nghiệp với 4% và kỹ thuật công nghiệp chỉ chiếm tỉ lệ 1% trong tổng số. Như vậy có thể thấy, các nhà nghiên cứu Việt Nam tiến hành nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc trên toàn bộ các lĩnh vực trong đó lĩnh vực được tập trung nghiên cứu nhất là văn hóa ngôn ngữ, văn hóa tinh thần và văn hóa nghệ thuật. Tuy sự nghiên cứu còn chưa đồng đều giữa các lĩnh vực nhưng điều này cũng cho thấy sự quan tâm lớn đến văn hóa Hàn Quốc của các tác giả Việt Nam. Các lĩnh vực nghiên cứu cụ thể như sau.

Lĩnh vực	Nội dung nghiên cứu
Văn hóa tinh thần	Tôn giáo, Phật giáo, Nho giáo, Kito giáo, trò chơi dân gian, tư tưởng hiếu thảo, tế lễ, hình tượng con gấu, tín ngưỡng dân gian, bài hát Arirang, Shamamism, Tam thần bà bà...
Văn hóa ngôn ngữ	Nguồn gốc tiếng Hàn, văn học dân gian, truyện ngụ ngôn, Dang-geum-ae-gi, hình tượng hoa cúc, tục ngữ, thành ngữ, thần thoại, hình tượng người phụ nữ trong các tác phẩm văn học, giao tiếp...
Văn hóa nghệ thuật	Làn sóng Hàn Quốc Hallyu, phim truyền hình, múa mặt nạ, kĩ nữ, samullori, hoa văn, làm quạt giấy, nghệ thuật truyền thống, nghệ thuật điêu khắc, nanta, Pansori, hương ca, nhạc kịch...
Văn hóa sinh hoạt	Văn hóa lễ phục, văn hóa đọc sách, hanbok, ngày Tết truyền thống, nghi lễ trưởng thành, trà đạo, món ăn trong hôn lễ, ẩm thực cung đình, bánh hoa, lễ hội, tết Đoan ngọ, phòng khách, hôn lễ truyền thống...
Văn hóa chế độ	Chế độ giáo dục, chế độ khoa cử, tri thức bối cảnh xã hội, chính sách giao lưu văn hóa, cải cách văn hóa chính trị của Triều Tiên, phong trào làng mới, xây dựng nông thôn mới, hôn nhân và địa vị của người phụ nữ, thời đại đồ đá mới, chính sách quốc ngữ, quan hệ xã hội...
Di sản văn hóa	Bản in gỗ, hương ước, gốm thời kì Chosun, cung Changdeok, chùa Bulguk, hang Seokgul, bích họa trong mộ cổ thời kì Koguryo, nhân sâm, bảo tàng, tỉnh Jeonju, bảo tàng Hàn Quốc, mộ đá, kiến trúc thời kì Chosun, màu sắc ngũ hành...
Văn hóa doanh nghiệp	Cách thức giải quyết các mâu thuẫn ở môi trường công sở Hàn Quốc, xung đột văn hóa, tư tưởng Nho giáo...
Kĩ thuật công nghiệp	Công nghiệp văn hóa, tình hình khoa học kĩ thuật
Khác	Điểm tương đồng và khác biệt trong văn hóa Việt Nam Hàn Quốc, bảo tồn, kế thừa và phát triển văn hóa truyền thống, sự thay đổi của văn hóa Hàn Quốc, tổng quan nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam

Bảng 1.2. Nội dung nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc phân loại theo lĩnh vực

Qua bảng trên, một lần nữa có thể thấy rằng, các nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc được tiến hành ở tất cả các lĩnh vực. Từ các biểu tượng của văn hóa Hàn Quốc như nhân sâm, hanbok, nanta, múa mặt nạ, samullori v.v đến ảnh hưởng của Hallyu, nội dung văn hóa thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hóa. Không phải tất cả đều là các nghiên cứu chuyên sâu, có trường hợp là các bài báo đăng trên tạp chí rất ngắn,

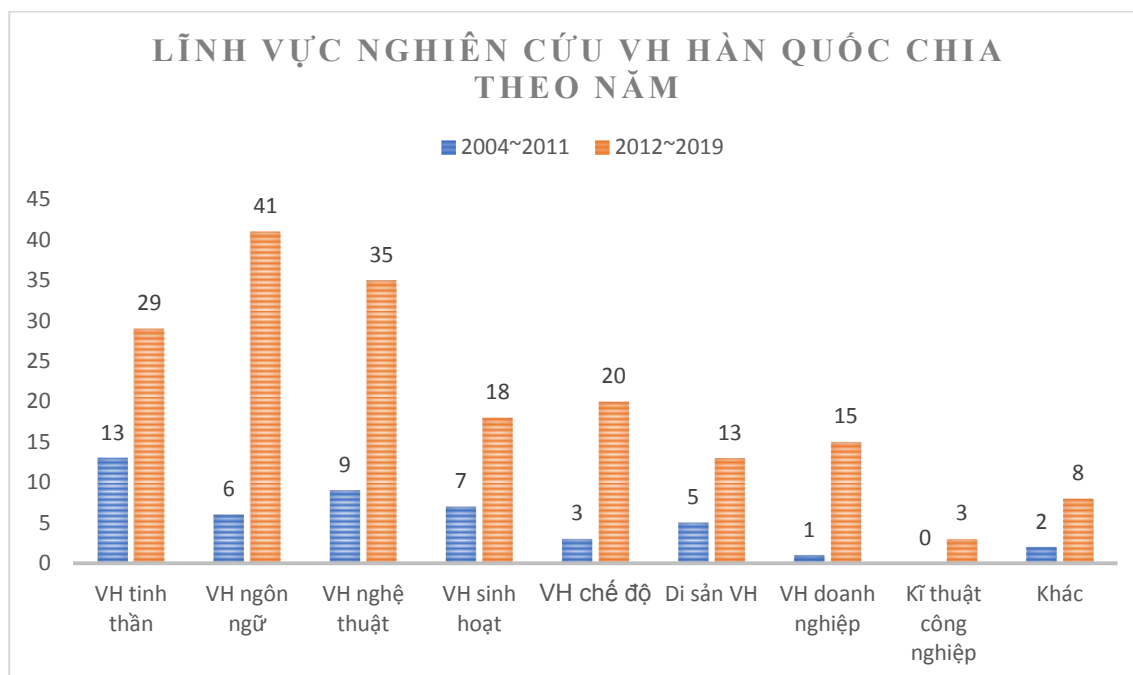
chỉ dừng lại ở mức giới thiệu qua về văn hóa Hàn Quốc nhưng thông qua những bài báo đó, độc giả Việt Nam cũng có thể biết thêm về văn hóa Hàn Quốc. Đây có thể coi là một thành tựu trong việc phổ biến và giới thiệu văn hóa Hàn Quốc đến với độc giả Việt Nam. Cùng với các bộ phim trên truyền hình, người Việt Nam giờ đây sẽ có thêm những nguồn tiếp cận khác để tìm hiểu về văn hóa Hàn Quốc.



Hình 1.2. Các nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam theo năm thực hiện

Tiếp theo, khảo sát các bài nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc chia theo năm thực hiện, chúng tôi thấy bài nghiên cứu đầu tiên được thực hiện vào năm 2004, tức là muộn hơn tầm gần 10 năm so với năm hai nước kí kết quan hệ ngoại giao chính thức. Đồng thời, từ năm 2004 đến năm 2011, số lượng bài nghiên cứu được thực hiện nhiều nhất trong một năm cũng chỉ đạt mức 11 bài. Tuy nhiên từ năm 2011 đến 2014, số

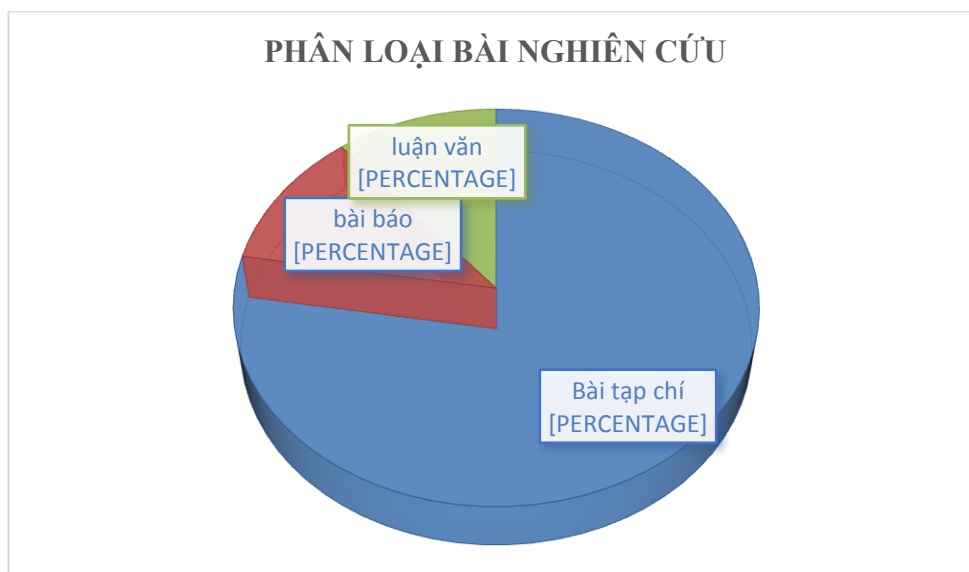
lượng bài nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc bắt đầu tăng lên. Đặc biệt, năm 2014 có đến 31 bài nghiên cứu, gấp 5 lần so với số lượng bài nghiên cứu năm 2011(6 bài). Năm 2015 có 25 bài, năm 2016 có 23 bài, năm 2017 số lượng có tăng lên 29 bài và đến năm 2018 giảm nhẹ còn 21 bài. Năm 2019 ghi nhận con số chỉ có 13 bài nghiên cứu cho thấy tình hình nghiên cứu có sự chững lại.



Hình 1.3. Lĩnh vực và năm thực hiện nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc

Nhìn vào kết quả điều tra về lĩnh vực và năm thực hiện nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam ta có thể nhận thấy, vài năm trở lại đây, có sự khác biệt trong lĩnh vực văn hóa Hàn Quốc được yêu thích nghiên cứu. Từ năm 2004 đến năm 2011, lĩnh vực nghiên cứu được quan tâm nhất là văn hóa tinh thần nhưng đến giai đoạn tiếp theo, văn hóa tinh thần đã xuống vị trí thứ ba. Còn văn hóa ngôn ngữ cùng với di sản văn hóa, giai đoạn đầu chỉ đứng vị trí thứ 4 nhưng giai đoạn sau đã lên vị trí thứ nhất và chiếm tỉ lệ áp đảo trong tổng số bài nghiên cứu đã được thực hiện. Ngoài ra, nhìn vào bảng trên ta có thể thấy, văn hóa nghệ thuật vẫn luôn duy trì vị trí thứ hai

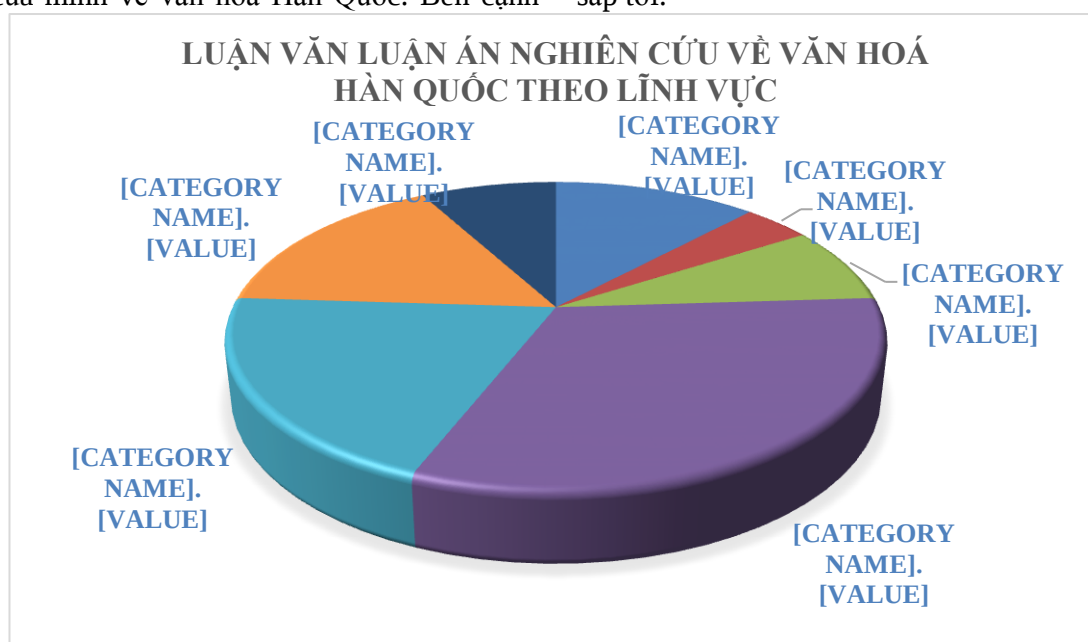
theo thời gian còn văn hóa sinh hoạt thì chuyển từ vị trí thứ ba xuống vị trí thứ năm. Ngược lại, văn hóa doanh nghiệp và văn hóa chế độ, ở giai đoạn đầu lần lượt là 1 bài và 3 bài nghiên cứu thì đến giai đoạn năm 2012 đến 2019, tuy không lọt vào top 3 nhưng số lượng đã tăng lên đáng kể, lần lượt là 16 và 20 bài nghiên cứu. Lĩnh vực ít được quan tâm nhất là kỹ thuật công nghiệp và các chủ đề nghiên cứu được xếp trong nhóm ‘Khác’ trong đó, nhóm ‘Khác’ này là những bài nghiên cứu được tiến hành vào những thời điểm đặc biệt như dịp kỉ niệm ngày kí kết quan hệ ngoại giao Việt Nam Hàn Quốc. Do đó, số lượng bài nghiên cứu ít là điều có thể hiểu được.



Hình 1.4. Phân loại các nghiên cứu theo thể loại

Ngoài ra, kết quả phân loại nghiên cứu theo thể loại như sau. Bài đăng tạp chí học thuật chiếm tỉ lệ cao nhất với 78%, bài báo đăng trên các tạp chí thông thường chiếm 11% và còn lại là các luận văn luận án. Như vậy có thể thấy, tạp chí học thuật là phương tiện mà nhà nghiên cứu Việt Nam ưa thích để phát biểu và chia sẻ kết quả nghiên cứu của mình về văn hóa Hàn Quốc. Bên cạnh

đó, 25 bài luận văn và luận án thạc sĩ tiến sĩ trong tổng số 228 bài nghiên cứu thống kê được cho thấy, vẫn còn rất nhiều chủ đề nghiên cứu có thể thực hiện nghiên cứu ở trình độ chuyên sâu hơn. Đây vừa là hạn chế của ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam, cũng đồng thời là cơ hội, cho thấy triển vọng phát triển của ngành trong thời gian sắp tới.



Hình 1.5. Luận văn luận án nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc theo lĩnh vực

Nhìn bảng thống kê trên ta thấy, trong số các luận văn luận án nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam, các luận văn luận án về chủ đề văn hóa ngôn ngữ và văn hóa nghệ thuật chiếm đa số, trong đó chất liệu nghiên cứu được đề cập nhiều nhất là tục ngữ Hàn Quốc, truyện đồng thoại, phép kính ngữ và từ xưng hô. Điều này có thể lí giải là do số lượng người học tiếng Hàn càng ngày càng tăng nên sự quan tâm đến văn hóa ngôn ngữ cũng ngày càng nhiều hơn. Tiếp đó là các nghiên cứu về lĩnh vực văn hóa nghệ thuật nhưng phạm vi khá hẹp, chỉ tập trung vào làn sóng Hàn Quốc Hallyu. Lĩnh vực văn hóa tinh thần và văn hóa doanh nghiệp nổi tiếp sau đó nhưng các nghiên cứu thuộc lĩnh vực văn hóa tinh thần cũng chỉ tập trung vào chủ đề Phật giáo và Kito giáo. Các luận văn luận án nghiên cứu về văn hóa doanh nghiệp tuy số lượng không nhiều nhưng xét đến tình hình giao lưu kinh tế giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc ngày nay có thể thấy, số lượng các nghiên cứu về văn hóa doanh nghiệp có triển vọng tăng lên. Trái lại, các luận văn luận án nghiên cứu về di sản văn hóa, văn hóa chế độ hay văn hóa sinh hoạt đều rất ít. Như vậy, các nhà nghiên cứu hoàn toàn có thể tập trung nghiên cứu thêm về các lĩnh vực còn yếu như nghiên cứu về di sản văn hóa, các chế độ văn hóa Hàn Quốc hay văn hóa đời sống sinh hoạt, văn hóa giao tiếp.

4. Lời kết

Nghiên cứu của chúng tôi đã khảo sát về tình hình nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam trong thời gian qua để thấy được thành tựu của ngành Hàn Quốc học ở Việt Nam cũng như những đề xuất để phát triển hướng nghiên cứu kế tiếp. Cùng với sự quan tâm đến văn hóa Hàn Quốc của người dân Việt Nam thì số lượng các bài nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam cũng

ngày càng tăng lên. Trong số đó, các bài nghiên cứu về lĩnh vực văn hóa ngôn ngữ chiếm tỉ lệ cao nhất, theo sau đó là các nghiên cứu về lĩnh vực văn hóa tinh thần và văn hóa nghệ thuật. Trong lĩnh vực văn hóa ngôn ngữ, có nhiều bài nghiên cứu về mảng văn học dân gian Hàn Quốc như tục ngữ, thành ngữ Hàn Quốc, truyện cổ Hàn Quốc, truyền thuyết, cổ tích v.v và hứa hẹn vẫn tiếp tục có những bài nghiên cứu về mảng này. Đặc biệt, có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu bằng cách so sánh đối chiếu với Việt Nam.

Ngoài ra, thông qua kết quả thống kê có thể nhận thấy mảng nghiên cứu nào còn yếu để có thể tập trung khai thác sâu hơn vào mảng đó. Ví dụ, văn hóa sinh hoạt, văn hóa chế độ, văn hóa doanh nghiệp là các lĩnh vực có thể khai thác để nghiên cứu sâu rộng hơn. Đặc biệt hiện nay, các doanh nghiệp Hàn Quốc đang tiến vào thị trường Việt Nam ngày càng nhiều thì càng phải biết văn hóa giao tiếp của nhau để hạn chế tối đa các xung đột và mâu thuẫn trong quá trình giao tiếp với nhau. Cần có các nghiên cứu về văn hóa giao tiếp ngôn từ và phi ngôn từ của người Hàn, phục vụ cho việc giao tiếp với người Hàn ở môi trường công sở.

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tập trung vào đối tượng là các nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc nên chắc chắn sẽ bỏ lỡ các bài nghiên cứu so sánh văn hóa của hai nước. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu dự định sẽ tìm và lập danh mục không chỉ các bài nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc mà còn có các bài nghiên cứu so sánh văn hóa Việt Hàn để tạo cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc nghiên cứu của các nhà nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam. Như vậy sẽ giúp độc giả dễ dàng tìm hiểu được tình hình nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam. Đó cũng chính là động cơ và mong muốn của nhóm nghiên cứu khi tiến hành nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kwon Suk In(1999), “대중적 한국문화론의 생산과 소비: 1980년대 후반 이후를 중심으로- Sản xuất và tiêu thụ lí luận văn hóa Hàn Quốc đại chúng: tập trung vào giai đoạn nửa sau những năm 1980”, (Tập chí nghiên cứu văn hóa tinh thần, Vol 22 No.2, 53-74).
2. Đỗ Phương Thùy(2008), “베트남 학습자들을 위한 한국문화교육의 일례: 탈춤과 찜을 중심으로- Giảng dạy văn hóa Hàn Quốc cho người học tiếng Hàn là người Việt Nam-tập trung vào loại hình múa mặt nạ và hát chèo”, luận văn thạc sĩ, trường Đại học Keimyung.
3. Park Young Soon(2002), “(한국어 교육을 위한) 한국문화론- Lí luận văn hóa Hàn Quốc (dùng trong giáo dục tiếng Hàn)”, (Seoul: NXB Văn hóa Hàn Quốc).
4. Lee Jeong Deok(2003, Spring), “What is Korean Culture Anyway? -A Critical Review-”, (Korea Journal, Vol.43 No.1, 58-82).
5. Lee Han Woo(2013), “한국의 베트남 연구- Nghiên cứu về Việt Nam ở Hàn Quốc”, (Tập chí Asia Review, Vol.3 No.1, [2013]).
6. Nguyễn Thị Thắm(2015), “Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam”, (Hà Nội: NXB Giáo dục).

7. Trần Thị Hương(2012), “Tìm hiểu tình hình nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hàn và Hàn Quốc học tại Việt Nam dựa trên điều tra thực tế”, (Đề tài nghiên cứu trường ĐHNN-ĐHQGHN)

Abstract

The purpose of this research is to survey and investigate all Korean cultural studies which have been done in Vietnam since the two sides established diplomatic relations in 1992 and officially started to promote academic exchange programs. There are 228 studies collected in total from articles published in academic journals and other popular magazines, as well as master's thesis and doctor's thesis. We classified these data into 8 categories: spiritual culture, language culture, artistic culture, living culture, cultural assets, company culture and industrial technology in order to analyze which fields have been studied deeply and which ones we should pay more attention to in future.

Keyword: culture, Korea, culture classification, field

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

TÌNH HÌNH VÀ TRIỂN VỌNG XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM - HÀN QUỐC SAU KÝ KẾT HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

Đỗ Thúy Hằng*

Tóm tắt

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) được chính thức ký kết và có hiệu lực từ cuối năm 2015 đã tạo điều kiện cho sự tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu của hai nước. Bài viết dựa trên số liệu thống kê, chủ yếu của Hải quan Việt Nam và Hiệp hội thương mại Hàn Quốc (KITA) đưa ra nhằm phân tích tình hình xuất nhập khẩu Việt Nam - Hàn Quốc sau ký kết Hiệp định thương mại tự do từ năm 2016 đến năm 2019, đánh giá tình hình chung và đưa ra triển vọng trong thời gian sắp tới.

Từ khóa: Việt Nam, Hàn Quốc, Hiệp định thương mại tự do, xuất khẩu, nhập khẩu.

1. Dẫn nhập

Quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã phát triển mạnh mẽ trong gần 30 năm qua kể từ khi chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1992. Quy mô thương mại giữa hai nước tại thời điểm thiết lập quan hệ ngoại giao chỉ dừng ở 500 triệu USD, đến năm 2018 lên tới 65,7 tỷ USD, năm 2019 đạt 66,65 tỷ USD. [1] Qua đó có thể thấy rằng, trải qua 27 năm hợp tác trao đổi, quy mô thương mại giữa hai nước đã tăng lên hơn 130 lần. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng trở thành đối tác thương mại quan trọng nhất của Hàn Quốc trong khu vực ASEAN với tỉ trọng thương mại chiếm tới 42,8% trong toàn khối. [2] Trong “Chính sách hướng nam mới” của chính phủ Hàn Quốc

cũng đưa ra mục tiêu đến năm 2020, quy mô thương mại giữa hai nước sẽ đạt 100 tỉ USD và Việt Nam đóng vai trò cốt lõi với tư cách là quốc gia hợp tác chiến lược của Hàn Quốc.

Để đạt được mục tiêu kể trên, hai quốc gia đã, đang và sẽ có nhiều cố gắng từ giao lưu, hội đàm cấp cao đến triển khai hợp tác thực tế trong nhiều lĩnh vực, trong đó không thể không nhắc tới việc ký kết Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (sau đây gọi tắt là VKFTA) vào năm 2015.

Năm 2014 - năm trước khi VKFTA chính thức ký kết và có hiệu lực, Việt Nam là quốc gia xuất khẩu lớn thứ 6 của Hàn Quốc. Đến năm 2017, Việt Nam trở thành quốc gia xuất khẩu lớn thứ 3 của Hàn Quốc sau Trung Quốc và Hoa Kỳ. [3] Năm 2018, Hàn Quốc là đối tác thương mại lớn thứ 3 của Việt Nam sau Trung Quốc và Liên minh châu Âu, là thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 và thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam. [4]

Bảng 1: Các dấu mốc trong quá trình đàm phán ký kết VKFTA [5]

Thời gian	Kết quả đàm phán FTA
3/9/2012	Khởi động đàm phán
10/2013	Đàm phán giữa kỳ lần thứ 3
3/2014	Đàm phán giữa kỳ lần thứ 4
5/2014	Đàm phán giữa kỳ lần thứ 5
7/2014	Đàm phán giữa kỳ lần thứ 6
9/2014	Đàm phán giữa kỳ lần thứ 7
11/2014	Đàm phán giữa kỳ lần thứ 8
12/2014	Đàm phán giữa kỳ lần thứ 9
5/5/2015	Ký kết chính thức
20/12/2015	Hiệp định có hiệu lực

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Đây là FTA mang tính toàn diện, có mức độ cam kết cao và đảm bảo cân bằng lợi ích. Hiệp định gồm 17 Chương, 208 Điều, 15 Phụ lục và 1 Thỏa thuận thực thi quy định.

Các nội dung chính của Hiệp định gồm: Thương mại hàng hoá, Thương mại Dịch vụ (bao gồm các Phụ lục về dịch vụ viễn thông, dịch vụ tài chính, di chuyển thể nhân), Đầu tư, Sở hữu trí tuệ, Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS), Quy tắc xuất xứ, Thuận lợi hóa hải quan, Phòng vệ thương mại, Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), Thương mại điện tử, Cạnh tranh, Hợp tác kinh tế, Thể chế và Pháp lý.

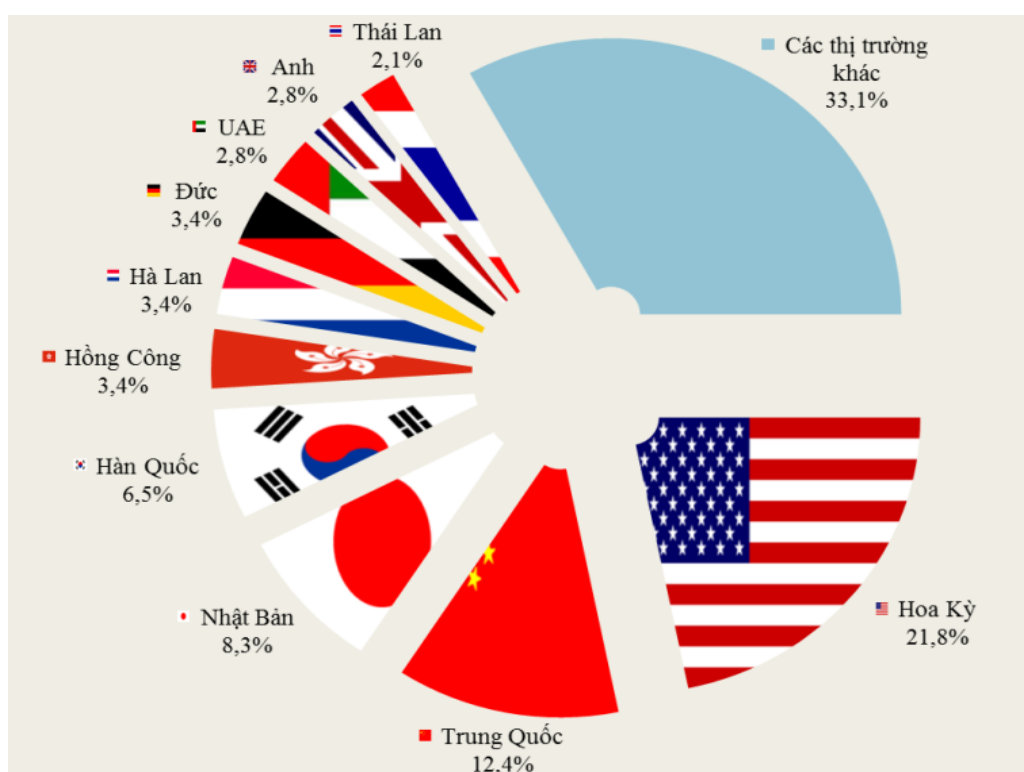
Bài viết này tập trung phân tích tình hình xuất nhập khẩu giữa hai nước qua các con số thống kê kể từ sau khi VKFTA chính thức có

hiệu lực, cụ thể là tình hình xuất nhập khẩu giữa hai nước qua các năm 2016, 2017, 2018 và 2019, từ đó đưa ra đánh giá chung và triển vọng xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong thời gian sắp tới.

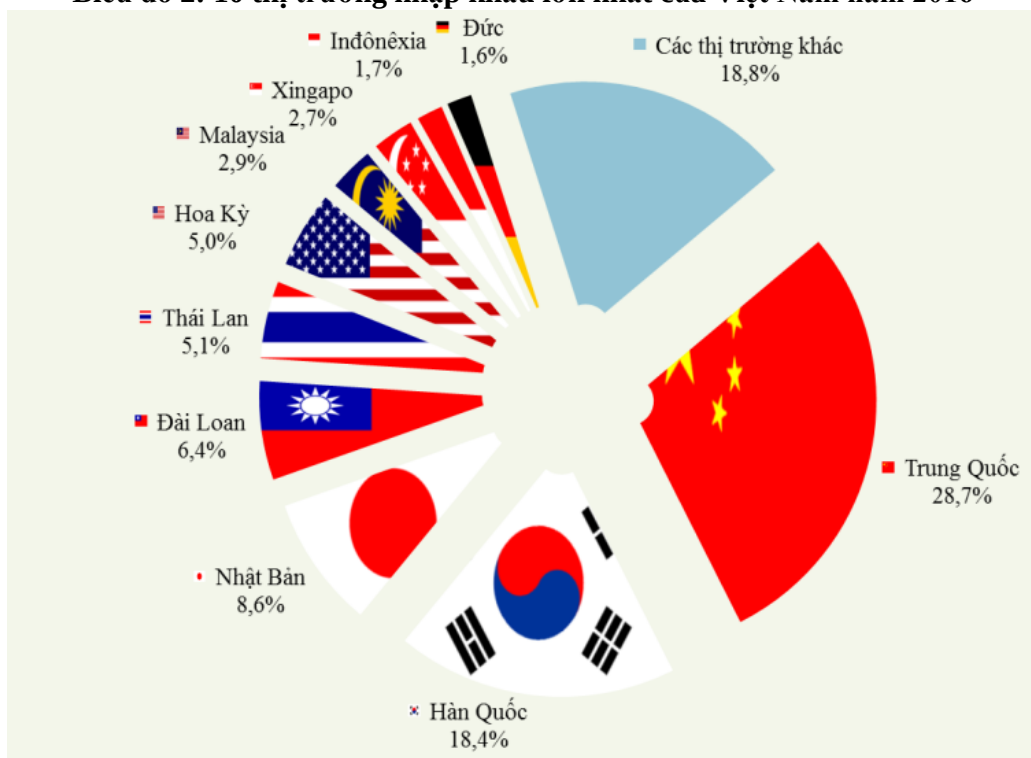
2. Tình hình xuất nhập khẩu Việt Nam - Hàn Quốc sau ký kết VKFTA Năm 2016

Một năm sau khi VKFTA với chính sách mở cửa, nới lỏng các Quy tắc xuất xứ, Rào cản kỹ thuật... tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hai nước về nhiều mặt chính thức ký kết và có hiệu lực, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc năm 2016 đạt gần 11,42 tỷ USD, tăng 28%, chiếm tỷ trọng 6,5%. Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam sau Trung Quốc với kim ngạch đạt 32,03 tỷ USD, tăng 15,9%, chiếm tỷ trọng 18,4%. [6]

Biểu đồ 1: 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam năm 2016



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 2: 10 thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam năm 2016*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Kim ngạch xuất nhập khẩu của các loại hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế từ VKFTA như hàng tiêu dùng (mỹ phẩm), hàng hóa trung gian (linh kiện ô tô), thực phẩm (xoài) đều tăng. Cụ thể, xuất khẩu mỹ phẩm (lộ trình cắt giảm thuế suất 10 năm, thuế suất giảm 20% → 16%) của Hàn Quốc sang Việt Nam tăng 34,9% so với năm 2015, linh kiện ô tô (lộ trình cắt giảm thuế suất 5-15 năm, thuế suất giảm 15% → 12%) tăng 29,6%. Trong chiều ngược lại, xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc, trong đó xuất khẩu xoài (lộ trình cắt giảm thuế suất 10 năm, thuế suất giảm 30% → 24%) tăng tới 80,1%, bánh đa nem (lộ trình cắt giảm thuế suất 3 năm, thuế suất giảm 8% → 2,7%) tăng 8,9%... [7] Đây là kết quả khả quan, mang lại hy vọng cho xuất nhập khẩu giữa hai nước tiếp tục tăng trưởng, mở rộng khi thuế suất tiếp tục được cắt giảm, xóa bỏ trong các năm tiếp theo.

Năm 2017

Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, năm 2017, Việt Nam đã trao đổi với Hàn Quốc 61,56 tỷ USD hàng hóa, tăng mạnh 41,3% so với năm 2016.

Số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan cho thấy, năm 2017 Việt Nam đã xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc 14,82 tỷ USD hàng hóa, tăng 29,9% so với năm trước trong khi đó nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ quốc gia Đông Bắc Á này đạt 46,73 tỷ USD, tăng 45,3%.

Cán cân thương mại hàng hóa giữa hai nước trong năm 2017 tiếp tục mất cân bằng với mức thâm hụt 31,9 tỷ USD nghiêng về phía Việt Nam với tỷ lệ nhập siêu là 68%. So với tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc trong năm 2016, mức thâm hụt này cao gấp 2 lần.

Tổng cục Hải quan dẫn lại số liệu của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) ghi

nhận, về xuất khẩu hàng hóa, Hàn Quốc xếp ở vị trí thứ 8 trên thế giới và nhập khẩu xếp ở vị trí thứ 10. Trong đó, Trung Quốc là đối tác xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của Hàn Quốc với tỷ trọng chiếm 25,1%. Mỹ là thị trường tiêu thụ hàng hóa xuất khẩu lớn thứ hai của Hàn Quốc (chiếm 13,5%), tiếp theo là Liên minh Châu Âu (EU 28), Hồng Kông và Việt Nam.

Trong khi đó, ở chiều ngược lại quốc gia này chủ yếu nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ Trung Quốc với tỷ trọng là 21,4%; tiếp theo là các hàng hóa có xuất xứ từ Liên minh Châu Âu (EU 28), chiếm 12,8%. Nhật Bản, Mỹ và Đài Loan cũng là các đối tác chính xuất khẩu hàng hóa sang thị trường này.

“Vị thế của Hàn Quốc trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn tiếp tục được củng cố khi quốc gia này luôn là một đối tác quan trọng và mang tầm chiến lược của Việt Nam. Năm 2017, Hàn Quốc đã vượt qua Mỹ và trở thành đối tác thương mại lớn thứ 2 trong hơn 200 đối tác thương mại của Việt Nam trên toàn thế giới”, báo cáo đánh giá.

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là nhóm mặt hàng được các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ Hàn Quốc trong năm 2017 với trị giá đạt 15,3 tỷ USD, tăng mạnh 76,7% so 1 năm trước và chiếm 32,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ quốc gia này.

Bên cạnh đó, các nhóm mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, vải các loại, điện thoại các loại và linh kiện cũng là các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu vào Việt Nam khá cao. Tính chung tổng kim ngạch nhập khẩu của 4 nhóm hàng đứng đầu đã chiếm 68% kim ngạch nhập khẩu vào Việt Nam của các mặt hàng có xuất xứ từ Hàn Quốc trong năm.

Trong năm 2017, Hàn Quốc là thị trường tiêu thụ quan trọng với các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như: điện thoại các loại và linh kiện (đạt 3,97 tỷ USD, tăng mạnh 45,4% so với năm 2016); hàng dệt may (đạt 2,64 tỷ USD, tăng 15,8%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,83 tỷ USD, tăng 46%)... [8]

Năm 2018

Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 18,2 tỷ USD, tăng 22,85%, chiếm tỷ trọng 7,48%, kim ngạch nhập khẩu đạt 47,5 tỷ USD, tăng 1,14%, chiếm tỷ trọng 20,07%. [9] Qua con số thống kê cho thấy, cán cân thương mại hàng hóa giữa hai nước trong năm 2018 tiếp tục mất cân bằng với mức thâm hụt 29,3 tỷ USD nghiêng về phía Việt Nam.

Theo thống kê của Hiệp hội thương mại Hàn Quốc (KITA), năm 2018, Việt Nam là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 và là thị trường nhập khẩu lớn thứ 7 của Hàn Quốc. [10]

Bảng 2: Sự thay đổi vị thế thương mại của Việt Nam đối với Hàn Quốc

	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Xuất khẩu	6	4	4	3	3
Nhập khẩu	15	10	8	7	7
Đối tác thương mại	8	4	4	4	4

Cũng theo đánh giá của KITA, ngay cả giai đoạn 2014-2015, khi kim ngạch xuất nhập khẩu của Hàn Quốc tăng trưởng âm thì kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước Việt Nam - Hàn Quốc vẫn tăng trưởng ở mức hai con số và xu thế này vẫn tiếp tục duy trì.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu từ thị trường Hàn Quốc sang Việt Nam trong năm 2018 bao gồm: chất bán dẫn (tăng 18,5%), màn hình phẳng và cảm biến (tăng 20,9%), thiết bị truyền thông không dây (giảm 19,9%), linh kiện máy móc (giảm 0,8%),

sản phẩm dầu mỏ (giảm 0,4%),... Đồng thời Hàn Quốc cũng là thị trường tiêu thụ quan trọng các mặt hàng sau từ thị trường Việt Nam: thiết bị truyền thông không dây (tăng 22%), hàng may mặc (tăng 24,2%), màn hình phẳng (tăng 88,3%), hàng hóa cá nhân (tăng 23,1%), gỗ (tăng 55,1%),...

Năm 2019

Theo số liệu của Hải quan Việt Nam, năm 2019, Việt Nam và Hàn Quốc trao đổi 66,65 tỷ USD hàng hóa. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 19,72 tỷ USD, tăng 8,1%, chiếm tỷ trọng 7,5%, kim ngạch nhập khẩu đạt 46,93 tỷ USD, giảm 1,4%, chiếm tỷ trọng 18,5%. [11] Cán cân thương mại hàng hóa giữa hai nước trong năm 2019 tiếp tục mất cân bằng với mức thâm hụt 27,21 tỷ USD nghiêng về phía Việt Nam.

Hàn Quốc là thị trường xuất nhập khẩu quan trọng của Việt Nam tại khu vực Châu Á. Các nhóm hàng điện thoại các loại và linh kiện xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 5,15 tỷ USD, tăng 13,5%, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 2,88 tỷ USD, tăng 14,7%, hàng dệt may đạt 3,35 tỷ USD, tăng 1,7%... Hàn Quốc là quốc gia xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện lớn nhất sang Việt Nam với trị giá 16,84 tỷ USD, giảm 4,2% so với năm trước. Nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ Hàn Quốc đạt 6,16 tỷ USD, tăng 4,4%...

3. Đánh giá tình hình xuất nhập khẩu Việt Nam - Hàn Quốc

Theo đánh giá của Tổng cục Hải quan Hàn Quốc, kể từ sau khi VKFTA ký kết và có hiệu lực, tính đến năm 2019, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước tăng trưởng bình quân 16,5%/năm, quy mô thương mại chiếm 6,9% trong tổng giao dịch của Hàn Quốc với các quốc gia. [12]

Hai nước đều tận dụng tốt ưu đãi thuế quan từ FTA trong nhập khẩu nhưng các ưu đãi này lại chưa được tận dụng ở chiều xuất khẩu.

Bất chấp tình hình xuất nhập khẩu chung của Hàn Quốc có mức tăng trưởng âm, xuất nhập khẩu Việt Nam - Hàn Quốc vẫn tăng trưởng bình quân 16,5%/năm và kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2019 so với năm 2015 đã tăng 84%.

Trong 4 năm qua, cán cân thương mại của hai nước tiếp tục mất cân bằng, nghiêng về phía Việt Nam, khiến thị trường Việt Nam ở tình trạng nhập siêu còn thị trường Hàn Quốc xuất siêu.

Nhìn chung, VKFTA đã có những ảnh hưởng tích cực đến tình hình xuất nhập khẩu của hai quốc gia trong thời gian vừa qua. Hàn Quốc hiện đang xuất khẩu sang thị trường Việt Nam 795 loại hàng hóa, trong đó riêng mặt hàng chất bán dẫn và linh kiện điện tử chiếm tới 49% tổng các loại hàng hóa xuất khẩu. Ở chiều nhập khẩu, Hàn Quốc hiện nhập khẩu 1.575 loại hàng hóa từ Việt Nam, trong đó thiết bị thông tin không dây và hàng may mặc tiếp tục tăng trưởng qua các năm.

4. Triển vọng xuất nhập khẩu Việt Nam - Hàn Quốc

Năm 2020 là năm đánh dấu mốc quan trọng trong mối quan hệ thương mại giữa hai nước Việt Nam - Hàn Quốc. Đây là năm mà chính phủ hai nước hướng tới mục tiêu đạt được mốc 100 tỷ USD về quy mô thương mại hai chiều.

Dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2020 của hai nước đều rất khả quan với mức 6,48% của Việt Nam theo nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách Việt Nam (VERP) và 2,3% của Hàn Quốc theo nghiên cứu của Viện Nghiên cứu phát triển Hàn Quốc (KDI).

Tuy nhiên, cùng với các yếu tố rủi ro được dự báo từ trước như bối cảnh thương mại thế giới có nhiều biến động phức tạp với sự leo thang căng thẳng trong quan hệ thương mại của hai nền kinh tế đứng đầu thế giới Mỹ - Trung Quốc, Nhật Bản - Hàn Quốc, dịch Covid-2019 khởi phát từ tháng

12/2019 tại Vũ Hán, Trung Quốc đến thời điểm hiện tại, tháng 3/2020 đã lan ra hơn 100 quốc gia trên khắp thế giới đã, đang và sẽ có những tác động không nhỏ đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Theo phân tích của trang Nikkei Asian Review và Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Nhật Bản dựa trên số liệu từ Ủy ban châu Âu, nếu sản lượng chế tạo của Trung Quốc giảm 10 tỷ USD thì Hàn Quốc thiệt hại đến 500 triệu USD, các quốc gia và vùng lãnh thổ của thế giới có thể lên đến khoảng 6,7 tỷ USD. [13]

Theo Tổng cục thống kê Việt Nam, trong 2 tháng đầu năm 2020, về thị trường hàng hóa xuất khẩu, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 9,8 tỷ USD, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm trước; Trung Quốc đạt 4,8 tỷ USD, tăng 3,7%; thị trường EU đạt 5 tỷ USD, giảm 7,7%; ASEAN đạt 3,5 tỷ USD, giảm 9,3%; Nhật Bản đạt 3,2 tỷ USD, tăng 8,9%; Hàn Quốc đạt 2,7 tỷ USD, giảm 6,5%. Về thị trường hàng hóa nhập khẩu trong 2 tháng, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước tính đạt 10 tỷ USD, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước; Hàn Quốc đạt 8 tỷ USD, tăng 9%; ASEAN đạt 4,5 tỷ USD, giảm 9,6%; Nhật Bản đạt 2,8 tỷ USD, tăng 0,2%; EU đạt 2,1 tỷ USD, tăng 3,5%; Hoa Kỳ đạt 2,1 tỷ USD, tăng 13,6%.

Mặc dù so với cùng kỳ, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa 2 tháng đầu năm nay vẫn tăng so với 2 tháng đầu năm ngoái, và nguyên nhân chủ yếu là do Samsung tăng cường xuất khẩu các mặt hàng mới, song nếu so sánh kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của hai tháng cuối năm ngoái với hai tháng đầu năm nay, có thể thấy rõ sự sụt giảm rất mạnh.

Hai tháng cuối năm ngoái, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của cả nước đạt gần 89 tỷ USD, cao hơn mức ước đạt được của hai tháng đầu năm nay tới 15 tỷ USD. [14]

Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam nói chung và kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Hàn Quốc nói riêng dự báo sẽ tăng trưởng chậm lại khi việc xuất nhập khẩu các linh kiện điện tử, nguyên vật liệu cho ngành dệt may, da giày... từ Trung Quốc gặp nhiều khó khăn. Tình trạng nhập siêu từ thị trường Hàn Quốc của Việt Nam sẽ tiếp tục duy trì.

CHÚ THÍCH

- [1] Số liệu của Thống kê Hải quan, Việt Nam
- [2] 제약산업정보포털, 베트남-한국과의 교역동향 및 특징, 08/04/2019, <<https://www.khidi.or.kr/board/view?pageNum=6&rowCnt=10&menuId=MENU01859&maxIndex=00487158699998&minIndex=00138383159998&schType=0&schText=&categoryId=&continent=&country=&upDown=0&boardStyle=&no1=39&linkId=13838344>>
- [3] 2020년 2대 수출국으로 도약하는 베트남, IIT 국제무역연구원, Trade Focus 2018년 12호
- [4] Ngọc Minh, *Quan hệ hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc: Còn dư địa nâng tầm*, Báo điện tử Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 23/10/2019. <<http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Quan-he-hop-tac-Viet-Nam-Han-Quoc-Con-du-dia-nang-tam/378162.vgp>>
- [5] Korea-Vietnam FTA joint Homepage. <<http://www.koreavietnamfta.org>>
- [6] Thống kê Hải quan, *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và 12 tháng năm 2016*, 18/01/2017. <<https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=1038&Category=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch%20C4%91%E1%BB%8Bnh%20k%E1%BB%B3&Group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch>>
- [7] Korea-Vietnam FTA joint Homepage. <<http://www.koreavietnamfta.org>>
- [8] Bạch Dương, *Việt Nam ngày càng thâm hụt thương mại lớn với Hàn Quốc*, Báo điện tử *vneconomy*, 25/03/2018. <<http://vneconomy.vn/viet-nam-ngay-cang-tham-hut-thuong-mai-lon-voi-han-quoc-20180325151953069.htm>>

[9] Thống kê Hải quan, *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và năm 2018*, 15/01/2019

<<https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=1559&Category=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch%20%C4%91%E1%BB%8Bnh%20k%E1%BB%B3&Group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch>>

[10] 심수진, *베트남, 2018년 결산 및 2019 경제전망*, KOTRA, 30/01/2019.

<<https://news.kotra.or.kr/user/globalBbs/kotrane ws/3/globalBbsDataView.do?setIdx=242&dataIdx=172560>>

[11] Thống kê Hải quan, *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và năm 2019*, 31/01/2020.

<<https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=1734&Category=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch%20%C4%91%E1%BB%8Bnh%20k%E1%BB%B3&Group=Gi%E1%BB%9Bi%20thi%E1%BB%87u>>

[12] 최규현, *한-베 자유무역협정 이후 5년, 연평균 16.5% 교역량 늘었네*, 22/2/2020

<<http://www.aseanexpress.co.kr/news/article.html?no=3213>>

[13] Nguyễn Minh Phong, *Kinh tế thế giới trước “con bão” Covid - 19: Tác động đa diện*, Báo điện tử Kinh tế & Đô thị - Cơ quan ngôn luận của UBND TP Hà Nội, 22/02/2020.

<<http://kinhthedothi.vn/kinh-te-the-gioi-truoc-con-bao-covid-19-tac-dong-da-dien-375712.html>>

[14] Thành Đạt, *Xuất nhập khẩu hai tháng đạt 74 tỷ USD*, Báo điện tử Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 01/03/2020.

<<http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Xuat-nhap-khau-hai-thang-dat-74-ty-USD/388749.vgp>>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Việt Nam

1. Bạch Dương, *Việt Nam ngày càng thâm hụt thương mại lớn với Hàn Quốc*, Báo điện tử vneconomy, 25/03/2018

2. Ngọc Minh, *Quan hệ hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc: Còn dư địa nâng tầm*, Báo điện tử Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 23/10/2019

3. Nguyễn Minh Phong, *Kinh tế thế giới trước “con bão” Covid - 19: Tác động đa diện*, Báo điện tử Kinh tế & Đô thị - Cơ quan ngôn luận của UBND TP Hà Nội, 22/02/2020

4. Thành Đạt, *Xuất nhập khẩu hai tháng đạt 74 tỷ USD*, Báo điện tử Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 01/03/2020

5. Thống kê Hải quan, *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và 12 tháng năm 2016*, 18/01/2017

6. Thống kê Hải quan, *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và năm 2018*, 15/01/2019

7. Thống kê Hải quan, *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và năm 2019*, 31/01/2020

Hàn Quốc

8. IIT 국제무역연구원, *2020년 2대 수출국으로 도약하는 베트남*, Trade Focus 2018년 12호, 2018

9. 심수진, *베트남, 2018년 결산 및 2019 경제전망*, KOTRA, 30/01/2019

10. 제약산업정보포털, *베트남-한국과의 교역동향 및 특징*, 08/04/2019

11. 최규현, *한-베 자유무역협정 이후 5년, 연평균 16.5% 교역량 늘었네*, 22/2/2020

Abstract

The Vietnam - Korea Free Trade Agreement (VKFTA), officially signed and came into effect in late 2015, facilitating the growth of the export-import turnover of the two countries. This article is based on data statistics, mainly from General Department of Vietnam Customs (GDVC) and Korea International Trade Association (KITA), to analyze the situation of Vietnam - Korea export-import trade from 2016 to 2019, to assess the overall situation and to offer prospects of this in the future.

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

KHẢO SÁT LỖI CỦA SINH VIÊN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP VỀ CÁCH DÙNG VĨ TỐ LIÊN KẾT ‘-(으)ㄴ데’ VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY THỰC TẾ

Phạm Quỳnh Giao - Nguyễn Thị Thanh Thủy*

Tóm tắt

Phân tích và chữa lỗi ngữ pháp, ở đây chú trọng đến lỗi sử dụng vĩ tố liên kết là một thao tác quan trọng trong dạy và học ngoại ngữ, cụ thể là tiếng Hàn. Bài báo khảo sát các lỗi của sinh viên trình độ sơ cấp học tiếng Hàn tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc- ĐHNH-ĐHQGHN về các lỗi khi dùng vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ데’. Từ đó tìm ra nguyên nhân và đề xuất những phương pháp giảng dạy giúp sinh viên hiểu và sử dụng đúng vĩ tố liên kết này.

Từ khóa: Vĩ tố liên kết, ‘-(으)ㄴ데’, khảo sát, sơ cấp, phân tích lỗi.

I. Đặt vấn đề

Một trong những hoạt động cơ bản và quan trọng nhất trong giảng dạy ngoại ngữ nói chung và tiếng Hàn nói riêng đó là giảng dạy ngữ pháp. Tiếng Hàn có đặc trưng là loại hình ngôn ngữ chấp dính và yếu tố ngữ pháp thể hiện rõ nhất đặc trưng ấy chính là “vĩ tố” (어미). Trong số đó, vĩ tố liên kết có số lượng và cách dùng vô cùng đa dạng. Chính sự đa dạng này dễ khiến người học thường mắc lỗi vì họ không biết hết các cách sử dụng khác nhau dẫn đến dùng sai hoặc khó để nhận ra sự khác biệt về cú pháp và ngữ nghĩa của các vĩ tố liên kết. Trong đó phải kể đến ‘-(으)ㄴ데’, đây là vĩ tố liên

kết được dạy từ trình độ sơ cấp nhưng ‘-(으)ㄴ데’ đa dạng về ngữ nghĩa, và có một số ràng buộc về hình thái, cú pháp. Do trường nghĩa rộng và tần suất sử dụng tương đối cao, dẫn đến tần suất lỗi cũng thường xuyên xảy ra. Và theo Brown (1980) Xác định lỗi của người học trong giáo dục ngoại ngữ là rất quan trọng. Đồng thời Pit Corder cũng nhấn mạnh vai trò của lỗi: “Lỗi cung cấp cho các nhà nghiên cứu những bằng chứng về quá trình thụ đắc ngôn ngữ, cung cấp cho người học những chiến lược học ngoại ngữ để khám phá ngôn ngữ đích” [27, tr16]. Do đó, bài báo này muốn khảo sát lỗi sai của sinh viên khi dùng ‘-(으)ㄴ데’, thông qua đó đưa ra được phương pháp giảng dạy hiệu quả cho sinh viên, giúp sinh viên nắm bắt và sử dụng chính xác các chức năng cú pháp và ngữ nghĩa của ‘-(으)ㄴ데’.

II. Giải quyết vấn đề

1. Khái niệm vĩ tố liên kết và khái quát ý nghĩa vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ데’

1.1. Khái niệm vĩ tố liên kết

Theo từ điển học Tiếng Hàn của Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc, vĩ tố liên kết là vĩ tố gắn vào căn tố có chức năng liên kết về trước với về sau.

Qui TingTing (2017:16) đã chỉ ra một số khái niệm về vĩ tố liên kết đã được các nhà nghiên cứu trước đó định nghĩa như sau. Theo từ điển giáo dục Hàn quốc (2014) “Vĩ tố liên kết là thành phần liên câu và câu đồng thời chỉ ra quan hệ ý nghĩa giữa hai câu”. Baek Bong Ja (2006) chỉ ra rằng

*Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

“ Thuộc tính cơ bản của vĩ tố liên kết chỉ dùng để liên kết câu và câu nhưng tùy theo hoàn cảnh sẽ xuất hiện sự phân hóa”.

Tuy có nhiều khái niệm về vĩ tố liên kết nhưng hầu hết đều có một điểm chung đó là thành phần liên kết giữa hai câu và có vai trò liên kết ý nghĩa nhất định về trạng thái, sự việc giữa hai mệnh đề.

Ví dụ:

- (1) a. 철수 씨는 키가 크고 잘 생겼다.
b. 철수 씨는 공부하면서 음악을 들었다.

Ở ví dụ (1) có thể thấy các vĩ tố liên kết -고, -면서, có chức năng liên kết hai câu và mang mối liên quan nhất định về trạng thái, sự việc giữa hai mệnh đề. (1a) Cheolsu cao và đẹp trai. (1b) Cheolsu vừa học vừa nghe nhạc.

1.2 . Khái quát ý nghĩa của vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는데’

Phần này sẽ chỉ ra các ý nghĩa của - ‘-(으)ㄴ/는데’ và các đặc trưng về ràng buộc cú pháp.

1.2.1. Phân loại ý nghĩa của vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는데’

- 1) Đối chiếu: Diễn đạt ý nghĩa sự so sánh đối chiếu giữa hai mệnh đề.

Ví dụ:

- (2) a. 나는 기타를 잘 치는데 언니는 기타를 잘 못한다.
b. 옛날에 전화로 상품을 구매할 수 없었는데 요즘은 구매할 수 있다.

Ở ví dụ (2) ta có thể thấy ‘-(으)ㄴ/는데’ dùng để so sánh đối chiếu giữa mệnh đề trước và sau và vị trí hai mệnh đề trong một số trường hợp có thể thay đổi vị trí cho nhau mà không thay đổi ý nghĩa.

2) Nhượng bộ: Thể hiện tình huống của vế sau đối lập với kết quả mà hành động vế trước dự đoán.

Ví dụ:

- (3) a. 열심히 공부했는데 시험을 못 쳤다.
b. 병원에 갔는데 감기가 안 나아졌다.

Ở ví dụ (3) có thể thấy ‘-는데’ trong trường hợp này đều làm xuất hiện tình huống ở vế sau không phù hợp với mong đợi ở tình

huống của vế trước. Ở ví dụ (3a) “Tôi đã học hành chăm chỉ nhưng thi không tốt” việc không thi tốt là kết quả không như hành động học chăm chỉ mong đợi. Tương tự với ví dụ (3b) “Tôi đã đến bệnh viện nhưng không đỡ cảm cúm”.

Khác với ý nghĩa đối chiếu, khi ‘-(으)ㄴ/는데’ mang ý nghĩa nhượng bộ, không thể thay đổi vị trí của hai mệnh đề.

3) Đưa ra căn cứ : Vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는데’ mang ý nghĩa đưa ra căn cứ khi vế trước là căn cứ để vế sau đưa ra đề nghị, yêu cầu đối phương thực hiện.

Ví dụ:

- (4) a. 지금 늦은데 내일 만나자
b. 길이 너무 막힌데 우리 걸어갈까요?

Ở ví dụ (4) mệnh đề trước ‘-(으)ㄴ/는데’ là căn cứ cho lời đề nghị ở vế sau. Cụ thể (4a) “Bây giờ muộn rồi ngày mai gặp nhé”, (4b) “Đường tắc lắm, chúng ta đi bộ không?”

4) Bối cảnh: Vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는데’ đưa ra bối cảnh hoặc tình huống ở vế trước để có thể hiểu rõ nội dung ở vế sau.

Ví dụ:

- (5) a. 책상 위에 가방이 있는데 그 안에 지갑이 있다. (Qi TingTing 2017)
b. 밖에 비가 오는데 나가면 감기에 쉽게 걸릴 것이다.

Ở ví dụ (5) ta có thể thấy nội dung ở vế trước giúp hiểu rõ hơn nội dung ở vế sau. (5A) “Cái cặp ở trên bàn, trong đó có cái ví.” (5B) “Ở ngoài trời mưa, nếu ra ngoài sẽ dễ bị cảm”

5) Giải thích: Vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는데’ đưa ra thông tin cơ bản ở vế trước và ở vế sau sẽ xuất hiện các thông tin cụ thể chi tiết hơn cho thông tin đã đưa ra ở vế trước.

Ví dụ:

- (6) a. 그 남자가 제 인상형인데 똑똑하고 잘 생겼다.
b. ‘슈퍼맨’라고 하는데 많은 사람을 항상 도와준 사람이다

Ở ví dụ (6a) nội dung ở vế trước đưa ra thông tin cơ bản “Người con trai đó là hình mẫu lý tưởng của tôi”, và nội dung ở vế sau đưa ra nội dung cụ thể hơn cho vế trước đó là “Thông minh và đẹp trai”. (6b) “Anh ta thường được gọi là siêu nhân vì là người thường xuyên giúp đỡ nhiều người”.

1.2.2. Hạn chế cú pháp của vĩ tố liên kết

‘-(으)ㄴ/는 데’

1) Hạn chế về thời thể: Vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는 데’ không gặp hạn chế về thời thể ở tất cả các ý nghĩa.

2) Hạn chế về đồng nhất chủ ngữ: Vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는 데’ không gặp hạn chế về đồng nhất chủ ngữ ở hầu hết các ý nghĩa trừ trường hợp mang ý nghĩa giải thích.

3) Hạn chế về câu phủ định: Vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는 데’ không gặp hạn chế về câu phủ định ở các ý nghĩa.

4) Hạn chế về chủng loại câu: Theo (Qui TingTing 2017) chủng loại câu gồm câu trần thuật, câu mệnh lệnh, câu nghi vấn, câu thỉnh dụ.

Bảng 1. Hạn chế về chủng loại câu của vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는 데’ (Q. TingTing 2017)

Ý nghĩa \ Hạn chế	Đối chiếu	Nhượng bộ	Đưa ra căn cứ	Bối cảnh	Giải thích
Câu trần thuật	X	X	O	X	X
Câu nghi vấn	O	O	X	X	O
Câu mệnh lệnh	O	O	X	O	O
Câu thỉnh dụ	O	O	X	O	O

2. Phương pháp tiến hành điều tra khảo sát

Để kiểm tra các dạng lỗi có thể phát sinh khi sinh dùng ‘-(으)ㄴ/는 데’, khảo sát này được tiến hành theo hai phương pháp, gồm: điều tra qua bài viết của sinh viên và điều tra qua bảng hỏi.

2.1. Đối tượng điều tra

Hai phương pháp điều tra nêu trên đều được tiến hành với đối tượng là 158 sinh viên năm nhất, trình độ sơ cấp 2, học tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc-ĐHNN-ĐHQGHN. Trong đó số lượng bài viết thu thập được của sinh viên để tiến hành khảo sát là 35 bài; số sinh viên tham gia trả lời bảng hỏi là 158 sinh viên.

2.2. Phương pháp và trình tự điều tra

Ở đây, khảo sát điều tra qua bài viết nghĩa là thu thập các bài tập viết thường ngày trong giờ học của sinh viên và kiểm tra cách dùng vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는 데’. Điều tra qua bảng hỏi là cuộc khảo sát nhằm tìm ra lỗi dưới dạng đưa ra bảng trình bày các câu hỏi về vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는 데’.

Phương pháp ‘điều tra qua bài viết’ cho thấy sinh viên có xu hướng né tránh và ít dùng vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는 데’, hoặc nếu có sử dụng thì thường chỉ dùng với một nghĩa cố định, có thể thấy rằng sinh viên vẫn còn hạn chế trong việc nắm bắt các nghĩa đa dạng của ‘-(으)ㄴ/는 데’. Vì những hạn chế đó, phương pháp ‘điều tra bằng bảng hỏi’ đã được tiến hành để bổ sung.

Thông qua ‘điều tra bằng bảng hỏi’ có thể kiểm tra được một cách cụ thể và đa dạng hơn các dạng lỗi mà sinh viên mắc phải khi dùng ‘-(으)ㄴ/는 데’. Bảng hỏi trong bài nghiên cứu này bao gồm tổng cộng 10 câu hỏi về: hình thái; ý nghĩa; chức năng cú pháp của ‘-(으)ㄴ/는 데’. Quy trình điều tra của nghiên cứu này như sau: Thiết kế phương pháp điều tra ⇒ Thu thập bài viết của sinh viên và tiến hành phân tích ⇒ Soạn bảng hỏi để điều tra ⇒ Tiến hành điều tra bằng bảng hỏi và phân tích ⇒ Phân tích lỗi và tìm ra nguyên nhân

3. Kết quả điều tra và phân tích

3.1. Kết quả điều tra và phân tích dựa trên bài viết của sinh viên

Sau khi thu thập và phân tích bài viết của 35 sinh viên, kết quả cho thấy:

tổng số câu thu thập được là 892 câu, trong đó có 41 câu dùng vĩ tố liên kết ‘(으)ㄴ/는데’ với nhiều ý nghĩa, mục đích khác nhau. Số liệu cụ thể được thể hiện qua bảng dưới đây

Bảng 2. Tần suất ý nghĩa sử dụng trong các câu chứa vĩ tố liên kết ‘(으)ㄴ/는데’

Ý nghĩa \ Tần suất	Số câu	Số %
Đối chiếu	7	17.07 %
Nhượng bộ	8	19.51 %
Đưa ra căn cứ	0	0 %
Đưa ra bối cảnh	15	36.59 %
Giải thích	5	12.2 %
Khác	6	14.63 %
Tổng số	41	100 %

Qua bảng trên có thể thấy, trong các bài viết thu thập được, ‘-(으)ㄴ/는데’ được dùng với nghĩa đưa ra bối cảnh chiếm số lượng nhiều nhất với 36.59 % . Tần suất sử dụng vĩ tố ‘-(으)ㄴ/는데’ theo thứ tự gồm nghĩa ‘Bối cảnh (36.59%)> Nhượng bộ (19.51 %)> Đối chiếu (17,07%)> Giải thích (12.2%).

Trong số 41 câu dùng vĩ tố ‘(으)ㄴ/는데’, có 14 câu sinh viên mắc lỗi. Dưới đây là một số trường hợp tiêu biểu mà sinh viên dùng sai vĩ tố ‘-(으)ㄴ/는데’ :

- 요즘 시간이 많은데 다른 과목도 공부해서 매일 2 시간동안에 영어를 공부해요.
→ 많은데
- Nam Dinh 은 베트남 북부 평야에 위치한데 기후가 온화한 편이에요. → 위치하는데
- 너무 춥고 졸린데 재미있었습니다. → 졸렸는데
- 서울 의 날씨가 덥지 않은데 시원했어요. → 덥지 않고
- 그래서 공부하는데 시간을 보낼 거예요. → 하면서

- 1월부터 3월까지 공부하려고 했지만 코로나 바이러스가 있는데 학교에 가지 못합니다. → 코로나 바이러스 때문에

Ở ví dụ a và b đều là lỗi sai về hình thái khi: 많다 là tính từ, phải dùng dạng ‘-(으)ㄴ데’ chứ không phải là ‘-는데’ và 위치하다 là động từ, phải dùng ‘-는데’ chứ không phải là ‘-(으)ㄴ데’. Ví dụ c, vì câu này ở thì quá khứ nên phải chia đúng thì là 졸렸는데, lỗi sai về thì này thuộc về lỗi cú pháp. Các trường hợp d,e,f còn lại là lỗi dùng ‘-(으)ㄴ/는데’ chưa phù hợp, thay vì dùng ‘(으)ㄴ/는데’, nếu dùng các cấu trúc -고, -면서, -때문에 tương ứng với ví dụ c,d,e thì câu sẽ đúng và tự nhiên hơn. Những lỗi này không thuộc về lỗi hình thái - cú pháp mà đây là lỗi về ngữ nghĩa.

Qua phân tích các ví dụ trên, ta thấy rằng lỗi mà sinh viên mắc phải tiêu biểu gồm: ‘Lỗi hình thái’, ‘Lỗi cú pháp’ và ‘Lỗi ngữ nghĩa’. Đồng thời tần suất mắc lỗi ngữ nghĩa cao hơn so với tần suất mắc lỗi hình thái - cú pháp. Số liệu thống kê cụ thể như sau:

Bảng 3. Tần suất lỗi sai trong các câu chứa vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는데’

Tần suất Loại hình	Số câu sai	Số %
Lỗi hình thái- cú pháp	5	35.71 %
Lỗi ngữ nghĩa	9	64.29 %
Tổng số	14	100 %

Như đã mô tả ở trên, thông qua phân tích các bài viết của sinh viên, những lỗi liên quan đến ‘-(으)ㄴ/는데’ có thể chủ yếu được chia thành: lỗi hình thái, lỗi cú pháp và lỗi ngữ nghĩa.

Lỗi hình thái là lỗi mà sinh viên kết hợp chưa chính xác giữa vĩ tố hàng trước với vĩ tố ‘-(으)ㄴ/는데’. Tuy nhiên cứu này được thực hiện với đối tượng là sinh viên có trình độ tiếng Hàn sơ cấp nhưng tỷ lệ mắc các lỗi hình thái là khá thấp.

Lỗi cú pháp, có thể hiểu, đây là lỗi khi sinh viên viết câu nhưng không ý thức, không chú ý đến sự đồng nhất chủ ngữ, thì thể, ngữ pháp,... dẫn đến tạo ra những câu mắc lỗi. Như đã phân tích ở trên, lỗi cú pháp của vĩ tố ‘-(으)ㄴ/는데’ chủ yếu là do sự kết hợp không chính xác của vĩ tố hàng trước với ‘-(으)ㄴ/는데’.

Lỗi ngữ nghĩa có thể được chia thành hai loại. Thứ nhất, là lỗi dùng sai vĩ tố liên kết, tức là thay vì phải dùng vĩ tố này mới phù hợp thì lại dùng vĩ tố khác. Thứ hai, là lỗi thay vì dùng vĩ tố liên kết phù hợp thì lại dùng một yếu tố ngữ pháp hoặc từ vựng

khác thay thế. Trong nghiên cứu này, sinh viên đang chủ yếu mắc lỗi ngữ nghĩa thứ nhất, tức là dùng sai vĩ tố liên kết.

Như vậy, từ bảng thống kê trên, có thể thấy, trong tất cả các lỗi thì lỗi ngữ nghĩa có tần suất lỗi và tỷ lệ phát sinh lỗi cao nhất, còn lỗi về hình thái - cú pháp có tần suất lỗi và tỷ lệ lỗi thấp hơn. Nhưng nhìn chung sinh viên vẫn còn hạn chế, né tránh việc dùng vĩ tố ‘-(으)ㄴ/는데’, vì vậy để khảo sát một cách toàn diện, đầy đủ hơn, chúng tôi đã tiến hành cả phương pháp điều tra bằng bảng hỏi.

3.2. Kết quả điều tra và phân tích dựa trên phiếu khảo sát

Phiếu điều tra gồm 10 câu, khảo sát các lỗi về hình thái- cú pháp, lỗi ngữ nghĩa. Thông qua khảo sát, chúng tôi sẽ xem xét các lỗi hình thái, lỗi cú pháp và lỗi ngữ nghĩa của sinh viên để tìm ra nguyên nhân và phương pháp giảng dạy phù hợp.

3.2.1. Lỗi hình thái - cú pháp

Câu hỏi về hình thái - cú pháp nhằm tìm ra lỗi thì thể, lỗi kết hợp vĩ tố hàng trước với ‘-(으)ㄴ/는데’ như sau:

CHIA ‘-(으)ㄴ/는데’ CHO PHÙ HỢP VỚI CÁC CÂU SAU

1. 친구들은 음악을 나만 책을 읽어요. (듣다)
2. 오늘 날씨가 눈이 안 와요. (춥다)
3. 학교에 아무도 없었어요. (가다)
4. 그저께 회사에 갔어요? (일요일)
5. 밥을 정말 맛있어요. (먹고 싶다)

Thông qua những câu hỏi này có thể hình thái, thì thể của vĩ tố hàng trước với ‘-(으)ㄴ/는데’ hay chưa. Và như bảng sau:

Bảng 4. Thống kê câu trả lời bài tập chia dạng thức ‘-(으)ㄴ/는데’ phù hợp

Đáp án đúng	Số sinh viên trả lời đúng	Số sinh viên trả lời sai	Tỉ lệ % sai	Các dạng sai chủ yếu
듣는데	108 sv	50 sv	31.6 %	듣은데, 들는데, ...
추운데	121 sv	37 sv	23.4 %	춥은데, 춥는데, ...
갔는데	83 sv	75 sv	47.5 %	가는데, 간데, ...
일요일이었는데	49 sv	109 sv	69 %	일요일인데, ...
먹고 싶은데	97 sv	61 sv	38.6 %	먹고 싶는데, ...

Nhìn vào bảng số liệu trên, có thể thấy tỉ lệ sinh viên mắc lỗi hình thái - cú pháp khá cao. Tuy nhiên điều này vẫn có thể hiểu được do đối tượng khảo sát là sinh viên vẫn đang trình độ sơ cấp, mới được tiếp cận với cấu trúc này. Hơn nữa, khác với tiếng Hàn, trong tiếng Việt không có sự biến thể của từ loại, cũng không có sự biến thể của thì, chính sự khác biệt giữa

hai ngôn ngữ này có thể khiến sinh viên gặp khó khăn khi học và dễ phát sinh lỗi. Do đó, khi dạy tiếng Hàn, các đặc trưng về hình thái và đặc điểm cú pháp cần được nhấn mạnh.

3.2.2. Lỗi ngữ nghĩa

Câu hỏi về cách nối các câu đơn dưới đây nhằm khảo sát lỗi sai của sinh viên về ngữ nghĩa, cụ thể như sau:

DÙNG VĨ TỐ LIÊN KẾT NỐI CÁC CÂU ĐƠN SAU THÀNH MỘT CÂU GHÉP.

- 언니는 기타를 잘 칩니다. 나는 못 칩니다.
→ _____
- 아르바이트를 열심히 했습니다. 돈 많이 못 벌니다.
→ _____
- 아홉시 넘었습니다. 땀땀 씨는 아직 학교에 안 가서 걱정입니다.
→ _____
- 그 사람은 제 좋아하는 남자입니다. 꼼꼼하고 자상한 편 입니다.
→ _____
- 춥습니다. 창문을 닫을까요?
→ _____

Bảng trên có tổng cộng 5 câu hỏi, khảo sát về lỗi ngữ nghĩa, mỗi câu sẽ tương ứng với một nghĩa của ‘-(으)ㄴ/는데’ theo thứ tự gồm nghĩa: đối chiếu, nhượng bộ, đưa ra bối cảnh, giải thích và đưa ra căn cứ. Những câu

hỏi này giúp cho sinh viên nhận biết được ý nghĩa đa dạng của ‘-(으)ㄴ/는데’, đồng thời có thể phân tích xem sinh viên đang dùng lẫn lộn các vĩ tố liên kết nào. Và kết quả cụ thể có thể thấy qua một số lỗi tiêu biểu như sau:

Ý nghĩa	STT câu hỏi	Đáp án đúng	Số sinh viên trả lời đúng	Tỉ lệ % tương ứng
Đối chiếu	Câu 1	언니는 기타를 잘 <u>칩는데</u> 나는 못 칩니다	53 sv	33.54 %

Câu số 1 này dùng ‘-는데’ nối hai câu mang ý nghĩa đối chiếu, sẽ khiến câu văn trở nên tự nhiên hơn, tuy nhiên, trên thực tế chỉ có 53/158 sinh viên dùng đúng ‘-는데’ trong trường hợp này. Còn 66,46 % sinh viên còn lại thì kết hợp sai vĩ tố liên kết ‘-는데’ như: ‘친데’, ‘치은데’... hoặc dùng các vĩ tố liên kết khác như ‘지만’, ‘아/어/여서’, ‘-고’... như sau:

a. 언니는 기타를 잘 치지만 나는 못 칩니다.

b. 언니는 기타를 잘 칩니다. 그런데 나는 못 칩니다.

c. 언니는 기타를 잘 치고 나는 못 칩니다.

Trong các câu trên có trường hợp a dùng ‘지만’ thay thế cho ‘-는데’ thì câu văn vẫn tự nhiên và đảm bảo được ý nghĩa, tuy nhiên cũng có những câu sinh viên không đọc kỹ yêu cầu đề như câu b, dẫn đến làm sai hoặc như trường hợp c, dùng ‘-고’ ở đây không thể hiện được ý nghĩa đối chiếu của câu.

Ý nghĩa	STT câu hỏi	Đáp án đúng	Số sinh viên trả lời đúng	Tỉ lệ % tương ứng
Đưa ra bối cảnh	Câu 3	아홉시 <u>넌데</u> 밍밍 씨는 아직 학교에 안 가서 걱정입니다.	85 sv	53.8 %

Ở ngữ nghĩa này, có hơn 53% tương ứng với 85 sinh viên dùng ‘-는데’ để liên kết hai câu. Đây có nói là con số đông đảo nhất, chiếm tỉ lệ lớn nhất trong tất cả các nghĩa. Qua đây chúng ta biết rằng sinh viên đang nắm khá rõ về nghĩa “đưa ra bối cảnh” của vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는데’.

Ngoài ra, ở câu 2 số phần trăm sinh viên dùng vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는데’ với nghĩa nhượng bộ chiếm 38.61%, câu 4 số phần trăm sinh viên dùng vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는데’ với nghĩa giải thích chiếm 41.77 % và số phần trăm dùng ‘-(으)ㄴ/는데’ ở câu 5 với nghĩa đưa ra căn cứ chỉ chiếm rất ít với 10.76%.

3.3. Nguyên nhân phát sinh lỗi

Qua quá trình điều tra và phân tích, những lỗi mà sinh viên trình độ sơ cấp hay mắc phải khi dùng vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는데’ bao gồm lỗi hình thái, lỗi ngữ nghĩa, lỗi cú pháp và các lỗi né tránh dùng vĩ tố liên kết. Trong số đó lỗi ngữ nghĩa là lỗi mà sinh viên hay mắc phải nhiều nhất. Đi tìm nguyên nhân của vấn đề này, nhìn vào đặc trưng ngôn ngữ Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, còn Tiếng Hàn là ngôn ngữ chấp dính ta có thể đưa ra một số nguyên nhân chính như sau:

Thứ nhất: Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập nên trật tự từ trong câu mang vai trò quan trọng hơn các vĩ tố liên kết câu, do đó khi nói Tiếng Hàn khi gặp các trường hợp không tìm được từ tương ứng, các sinh viên thường có xu hướng tách ra thành các câu đơn.

Thứ hai: Liên quan đến lỗi ý nghĩa. Do ‘-(으)ㄴ/는데’ mang nhiều sắc thái ý nghĩa đa dạng, trong một số trường hợp không có từ tương ứng khi hiểu sang Tiếng Việt và trong một số trường hợp ‘-(으)ㄴ/는데’ có ý nghĩa giống với các vĩ tố liên kết khác đã học như -지만, -(으)니까.... Sinh viên không hiểu rõ những điểm khác nhau giữa các vĩ tố liên kết giống ‘-(으)ㄴ/는데’, và có xu hướng sử dụng những vĩ tố liên kết có ý nghĩa rõ ràng, tương đương với Tiếng Việt hơn là dùng ‘-(으)ㄴ/는데’. Cụ thể như bảng phân tích trên có thể thấy sinh viên khi nói đến ý nghĩa nhượng bộ hay so sánh đối chiếu có xu hướng dùng -지만, khi muốn đưa ra căn cứ đề xuất thì chủ yếu dùng -(으)니까.

Thứ ba: Liên quan đến lỗi hình thái, cú pháp. Như đã đề cập Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập nên không có các yếu tố biến hình từ loại như biến đổi động từ, tính từ... Vì thế sinh viên Việt Nam khi học Tiếng Hàn sẽ

thấy khó khăn khi gặp các trường hợp bất quy tắc, nguyên tắc kết hợp với động từ, tính từ, thời thể. Chính vì thế xảy ra các trường hợp sinh viên kết hợp sai yếu tố đứng trước với ‘-(으)ㄴ/는 데’ hay do dùng thời thể không chính xác.

Sau khi đã ra được những nguyên nhân như vậy, người dạy cần tìm được phương pháp giảng dạy phù hợp để sinh viên tránh mắc phải những lỗi đã tìm ra ở trên.

4. Ứng dụng trong việc giảng dạy

Như đã nghiên cứu ở trên, ‘-(으)ㄴ/는 데’ là một vĩ tố liên kết có nhiều chức năng ý nghĩa nên cần phải phân biệt rõ ràng khi dạy cho sinh viên. Thông qua việc phân tích lỗi, giáo viên hiểu rõ hơn những lỗi hay gặp phải từ đó trong quá trình giảng dạy giáo viên có thể đồng thời chú ý những lỗi hay gặp, đưa ra những vĩ tố liên kết dễ bị nhầm lẫn để sinh viên có thể tránh mắc phải những lỗi đó. Tuy nhiên để làm được điều đó cần phải có phương pháp giảng dạy hiệu quả và phù hợp với sinh viên.

Trên thế giới có rất nhiều các nhà nghiên cứu đưa ra các phương pháp giảng dạy hữu ích. Nổi bật trong số đó là hai phương pháp PPP- Trình bày (Presentation) → Luyện tập (Practice) → Sản phẩm (Production) và phương pháp TTT - Bài tập 1 (Task1) → Giảng dạy (Teach) → Bài tập 2 (Task 2) của Thornbury (1999).

PPP là mô hình học tập đi từ sự chính xác đến sự nhuần nhuyễn thông qua các hoạt động luyện tập liên tục. Giáo viên sẽ đưa ra những lý thuyết chính xác cơ bản sau đó yêu cầu sinh viên luyện tập, thực hành để đạt đến sự chính xác cuối cùng. Có thể nói đây là mô hình học ngôn ngữ cơ bản nhất.

Trong khi đó TTT là mô hình xuất phát từ những gì sinh viên có thể truyền đạt lưu loát cho đến sự chính xác. Sinh viên sẽ giải quyết vấn đề thông qua những kiến thức vốn có của mình và thông qua các hoạt động giảng dạy giáo viên sẽ chỉ cho sinh viên tính chính xác của vấn đề.

Cả hai phương pháp kể trên đều có ưu nhược điểm nhất định và việc có thể kết hợp hai phương pháp để tìm ra phương pháp giảng dạy hiệu quả cho mình là một việc vô cùng thiết thực.

Một phương pháp giảng dạy hiệu quả, ngoài tính chính xác và tính lưu loát, người dạy còn phải mang đến hứng thú học tập hiệu quả cho sinh viên. Kim Yu Cheong (1997) đã đưa ra mô hình giảng dạy kết hợp cả việc đề cao tính chính xác, tính hiệu quả cũng như mang đến hứng thú cho người học.

Đó là mô hình: Khởi động → Trình bày → Luyện tập → Thực hành → Tổng kết.

Dựa trên mô hình giảng dạy của Kim Yu Cheong, nhóm nghiên cứu có thể đưa ra một số đề xuất cho việc giảng dạy ‘-(으)ㄴ/는 데’ như sau

Bảng 5. Mô hình lý thuyết giảng dạy ‘-(으)ㄴ/는 데’

Giai đoạn	Nội dung thực hiện
Khởi động	Thông qua các câu hỏi, tình huống liên quan đến ‘-(으)ㄴ/는 데’, giáo viên dẫn dắt sinh viên một cách tự nhiên đến nội dung bài học. Chủ yếu là thông qua hội thoại bằng những ngữ pháp đã học hay tranh ảnh liên quan.
Trình bày	Giáo viên đưa ra các ví dụ cụ thể để sinh viên có thể tự tìm ra quy tắc và đoán ý nghĩa chứ không trình bày luôn nội dung của ‘-(으)ㄴ/는 데’. Đây là giai đoạn trình bày những quy tắc dùng, ý nghĩa và hạn chế cú pháp của ‘-(으)ㄴ/는 데’ một cách logic và chính xác. Sau đó chú ý đến sinh viên những lỗi sai hay dùng một cách đơn giản để hiểu thông qua những câu sai ở các bài viết đã chữa trước đó. Ngoài ra đề cập đến những vĩ tố liên kết có ý nghĩa tương đương và chỉ ra những điểm khác nhau, những tình huống nên dùng ‘-(으)ㄴ/는 데’.

Luyện tập	Thông qua một số phương pháp luyện tập, giúp sinh viên có thể hiểu rõ ‘-(으)ㄴ/는 데’. Một số phương pháp cụ thể như Phương pháp nối hai câu đơn dùng ‘-(으)ㄴ/는 데’ Phương pháp đưa ra tình huống đa dạng, dẫn dắt sinh viên đặt câu phù hợp. Phương pháp thay thế, thông qua kết quả phân tích lỗi của sinh viên kể trên có thể đưa ra các bài tập xuất hiện sự lựa chọn giữa các vĩ tố liên kết giống với ‘-(으)ㄴ/는 데’ từ đó chỉ ra những điểm khác nhau về ý nghĩa và hạn chế cú pháp
Thực hành	Thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết, giáo viên giúp sinh viên tăng khả năng sử dụng ‘-(으)ㄴ/는 데’ một cách thực tế và nhuần nhuyễn. Ở giai đoạn này, sinh viên có thể tự do dùng ngữ pháp đã học và giáo viên giúp sinh viên phát hiện ra những lỗi sai của mình.
Tổng kết	Đây là giai đoạn tổng kết lại những nội dung đã học về ‘-(으)ㄴ/는 데’ và kiểm tra xem sinh viên đã hiểu bài ở mức độ nào. Giáo viên giải thích giúp sinh viên hiểu lại những phần chưa rõ đồng thời giao thêm các bài tập để sinh viên có thể luyện tập bổ trợ ở nhà.

III. Kết luận

Với mục đích tìm ra lỗi và phân tích lỗi của sinh viên Việt Nam trình độ sơ cấp về vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는 데’ từ đó đưa ra các đề xuất giảng dạy ‘-(으)ㄴ/는 데’ một cách hiệu quả, nhóm nghiên cứu đã nhận được sự tham gia khảo nghiệm tình từ 158 sinh viên đang theo học chuyên ngành Tiếng Hàn Quốc tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Từ kết quả điều tra đầy đủ tính xác thực và minh bạch, nhóm đã trình bày bài viết với các nội dung chính như sau: trình bày các khái niệm về vĩ tố liên kết, khái quát ý nghĩa, hình thái và hạn chế cú pháp của ‘-(으)ㄴ/는 데’, mô tả phương pháp tiến hành khảo sát, đưa ra các con số thống kê và phân tích cụ thể lỗi sai của sinh viên trong từng trường hợp, cuối cùng đưa ra mô hình cơ bản để giảng dạy ‘-(으)ㄴ/는 데’.

Do hạn chế về quy mô bài viết nên nhóm nghiên cứu chưa đưa ra mô hình giảng dạy cụ thể từng bài tập, ví dụ trong từng giai đoạn, tuy nhiên với kết quả nghiên cứu về những lỗi thực tế mà sinh viên hay mắc phải ở trên, cùng những đề xuất về phương pháp giảng dạy ‘-(으)ㄴ/는 데’ hiệu quả, hy vọng bài viết sẽ giúp ích phần nào cho việc giảng dạy và học tập vĩ tố liên kết ‘-(으)ㄴ/는 데’.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Diệp Quang Ban (2009), Ngữ pháp Việt Nam, Nxb Giáo Dục Việt Nam.
- Hoàng Trọng Phiên (2007), Từ điển giải thích hư từ tiếng Việt, Nxb Tri Thức, Hà Nội.
- Phạm Đăng Bình (2003), Khảo sát các lỗi giao thoa ngôn ngữ-văn hoá trong diễn ngôn của người Việt học Tiếng Anh.
- Qì TìngTìng (2017), 『중국인 학습자를 위한 한국어 연결어미의 학습 방안 연구 ‘-(으)ㄴ/는 데’를 중심으로』 세종대학교 대학원. (Qì TìngTìng (2017), “Nghiên cứu phương pháp học vĩ tố liên kết tiếng Hàn - tập trung vào vĩ tố ‘-(으)ㄴ/는 데’ cho người Trung Quốc”- Viện sau đại học - Đại học Sejong)
- 강현화(2005), 『외국어로로서의 한국어교육학』, 한국방송통신대학교출판부. (Kang Hyoun Hwa (2005), “Giảng dạy tiếng Hàn như một ngoại ngữ”)
- 기승곤(1981), 「한국어 연결형 어미의 의미 분석 연구」, 『한글』 173-174, (Gi Seung Geon (1981) “Nghiên cứu phân tích ý nghĩa của vĩ tố dạng liên kết trong tiếng Hàn”, “Hangeul” 173-174))
- 김수정(2004), 「한국어 문법교육을 위한 연결어미 연구」, (Kim Soo Jeung “Nghiên cứu về vĩ tố liên kết trong giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn”)
- 김지혜(2004), 「‘-는데’의 문법화와 담화기능 연구」, 경희대학교 석사학위논문로-」, 『한국어 교육』 15, 국제한국어교육학회, pp. 188~189.

서울대학교 박사학위논문. (Kim Ji Hye(2004) “Nghiên cứu ngữ pháp và chức năng diễn ngôn của ‘-는데’ Luận văn thạc sĩ trường Đại học Kyeong Hee; “Đào tạo tiếng Hàn” 15, Hội giáo dục học tiếng Hàn quốc tế, pp. 188~189)

9. 손박 (2014), 『중국인 한국어 학습자를 위한 연결어미 ‘-는데’의 교육 방안 연구』 전남대학교 대학원 국어국문학과 오류양상을 중심으로, 『한국어 교육』 13-2, 국제한국어교육
- (Tôn Bắc (2014) “Nghiên cứu phương pháp giảng dạy vĩ tố liên kết ‘-는데’, tập trung khía cạnh phân tích lỗi dành cho học viên Trung Quốc- Khoa Ngôn ngữ và Văn học Hàn Quốc -Viện sau đại học - Trường Đại học Cheonnam”)

Abstract

Analyzing and correcting grammatical errors, focusing on errors in using the associated suffix is an important part in teaching and learning foreign languages, in particular Korean. This research will investigate the frequency of the errors of elementary-level students studying Korean at the Department of Korean Language and Culture - ULIS- VNU when using suffix ‘-(으)ㄴ/는데’. And then find out the cause and propose teaching methods to help students understand and use the suffix ‘-(으)ㄴ/는데’ correctly.

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU TỤC NGỮ VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VÀ CON CÁI TRONG TIẾNG HÀN VÀ TIẾNG VIỆT

Đỗ Phương Thùy, Trần Minh Phương*

Tóm tắt

Bài nghiên cứu này tập trung so sánh đối chiếu các câu tục ngữ nói về mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Nhóm nghiên cứu đã thu thập được 226 câu tục ngữ tiếng Việt và 256 câu tục ngữ tiếng Hàn nói về mối quan hệ này. Kết quả đối chiếu cho thấy, tục ngữ Hàn Việt nói về mối quan hệ cha mẹ và con cái có khá nhiều điểm tương đồng. Xuất phát điểm cùng là đất nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo, nên về mặt tư duy hay cách ứng xử, người Việt Nam và người Hàn Quốc đều có nhiều điểm tương đồng nhau. Đó là, cha mẹ luôn yêu thương, hết lòng hi sinh và đề cao việc giáo dục con cái. Còn con cái thì hiếu thảo, có trách nhiệm phụng dưỡng cha mẹ. Tuy có khác nhau về cách thức diễn đạt cũng như nghệ thuật diễn đạt thể hiện nét riêng trong ngôn ngữ của hai dân tộc nhưng việc có những điểm tương đồng về nội dung, ngữ nghĩa đã là một điều vô cùng thú vị khi nghiên cứu so sánh văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc.

Từ khóa: tục ngữ, quan hệ cha mẹ con cái

1. Dẫn nhập

Do ảnh hưởng của quá trình giao lưu hữu nghị trên nhiều lĩnh vực như văn hóa, giáo dục, kinh tế v.v giữa Hàn Quốc và Việt Nam, số người học học tập và nghiên cứu ngôn ngữ của hai quốc gia không ngừng tăng lên. Để phát triển hơn nữa việc giao lưu ngôn ngữ nói riêng và trên mọi lĩnh vực khác nói chung giữa hai quốc gia thì cần có sự hiểu biết về ngôn ngữ và văn hóa lẫn nhau. Khi tiến hành tìm hiểu và nghiên cứu sâu về ngôn ngữ cũng như văn hóa của bất cứ quốc gia nào, một trong những yếu tố ngôn ngữ không thể không nhắc đến đó chính là tục ngữ - thể loại văn học dân gian độc đáo, giàu ý nghĩa. Giống như Việt Nam, Hàn Quốc với bề dày lịch sử văn hóa truyền thống cũng có một kho tàng tục ngữ phong phú để diễn đạt kinh nghiệm sống của nhân dân về nhiều mọi lĩnh vực. Ví tục ngữ với ‘trí khôn dân gian’ quả thật không sai.

Tục ngữ Hàn Quốc và Việt Nam đều rất đa dạng về mặt hình thức và phong phú về nội dung với chất liệu là muôn vàn những sự việc, hiện tượng, chân lí, bài học, kinh nghiệm được đúc rút từ cuộc sống hàng ngày. Trong đó, chủ đề tục ngữ về mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái trong gia đình là một trong những nội dung quen thuộc được người dân hai nước đúc kết qua loại hình văn học dân gian này. Tình cảm cha mẹ và con cái là một tình cảm gắn bó, thiêng liêng và cao quý không thể diễn đạt hết bằng lời. Đối với cha mẹ thì con cái giống như món quà vô giá, cha mẹ có thể hi sinh chịu đựng

*Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

mọi vất vả, gian lao vì con và trách nhiệm của người con là phải biết hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ. Vậy với hai quốc gia có nhiều nét tương đồng về văn hóa như Việt Nam và Hàn Quốc thì chủ đề này được khắc họa như thế nào qua tục ngữ là một ẩn số mà các nhà nghiên cứu về văn hóa Việt Nam hay Hàn Quốc cần làm sáng tỏ.

Vì những lí do trên, nhóm nghiên cứu lựa chọn “Nghiên cứu đối chiếu tục ngữ về mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái trong tiếng Hàn và tiếng Việt” làm chủ đề nghiên cứu. Thông qua việc nghiên cứu đối chiếu tục ngữ về quan hệ cha mẹ con cái trong tiếng Hàn và tiếng Việt để thấy những điểm tương đồng cũng như sự khác biệt trong quan niệm và cách suy nghĩ về mối quan hệ này của người dân hai nước, từ đó có thể hiểu rộng hơn và sâu sắc hơn văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử của hai dân tộc

2. Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các câu tục ngữ nói về mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái trong kho tàng tục ngữ phong phú của Hàn Quốc và Việt Nam. Đối với tục ngữ Việt Nam, bài nghiên cứu lấy dữ liệu từ 226 câu tục ngữ thu thập được từ “Từ điển tục ngữ - ca dao Việt Nam” của Vũ Ngọc Phan và luận văn tiến sĩ về tục ngữ gia đình của tác giả Phạm Việt Long.

Đối với tục ngữ tiếng Hàn, nhóm nghiên cứu thu thập được 256 câu tục ngữ nói về mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, trọng tâm là các từ vựng liên quan đến cha mẹ và con cái được xuất hiện trong hệ thống từ điển điện tử với 10.762 câu tục ngữ Hàn Quốc đăng tải trên website của Viện nghiên cứu Quốc ngữ Hàn Quốc (<https://www.krpia.co.kr>) kết hợp với dữ

liệu thống kê được từ công trình nghiên cứu của tác giả Kim Chang Young (2010).

Phạm vi đối chiếu của tục ngữ Việt Nam và Hàn Quốc nói về mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái dựa trên quan hệ huyết thống, trong đó xét về mặt ngữ nghĩa người viết chia ra làm hai mối quan hệ lớn: mối quan hệ cha mẹ với con cái trên lập trường cha mẹ, quan hệ cha mẹ và con cái trên lập trường của con cái. Những mối quan hệ khác trong gia đình như quan hệ vợ chồng, anh chị em, ông bà - con cháu, quan hệ cha mẹ kể với con cái,... và các nội dung khác không đề cập đến mối quan hệ cha mẹ và con cái xuất hiện trong tục ngữ Hàn và tục ngữ Việt sẽ nằm ngoài phạm vi nghiên cứu của bài viết này. Đồng thời, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp mô tả so sánh xuyên suốt quá trình, kết hợp với phương pháp thống kê phân tích.

3. Đối chiếu tục ngữ Hàn Việt nói về mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái

3.1. Tục ngữ tiếng Việt

Từ các câu tục ngữ xuất hiện trong các cuốn từ điển tục ngữ Việt Nam của các tác giả Việt Nam và công trình nghiên cứu về tục ngữ gia đình của tác giả Phạm Việt Long, người viết đã thống kê, phân tích và lựa chọn được các câu tục ngữ nói về quan hệ cha mẹ và con cái là 143 câu, trong đó có thể chia làm 2 nhóm lớn : nhóm câu tục ngữ nói về quan hệ cha mẹ với con cái và nhóm các câu tục ngữ nói về quan hệ con cái đối với cha mẹ quan hệ chung cha mẹ con, quan hệ con - cha mẹ, quan hệ mẹ con, quan hệ cha - con. Trong phạm vi bài nghiên cứu này, chúng tôi chỉ sử dụng các câu tục ngữ nói về mối quan hệ chung giữa cha mẹ với con cái và ngược lại. Thống kê về mặt nội dung tục ngữ, chúng tôi tạm chia thành các chủ đề nổi bật như sau:

Cha mẹ - con cái			Con cái - cha mẹ		
Nội dung chính	Số lượng câu tục ngữ	Tỷ lệ	Nội dung chính	Số lượng câu tục ngữ	Tỷ lệ
Tình yêu con, sự vất vả, hy sinh,...	55	24.3%	Biết ơn, kính trọng cha mẹ	6	2.7%
Vai trò trách nhiệm (là chỗ dựa cho con, chăm lo cho con, giáo dục con, ảnh hưởng đến phẩm chất con cái,...)	75	33.2%	Vai trò trách nhiệm	10	4.4%
Biểu hiện tiêu cực (đối xử bất công với con cái, không được nhờ con, ép duyên,...)	26	11.5%	Biểu hiện tiêu cực	21	9.3%
Nội dung khác	23	10.2%	Nội dung khác	10	4.4%
Tổng	179	79.2%		47	20.8%

3.1.1. Mối quan hệ trên lập trường cha mẹ đối với con cái

Các tác giả dân gian phản ánh một cách khá đầy đủ các mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái với những nội dung rất đa dạng nhưng phần lớn nói về sự vất vả gian lao, hi sinh của mẹ cha trong việc sinh thành nuôi dưỡng con cái. Có thể kể đến các nội dung như sau.

Cha mẹ là chỗ dựa cho con : "Bé thì nhờ mẹ nhờ cha, lớn lên nhờ vợ, lúc già nhờ con.", "Cha sinh mẹ dưỡng."

Cha mẹ vất vả vì con: "Có con phải khổ vì con.", "Có con tội sống, không có con tội chết.", "Cha lừa, mẹ ngựa.", "Hai vợ chồng son, đẻ một con hoá bốn.", "Con là nợ, vợ là oan gia."

Cha mẹ tốn kém vì con: "Của mồn, con lớn."

Cha mẹ mất tinh tảo vì con: "Mấy ai biết lúa gon, mấy ai biết con ác."

Cha mẹ phải điều tiết quan hệ gia đình để đảm bảo quyền lợi cho con : "Yêu con cậu, mới đàu con mình."

Cha mẹ dựa vào con: "Giàu lúc còn son, giàu lúc con lớn.", "Bé thì nhờ mẹ nhờ cha, lớn lên nhờ vợ, lúc già nhờ con."

Cha mẹ ứng xử với con được thể hiện qua nhiều khía cạnh như, phải dạy dỗ con : "Có con không dạy để vậy mà nuôi", "Nuôi con chẳng dạy chẳng răn, thà rằng nuôi lợn mà ăn lấy lòng.", "Muốn sang thì bắc cầu kiều, muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.", "Uốn cây từ thuở còn non, dạy con từ thuở con còn ngây thơ.", "Dạy con từ thuở còn thơ, dạy vợ từ lúc bơ vơ mới về ". Hay có những câu thể hiện việc cha mẹ luôn chăm lo về vật chất cho con : "Có của để cho con, không có để nợ cho con.", hi sinh cho con : "Nuôi con ai nỡ kể tiền cơm.", "Nuôi con không phép kể tiền cơm.", gần gũi con : "Con đâu cha mẹ đây." và luôn sống có trách nhiệm với con : "Đói lòng con héo hơn cha mẹ", "Sinh con ai chẳng vun trồng cho con".

Những nội dung trên đây, thấy tục ngữ phản ánh đầy đủ quá trình vất vả gian lao của cha mẹ từ khi chưa sinh con, đến quá trình nuôi dưỡng con khôn lớn rồi về già

nhờ con, cách thức ứng xử với con. Căn cứ vào số lượng và nội dung của các câu tục ngữ, có thể thấy các tác giả dân gian đề cao nhất là vai trò và trách nhiệm của cha mẹ đối với việc hình thành nhân cách của con, phẩm chất tốt, xấu của cha mẹ chính là tấm gương trong việc giáo dục con cái, cũng là thể hiện trách nhiệm với gia tộc, với đời sau. Phải chăng, đây là cách mà nhân dân ta đã vận dụng khéo léo những mặt tích cực của Nho giáo vào việc xây dựng gia đình Việt, làm cho nó trở thành yếu tố tích cực trong truyền thống của dân tộc mà hiện nay vẫn đang được kế thừa và phát huy. Từ quan hệ cha mẹ con, tục ngữ chiếu qua quan hệ với đất nước, với một trách nhiệm tự giác ‘Bé thì con mẹ con cha, lớn thì con vua con chúa’ (trong xã hội phong kiến, thì vua chúa đại diện cho đất nước). Chính nhờ ý thức trách nhiệm cao với đất nước như vậy, người Việt có tình yêu mạnh mẽ và dám xả thân cho đất nước, làm nên lịch sử vẻ vang của dân tộc từ thời dựng nước đến nay.

3.1.2. Mối quan hệ trên lập trường con cái đối với cha mẹ

Mối quan hệ giữa con với cha mẹ được tục ngữ đề cập đến ít hơn mối quan hệ giữa cha mẹ và con, với nội dung không phong phú bằng. Tục ngữ thể hiện các nội dung như : con cái luôn coi cha mẹ là chỗ dựa của cuộc đời : "Có cha có mẹ thì hơn, không cha không mẹ như đèn không dầu". Hay các câu tục ngữ thể hiện lòng biết ơn cha mẹ : "Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ.", "Lên non mới biết non cao, nuôi con mới biết công lao mẫu từ.", "Ơn cha là ba ngàn bảy, nghĩa mẹ là bảy ngàn ba.", và quý trọng cha mẹ : "Nhất mẹ nhì cha, thứ ba bà ngoại."

Nhìn chung, nội dung chủ yếu mà tục ngữ tổng kết về mối quan hệ giữa con với cha mẹ là lòng kính yêu, biết ơn. Cả ba cách thức ứng xử của con với cha mẹ đều hướng vào sự gắn bó, biết ơn, quý trọng của con với cha mẹ. Tuy nhiên theo thống kê cho

thấy, những biểu hiện tiêu cực trong quan hệ giữa con cái với cha mẹ như không tôn trọng cha mẹ, không có hiếu với cha mẹ cũng được biểu hiện với số lượng không hề nhỏ như : "Cha bùng mâm, con ngồi cổ nhất", "Cha bòn, con phá", "Cá không ăn muối cá ươn, con cãi cha mẹ, trăm đường con hư", "Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng bể, con nuôi cha mẹ con kể từng ngày",... Bên cạnh đó, cũng có một số ít các câu tục ngữ nói đến mâu thuẫn của con cái với cha mẹ, do một nhân vật thứ ba là người vợ của con trai hoặc người chồng của con gái nhưng nếu phải lựa chọn giữa vợ và cha mẹ thì phải con trai sẽ chọn cha mẹ : "Mất mẹ mất cha thật là khó kiếm, chớ đạo vợ chồng chẳng thiếu gì nơi., còn con gái sẽ chọn theo chồng: "Mẹ kêu mặc mẹ, thương chồng phải theo". Như vậy, theo quan niệm dân gian, trong gia đình, yếu tố đe dọa quan hệ cha mẹ con chính là nàng dâu. Điều này mâu thuẫn với quan niệm phổ biến mà chính tục ngữ tổng kết về quan hệ giữa mẹ chồng - nàng dâu, đó là mối quan hệ khá tốt đẹp. Tuy vậy, nếu vận dụng quan niệm về hai vế trong tục ngữ, trong đó có vế tạo có thường chỉ để dẫn dắt, thì có thể thấy tục ngữ không có ý đối lập giữa cha mẹ và vợ, mà chỉ dùng khái niệm vợ như một công cụ về hình tượng để dẫn dắt đến ý cần đúc kết là con không được từ cha mẹ. Quan niệm này cũng phù hợp với quan niệm của Nho giáo là trọng cha mẹ.

3.2. Tục ngữ tiếng Hàn

Từ hơn 10,762 câu xuất hiện trong từ điển tục ngữ tiếng Hàn được đăng tải trên website viện ngôn ngữ Hàn Quốc, nhóm nghiên cứu đã chất lọc 256 câu tục ngữ có nội dung và ý nghĩa liên quan trực tiếp tới mối quan hệ cha mẹ con cái. Với 256 câu tục ngữ, chia làm hai nhóm lớn với : nhóm câu tục ngữ nói về quan hệ cha mẹ đối với con cái và nhóm các câu tục ngữ nói về quan hệ con cái đối với cha mẹ.

Cha mẹ - con cái			Con cái - cha mẹ		
Nội dung chính	Số lượng câu tục ngữ	Tỷ lệ	Nội dung chính	Số lượng câu tục ngữ	Tỷ lệ
Tình yêu con, sự vất vả, hy sinh,...	72	28.1%	Biết ơn, kính trọng cha mẹ	5	2.0%
Vai trò trách nhiệm (là chỗ dựa cho con, chăm lo cho con, giáo dục con, ảnh hưởng đến phẩm chất con cái,...)	82	32.0%	Vai trò trách nhiệm	12	4.7%
Biểu hiện tiêu cực (đối xử bất công với con cái, không được nhờ con, ép duyên,...)	21	8.2%	Biểu hiện tiêu cực	31	12.1%
Tình cảm dành cho con gái	21	8.2%	Nội dung khác	1	0.4%
Nội dung khác	11	4.3%			
Tổng	207	80.9%	Tổng	49	19.1%

3.2.1. Mối quan hệ trên lập trường cha mẹ đối với con cái

Đa số các câu tục ngữ đều thể hiện tình hương vô bờ của cha mẹ dành cho con cái. Hình ảnh của cha mẹ có thể được thể hiện qua hình ảnh các con vật như nhím, hổ, quạ v.v. Có thể kể đến các câu tục ngữ như: “고슴도치도 자기새끼는 함함하다고 한다” (Con nhím cũng biết thương con của mình), “범도 새끼 둔 골을 두남둔다” (Hổ dữ cũng biết thương con), “내 땅 까마귀 검어도 귀엽다” (Con quạ trên đất của mình, dù đen đúa cũng vẫn đáng yêu-Con mình dù có xấu thì mình vẫn thấy đáng yêu).

Tình thương của cha mẹ với con cái còn thể hiện ở chỗ, cha mẹ luôn luôn thấy con mình là tốt nhất, giỏi nhất, luôn luôn tự hào về con. Ví dụ, tục ngữ Hàn Quốc có câu “부모는 자식이 한자만 하면 두자로 보이고 두자만 하면 석자로 보인다” (Con mình biết một thì cha mẹ thấy biết hai, biết hai thì

thấy biết ba). Hay câu “자식은 내 자식이 커 보이고 벼는 남의 벼가 커 보인다” (Nhìn con mình bao giờ cũng to lớn hơn, còn ruộng lúa thì nhà khác rộng lớn hơn). Nhìn con nhà khác thì không thấy chỗ nào đẹp, và nhìn con mình thì không thấy chỗ nào xấu “남의 자식 고운 데 없고 내 자식 미운 데 없다”

Cha mẹ luôn luôn lo lắng cho con cái, từ khi sinh con ra đời thì sự lo lắng cũng luôn đi theo. “자식 둔 부모 근심 놓을 날 없다” (Người làm cha mẹ không có ngày nào là không lo lắng), “불면 날까 쥐면 꺼질까” (Thối thì sợ bay, nắm thì sợ vỡ). Không chỉ vậy, con nào cũng là con và đều được lo lắng, yêu thương như nhau “열 손가락 깨물어 어느 손가락 아프지 않을까” (Mười ngón tay, cắn ngón nào cũng đau cả). Thậm chí, vì yêu thương con, cha mẹ có thể phá hủy mối quan hệ với những người khác như ý nghĩa của câu “아이 싸움이 어른 싸움 된다” (Trẻ con đánh cãi nhau, lại thành ra người lớn cãi vã)

tương tự như trong tiếng Việt có câu “Trẻ con mất lòng người lớn”.

Đôi khi, cha mẹ đánh mắng dạy dỗ con, nhưng quay đi rồi thì lại đau lòng vì con như trong câu “자식 떼고 돌아서는 어미는 발자국마다 피가 핀다” (Đánh con xong quay lưng bước đi là chân mẹ rỉ máu).

Cũng giống như Việt Nam, Hàn Quốc là một đất nước hiếu học, đề cao giáo dục. Và người thực hiện sứ mệnh đề cao giáo dục này, không ai khác chính là cha mẹ. Tục ngữ tiếng Hàn có nhiều câu thể hiện trách nhiệm giáo dục con cái của cha mẹ, cũng như nhận thức của cha mẹ trong việc giáo dục con cái. Như câu “돈 모아 줄 생각 말고, 자식 글 가르쳐라” (Đừng nghĩ đến việc kiếm nhiều tiền, hãy dạy chữ cho con cái), tức là coi việc dạy chữ cho con cái quan trọng hơn việc kiếm và tích lũy tiền bạc. Tương tự như vậy, câu “황금 천 냥이 자식교육만 못하다” có nghĩa là “Nghìn lượng vàng cũng không sánh bằng việc giáo dục con cái”. Không chỉ đề cao việc dạy chữ, cha mẹ còn đề cao việc giáo dục nhân cách cho con cái như trong câu “남의 자식 홍보지 말고 내 자식 가르쳐라” (Đừng đi nói xấu con nhà khác mà hãy dạy dỗ con mình trước đã).

3.2.2. Mối quan hệ trên lập trường con cái đối với cha mẹ

Không phụ lòng cha mẹ, con cái cũng luôn dành những tình cảm tốt đẹp nhất cho cha mẹ. Tiếng Hàn cũng có những câu tục ngữ thể hiện được việc con cái

thấu hiểu công lao sinh thành và nuôi nấng của cha mẹ, giống như “Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra”: “부모의 은혜는 산보다 높고 물보다 깊다” (Công ơn của cha mẹ cao hơn núi và sâu hơn nước) hay “자식을 길러 봐야 부모의 은공을 안다” (Có nuôi con mới biết được công ơn cha mẹ). Bên cạnh đó, cũng có nhiều câu tục ngữ thể hiện việc con cái có trách nhiệm hiếu thảo với cha mẹ như: “효성이 지극하면 돌 위에 풀이 난다” (Con cái hết lòng hiếu thảo với cha mẹ thì đá cũng có thể mọc cỏ), “제 부모 나쁘다고 내버리고, 남의 부모 좋다고 내 부모라 할까” (Bố mẹ xấu thì bỏ, còn bố mẹ người ta tốt thì nhận làm bố mẹ mình được sao), “아버이 살아신 제 효도이랑 다 하여라” (Khi cha mẹ còn sống thì hãy hết lòng hiếu thảo), “아버지 그림자는 밟지 않는다” (Không được dẫm lên bóng của cha), “부모의 말씀은 잘 들으면 자다가도 떡이 생긴다” (Nghe lời cha mẹ thì đang ngủ cũng có bánh Teok mà ăn).

3.3. Kết quả đối chiếu tục ngữ Hàn Việt về quan hệ cha mẹ với con cái

3.3.1. Điểm giống nhau

Về mặt nội dung, ngữ nghĩa của tục ngữ

Tục ngữ nói về mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái trong cả tiếng Hàn và tiếng Việt có rất nhiều điểm giống nhau về mặt ý nghĩa nội dung. Từ dữ liệu thu thập và thống kê được, ta có bảng sau:

Phân loại theo mối quan hệ	Tục ngữ Việt		Tục ngữ Hàn	
	Số lượng câu	Tỷ lệ	Số lượng câu	Tỷ lệ
	226	100%	256	100%
Quan hệ cha mẹ với con cái	179	79.2%	207	80.9%
Quan hệ con cái với cha mẹ	47	20.8%	49	19.1%

Qua bảng thống kê trên có thể thấy nội dung về mối quan hệ trên lập trường cha mẹ đối con cái là mối quan hệ chủ đạo chiếm tỷ lệ cao hơn mối quan hệ trên lập trường con

cái đối với cha mẹ, gấp gần như là 4 lần và đồng thời về mặt nội dung không phong phú bằng. Như vậy có thể thấy điểm tương đồng về văn hóa giữa hai quốc gia được thể hiện

từ việc đúc kết kinh nghiệm của cha ông về tình cảm của cha mẹ dành cho con cái nhiều hơn con cái dành cho cha mẹ. Mặc dù về mặt câu từ cách thể hiện có khác nhau nhưng nội dung ý nghĩa được thể hiện qua các câu tục ngữ có nhiều nét rất tương đồng.

Cụ thể, xét trong mối quan hệ trên lập trường của cha mẹ đối với con cái, tục ngữ

của cả hai quốc gia đều phản ánh những đạo lý trong cuộc sống như: tình yêu thương của cha mẹ dành cho con cái, sự hy sinh chăm sóc và dạy dỗ con cái.

Thứ nhất, cha mẹ luôn coi trọng, tự hào con cái. Điều này được thể hiện qua các nét nghĩa giống nhau như sau trong tục ngữ hai quốc gia.

Tục ngữ Việt	Tục ngữ Hàn
Con hơn nhà là nhà có phúc Đẻ con khôn mát như nước, đẻ con dại thì rất như hơ. Bà khen con bà tốt, một chạp bà biết con bà. Bà khoe con bà tốt, đến tháng mười một bà biết con bà. Cố vàng, vàng chẳng hay phô, có con, con nói trăm trở mẹ nghe. Con cái khôn ngoan về vang cha mẹ. Con hơn cha là nhà có phúc. Con khôn nở mặt mẹ cha. Nhà khó đẻ con khôn. Con người ỉa đầu đường thì thối, con mình ỉa đầu gối thì thơm.	아이는 큰 보배다 (Con cái là bảo bối lớn) 남의 자식 고운 데 없고 내 자식 미운 데 없다 (Con người khác không bao giờ đẹp, con mình không bao giờ xấu) 네 아들 형제가 내 아들 하나만 못하다 Con cái của người bạn không bằng một đứa con trai tôi (Tự hào, con mình là nhất) 부모는 자식이 한자만 하면 두자로 보이고 두자만 하면 석자로 보인다 Con biết một thì bố mẹ thấy biết hai, con biết hai thì bố mẹ thấy ba (trong mắt bố mẹ con cái làm gì cũng thấy tốt) 돈 놓고는 못 웃어도 아이 놓고는 웃는다 Có nhiều tiền cũng không thể cười, có con có thể cười

Thứ hai, cha mẹ luôn yêu thương con cái hết mình, cha mẹ luôn vất vả, chăm lo, hi sinh cho con cái. Tình cảm của cha mẹ dành cho con là tình yêu sâu sắc, là sự đau lòng khi để con chịu đói, thậm chí đến độ

bảo bọc con hơn hết, sợ con bị ảnh hưởng trước cuộc sống. Sự hy sinh cam chịu vất vả cũng là phẩm chất đáng quý của các bậc cha mẹ dành cho con cái.

Tục ngữ Việt	Tục ngữ Hàn
Phụ tử tình thâm Thương ai ví bằng thương con. Sinh con ai nở sinh lòng, sinh con ai chẳng vun trồng cho con Đói lòng con héo hơn cha mẹ Có con phải khổ vì con Sinh được một con, mất một hồn máu. Có chồng chẳng được đi đâu, có con chẳng được đứng lâu một giờ. Chỗ ướt mẹ nằm, ráo xê con lại. Con biết nói, mẹ hỏi đầu.	불면 날까 쥐면 꺼질까 (Thương yêu con hết mực đến độ sợ thối thì bay mất, sợ nắm thì tan mất) 부모와 자식 간에도 일이 사랑이다 Giữa cha mẹ và con cái chỉ có tình yêu 자식 많은 어미 허리 펴 날 없다 Đông con thì lưng mẹ không có ngày thẳng 지식 둔 부모 알 둔 새 같다 Cha mẹ nâng niu con như chim nâng niu trứng 자식 떼고 돌아서는 어미는 발자국마다 피가 핀다

Con biết ngồi, mẹ rời tay Con lên ba, mẹ sa xương sườn. Cha lừa, mẹ ngựa Con liền với ruột.	Người mẹ sau khi đánh con, quay lưng đi, bước chân rỉ máu 자식 둔 부모 근심 놓을 날 없다 Không có ngày nào cha mẹ không lo lắng cho con cái 도둑의 때는 벗어도 자식의 때는 못 벗는다 Có thể thoát khỏi tội trộm cướp nhưng cũng không thể thoát được tội của con cái (trách nhiệm cha mẹ phải chịu khi con cái phạm sai lầm)
--	--

Thứ ba, cha mẹ nhận thức được tầm quan trọng của việc giáo dục dạy bảo con cái để mong con cái nên người. Việc dạy con cái là việc làm cần thiết từ khi con còn nhỏ như cái cây cần uốn nắn. Hơn nữa trong

tục ngữ của hai nước, phương pháp dạy dỗ con cái cũng được nhắc đến thông qua hình ảnh cây roi muốn truyền lại kinh nghiệm dân gian phải nghiêm khắc trong việc giáo dục con cái.

Tục ngữ Việt	Tục ngữ Hàn
Có con không dạy để vậ mà nuôi Nuôi con chẳng dạy chẳng răn, thà rằng nuôi lợn mà ăn lấy lòng Muốn sang thì bắc cầu kiều, muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy. Uốn cây từ thuở còn non, dạy con từ thuở con còn ngây thơ. Dạy con từ thuở còn thơ, dạy vợ từ lúc bơ vơ mới về Thương thì cho roi cho vọt, ghét thì cho ngọt cho bùi	황금 천 냥이 자식교육만 못하다 Ngàn lượng vàng cũng không thể bằng giáo dục con cái 미운 애한테는 엇을 주고, 귀여운 애한테는 매 채를 준다 Thương thì cho roi, ghét thì cho ngọt 귀한 자식 매로 키워라 Hãy nuôi con bằng roi vọt 얼려 키운 후레자식 Đưa con vô giáo dục được dạy bằng cung chiều 돈 모아 줄 생각 말고 자식 글 가르쳐라 Đừng nghĩ đến việc kiếm nhiều tiền, hãy dạy chữ cho con cái 회초리 아끼면 자식 버린다 Quý roi thì bỏ con 호랑이 새끼는 산에서 커야 하고, 사람의 새끼는 글방에서 커야 한다 Hổ nuôi con trên núi, con cái phải nuôi trong phòng sách 맞는 자식보다 때리는 부모의 마음이 더 아프다 Lòng cha mẹ còn đau đớn hơn khi con bị đòn

Ngược lại trên lập trường của con cái đối với cha mẹ, tục ngữ Việt và Hàn đều phản ánh những nét nghĩa chung như con cái nhận

thức được công lao sinh thành dưỡng dục của cha mẹ, trách nhiệm con cái là phải tôn trọng, kính yêu và phụng dưỡng mẹ cha

Thứ nhất, con cái hiểu được công lao to lớn của cha mẹ, biết ơn cha mẹ. Tục ngữ hai nước đều có chung nhận định, phải khi sinh

con nuôi con thì mới hiểu và thấm thía được công ơn sinh thành dưỡng giục của mẹ cha.

Tục ngữ Việt	Tục ngữ Hàn
Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ Lên non mới biết non cao, nuôi con mới biết công lao mầu từ Ơn cha là ba ngàn bảy, nghĩa mẹ là bảy ngàn ba	부모의 은혜는 산보다 높고 물보다 깊다 Công lao của cha mẹ cao hơn núi và sâu hơn nước 자식을 길러 봐야 부모의 은공을 안다 Có sinh con mới hiểu lòng cha mẹ

Thứ hai, bổn phận của người làm con phải nghe lời, hiếu thảo và có trách nhiệm phụng dưỡng cha mẹ.

Tục ngữ Việt	Tục ngữ Hàn
Cha vàng, mẹ bạc, bác đồng đen Nhất mẹ nhì cha, thứ ba bà ngoại Cá không ăn muối cá uơn, con cãi cha mẹ trăm đường con hư Hiếu thuận hoàn sinh hiếu thuận tử, ngỗ nghịch hoàn sinh ngỗ nghịch nhi.	부모의 말씀은 잘 들으면 자다가도 떡이 생긴다 (부모 말을 들으면 자다가도 떡이 생긴다) Nghe lời cha mẹ, nằm ngủ cũng có bánh tok 효성이 지극하면 돌 위에 풀이 난다 Con cái hết lòng có hiếu với cha mẹ thì cỏ cũng sẽ mọc trên đá 아버이 살아신 제 효도이랑 다 하여라 Hãy hiếu thảo và làm những gì có thể khi cha mẹ còn sống 아버지 그림자는 밟지 않는다 Không giẫm lên cái bóng của cha (ý nghĩa: tôn trọng cha) 효자 노릇을 할래도 부모가 받아 줘야 한다 Cha mẹ phải đón nhận tấm lòng của con cái

Về mặt hình thức câu văn và chất liệu sử dụng

Các câu tục ngữ nói về mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái trong tiếng Hàn và tiếng Việt đều mang đặc điểm chung của tục ngữ là ngắn gọn, rõ ràng, là một câu văn hoàn chỉnh truyền tải rõ nội dung. Phần lớn

các câu tục ngữ đều có hai vế rõ ràng, hai vế có thể đối lập nhau về mặt nội dung hoặc cũng có thể bổ sung ý nghĩa cho nhau. Thông thường câu văn được rút gọn hết mức có thể sao cho dễ đọc dễ nhớ nhất nhưng vẫn luôn đảm bảo giữ vững nghĩa được truyền tải

Tục ngữ Việt	Tục ngữ Hàn
Của mồn, con lớn Cha lừa, mẹ ngựa Cha truyền, con nói	자식 겉 낳지 속 못 낳는다 Cha mẹ sinh con, cha mẹ không thể sinh lòng 무자식 상팔자 Nhà không con thì giàu 효성이 지극하면 돌 위에 풀이 난다 Con cái hết lòng có hiếu với cha mẹ thì cỏ cũng sẽ mọc trên đá

Trong tục ngữ Việt Nam, các câu gồm hai vế được ngắt cách với nhau bởi dấu phẩy. Chẳng hạn như trong câu ‘Của mồn, con lớn’, nếu viết đầy đủ sẽ là con cái càng lớn thì của cái càng mồn, hay ‘Cha lừa, mẹ ngựa’ viết đầy đủ cả câu sẽ là cha như con lừa, mẹ như con ngựa ý nói cha mẹ vất vả trong hành trình nuôi con.

Trong tiếng Hàn cũng tương tự, hầu hết các câu tục ngữ được cấu tạo bởi hai vế với nội dung có thể là đối lập hoặc cũng có thể là bổ sung ý nghĩa như tiếng Việt. Ví dụ như : “자식 걸 낳지 속 못 낳는다” (Cha mẹ sinh con, cha mẹ không thể sinh lòng, có nghĩa tương đương cha mẹ sinh con trời sinh tình) bao gồm hai vế “자식 걸 낳지 (Cha mẹ sinh con) và “속 못 낳는다” (cha mẹ không thể sinh lòng). Hai vế có ý nghĩa tương phản nhau nhưng lại bổ sung ý nghĩa cho nhau để tạo thành một nội dung hoàn chỉnh.

Bên cạnh việc sử dụng các từ, cụm từ nhắc trực tiếp các thành viên trong gia đình như cha, mẹ, con cái, con trai, con gái,... người Hàn và người Việt xưa còn lồng ghép thêm các chất liệu hình ảnh khác mang tính biểu trưng. Các chất liệu được đưa vào tục ngữ rất đa dạng, thân thuộc trong cuộc sống như hình ảnh thiên nhiên : cỏ cây, hoa ; hình ảnh động vật : hổ, nhím, lừa, ngựa ; hình ảnh cây roi, cơm, bánh,...

Hình ảnh con hổ đều được sử dụng trong cả tục ngữ Việt và Hàn với nội dung tương tự như “Hổ dữ không ăn thịt con”, “범도 새끼 둔 골을 두남둔다” (Hổ dữ cũng biết thương con) cùng nói về tình yêu thương con của cha mẹ . Hay hình ảnh con hổ trong câu “Hổ phụ sinh hổ tử” sử dụng hình ảnh của hổ cha và hổ con để ám chỉ mối quan hệ cha nào con nấy.

Hình ảnh cây roi cũng xuất hiện trong tục ngữ Việt và Hàn khi nói về việc giáo dục con cái cần nghiêm khắc như: “Thương cho roi cho vọt”, “귀한 자식 매로 키워라” (Hãy dạy con bằng roi). Cả Việt Nam và Hàn Quốc đều là những quốc gia chịu nhiều ảnh hưởng của chế độ Nho giáo trong xã hội xưa, quan niệm nuôi dạy con cái phải nghiêm thì con cái mới nên người, cho nên tục ngữ phản ánh lại những kinh nghiệm của cha ông hai nước có nhiều điểm tương đồng về mặt tư tưởng

Hình ảnh cơm cũng là một hình ảnh quen thuộc với cuộc sống hàng ngày ở hai nền văn hóa trọng nông và nó cũng đã đi vào trong tục ngữ một cách tự nhiên. Trong tục ngữ Việt hình ảnh cơm được xuất hiện qua các câu như : “Nuôi con ai nỡ kể tiền cơm”, “Một bát cơm cha bằng ba bát cơm rẻ”, “Mẹ ăn cơm chả, con là bụng”, “Còn cha ăn cơm với cá”, “Cơm mẹ thì ngon, cơm con thì đắng”,... Trong tục ngữ Việt, hình ảnh cơm xuất hiện qua các câu "미운 자식 밥 많이 준다" (Con ghét thì cho ăn nhiều cơm), 미운 자식 밥으로 키운다 (Con ghét thì nuôi bằng cơm), "아들네 집에서 밥 먹고 딸네 집에서 물 마신다 (Đến nhà con trai thì ăn cơm, đến nhà con gái thì uống nước).

3.3.2. Điểm khác nhau

Về mặt nội dung, ý nghĩa của tục ngữ

Xét số lượng câu tục ngữ : Theo như số liệu thống kê được qua bảng dữ liệu trên, các câu tục ngữ nói về quan hệ cha mẹ và con cái của Hàn Quốc nhiều hơn so với tục ngữ của Việt Nam là 30 câu. Tuy nhiên, điều này đơn thuần là sự thống kê về mặt số lượng thu thập được của các câu tục ngữ tới thời điểm hiện tại, không phải nhiều câu hơn là kinh nghiệm cha ông của một nền văn hóa nào đó cao hơn.

Phân loại theo mối quan hệ	Tục ngữ Việt		Tục ngữ Hàn	
	Số lượng câu	Tỷ lệ	Số lượng câu	Tỷ lệ
	226	100%	256	100%
Quan hệ cha mẹ với con cái	179	79.2%	207	80.9%
Quan hệ con cái với cha mẹ	47	20.8%	49	19.1%

Xét về chủ đề nội dung của tục ngữ về mối quan hệ cha mẹ đối với con cái trong tiếng Hàn xoay quanh các nội dung chính như: tình yêu thương con cái, giáo dục con, sự vất vả khi nuôi dạy con cái, tư tưởng trọng nam, tình cảm với con gái, đạo hiếu thảo của bậc làm con,...

Xét về chủ đề nội dung của tục ngữ Việt Nam có phần phong phú hơn tiếng Hàn với các chủ đề xoay quanh: trách nhiệm cha mẹ đối với con cái (cha mẹ là chỗ dựa cho con, cha mẹ chịu trách nhiệm về phẩm chất của con cái, cha mẹ nhờ cậy con cái,...), sự hi sinh vất vả của cha mẹ với con cái, coi cha có giá trị hơn, coi công mẹ to lớn hơn công cha, con cái phải dựa vào cha mẹ, những quan niệm tiêu cực trong mối quan hệ cha mẹ con cái,...

Nếu như xét về nội dung thì tục ngữ Hàn phản ánh mối quan hệ chung giữa cha mẹ và con cái nhiều hơn mối quan hệ riêng của từng người với con cái hoặc ngược lại. Nhưng trong tục ngữ Việt, điều này được phân chia khá rõ ràng, bên cạnh các mối quan hệ chung của cha mẹ và con cái, tục ngữ còn nói về mối quan hệ giữa cha và con hoặc mẹ và con. Trong số 226 câu tục ngữ Việt Nam về mối quan hệ cha mẹ và con cái, số câu tục ngữ nói về mối quan hệ riêng giữa cha và con là 49 câu (Chiếm 21,7% số lượng câu tục ngữ), số câu tục ngữ nói về mối quan hệ riêng giữa mẹ và con là 72 câu (chiếm hơn 31,9%) điều này phản ánh hình ảnh rõ tục ngữ Việt Nam từ xưa cha ông ta đã qui định rạch ròi về vai trò trách nhiệm của cha hoặc của mẹ đối với con cái và ngược lại, của con cái đối với riêng từng người là cha hay mẹ. Cả cha và mẹ đều có trách nhiệm nặng nề với con, hi sinh cho con. Riêng trách nhiệm về phẩm chất của con, vai trò của người mẹ được nhấn mạnh hơn: về số lượng, số câu tục ngữ nói về trách nhiệm của mẹ khi con hư nhiều gấp 3 lần số câu tương tự đối với người cha, về nội dung, trách nhiệm của người mẹ được khẳng định ở nhiều khía cạnh hơn (con hư

tại mẹ, mẹ ngoảnh đi con dại, mẹ phải gánh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi con dại, còn đối với người cha, tục ngữ không quy trách nhiệm, mà chỉ tìm ra nguyên nhân (con hư là do cha dung). Điều này cho thấy, trong việc dạy con, người cha chỉ "cầm cương", còn người mẹ thì "chi tiết hoá". Trong những biểu hiện tiêu cực giữa cha mẹ với con cái, thì với quan hệ cha con, con luôn đóng vai trò tác nhân, còn trong quan hệ với mẹ, thì đa số trường hợp, con đóng vai trò tác nhân, nhưng tuy nhiên cũng có trường hợp mẹ đóng vai trò này.

Về hình thức và cách tạo câu

Tục ngữ mặc dù là những phản ánh lại trí tuệ dân gian, kinh nghiệm của cha ông nhưng cũng là những câu có nội dung khuyên răn. Tuy nhiên, xét về mặt hình thức có thể thấy một số điểm khác biệt trong cách cấu tạo câu của hai quốc gia.

Về loại hình câu, nếu như trong tiếng Việt, tất cả các câu có hình thức là câu trần thuật, thì trong tiếng Hàn ngoài hình thức câu trần thuật còn có cả hình thức câu mệnh lệnh, như: “아버이 살아신 제 효도이랑 다 하여라” (Hãy hiếu thảo và làm những gì có thể khi cha mẹ còn sống), “죽은 자식이 귀모양 좋다 하지마라” (Đừng để con chết rồi mới thấy thương con), “남의 자식 홍보지 말고 내 자식 가르쳐라” (Đừng nói xấu con người khác, hãy dạy con mình), “돈 모아 줄 생각 말고, 자식 글 가르쳐라” (Đừng nghĩ đến việc kiếm nhiều tiền, hãy dạy chữ cho con cái), “귀한 자식 매로 키워라” (Nuôi con bằng roi vọt)... hoặc câu có hình thức của câu hỏi tu từ như: “열 손가락 깨물어 어느 손가락 아프지 않을까?” (Cắn mười ngón tay có ngón nào không đau?). Vì tục ngữ không chỉ phản ánh lại kinh nghiệm dân gian mà còn từ đó khuyên răn, giáo huấn con người, các thể hệ sau cho nên trong tiếng Hàn việc sử dụng các loại hình câu khác như câu mệnh lệnh hay câu hỏi tu từ cũng không ảnh hưởng đến nội dung câu tục ngữ mà còn có thể nhấn mạnh hơn vào ý nghĩa giáo dục.

Về cách thức tạo câu trong tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn mặc dù giống nhau đều ngắn gọn súc tích nhưng phần lớn các câu tục ngữ trong tiếng Việt ở dạng rút gọn hơn, câu ngắn hơn còn trong tiếng Hàn các câu tục ngữ có hình thức dài hơn. Trong tiếng Việt dễ dàng bắt gặp các câu ngắn như: “Cha lừa, mẹ ngựa”, “Cha sinh mẹ dưỡng, “Con đâu cha mẹ đấy”, “Nhất mẹ nhì con”, “Mẹ nào con ấy”, “Cha bòn con phá”,... Còn trong tiếng Hàn, câu tục ngữ chỉ có 4 âm tiết như tiếng Việt thì không có, thấp nhất cũng từ 6 âm tiết trở lên “무자식 상팔자” (không con thì giàu) “아이는 칠수룩 운다” (con càng đánh càng khóc), “긴 병에 효자 없다” (Bệnh lâu mới biết con không hiếu thảo). Điều này có thể là do sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, tiếng Hàn là ngôn ngữ chấp dính nên số lượng chữ trong một câu nói sẽ có sự khác nhau.

4. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu đối chiếu về tục ngữ chỉ mối quan hệ cha mẹ và con cái trong tiếng Hàn và tiếng Việt, ta thấy có rất nhiều điểm chung và cũng có nhiều khác biệt trên các mặt nội dung, ý nghĩa, hình thức câu văn và cả nghệ thuật tu từ trong văn hóa của hai nước. Về điểm chung, thứ nhất qua bảng thống kê trên có thể thấy nội dung về mối quan hệ trên lập trường cha mẹ đối con cái là mối quan hệ chủ đạo chiếm tỉ lệ cao hơn mối quan hệ trên lập trường con cái đối với cha mẹ. Trên lập trường của cha mẹ đối với con cái, tục ngữ của cả hai quốc gia đều phản ánh những đạo lý trong cuộc sống như: tình yêu thương của cha mẹ dành cho con cái, sự hy sinh chăm sóc và dạy dỗ con cái, ... Trên lập trường của con cái đối với cha mẹ, tục ngữ Việt và Hàn đều phản ánh những nét nghĩa chung như con cái nhận thức được công lao sinh thành dưỡng dục của cha mẹ, trách nhiệm con cái là phải tôn trọng, kính yêu và phụng dưỡng mẹ cha.

Về hình thức, phần lớn các câu tục ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hàn đều có hai vế rõ ràng, hai vế có thể đối lập nhau về mặt nội dung hoặc cũng có thể bổ sung ý nghĩa cho nhau. Về mặt nghệ thuật, các câu tục ngữ cũng sử dụng phép so sánh đối chiếu, các biện pháp ẩn dụ để phản ánh nội dung một cách nhẹ nhàng mà thâm thúy. Ngoài ra, các chất liệu được đưa vào tục ngữ rất đa dạng, thân thuộc trong cuộc sống như hình ảnh thiên nhiên: cỏ cây, hoa; hình ảnh động vật: hổ, nhím, lừa, ngựa; hình ảnh cây roi, cơm, bánh,...

Về điểm riêng, trước tiên chủ đề nội dung của tục ngữ về mối quan hệ cha mẹ đối với con cái trong tiếng Hàn xoay quanh các nội dung chính như: tình yêu thương con cái, tầm quan trọng của việc giáo dục con, đạo hiếu thảo của bậc làm con. Chủ đề nội dung của tục ngữ Việt Nam nhân mạnh vào trách nhiệm cha mẹ đối với con cái, khắc họa phong phú sự hi sinh vất vả của cha mẹ với con cái, coi cha có giá trị hơn, coi công mẹ to lớn hơn công cha. Về mặt hình thức, loại hình câu trong tục ngữ tiếng Việt là câu trần thuật nhưng trong tiếng Hàn ngoài hình thức câu trần thuật còn có cả hình thức câu mệnh lệnh, câu hỏi tu từ.

Với xu hướng học hỏi ngôn ngữ và văn hóa của nhau như hiện nay, để hiểu và góp phần sử dụng thành thạo được ngôn ngữ cũng như nắm vững văn hóa của quốc gia thì việc hiểu những tư tưởng, văn hóa được ‘gói ghém’, chứa đựng trong tục ngữ là điều quan trọng đối với cả người học và người nghiên cứu. Thông qua nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu mong muốn được góp phần làm sáng tỏ hơn những điểm giống và những điểm riêng của ngôn ngữ giữa hai quốc gia. Đồng thời phản ánh những bình luận, lời khuyên, lời giáo huấn, phê phán, ám chỉ, cảnh báo, xã hội phong kiến... giúp người học và nghiên cứu tiếng Việt, tiếng Hàn hiểu cả những giá trị quan, nhân sinh quan, kinh nghiệm của người xưa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện ngôn ngữ Hàn Quốc (2008), Từ điển quốc ngữ tiêu chuẩn (tái bản)
2. Kim Heung Kyu (2009), 『Đại từ điển tiếng Hàn』, Phòng biên tập từ điển quốc ngữ, Viện nghiên cứu văn hóa dân tộc, Trường đại học Koryo
3. Nguyễn Lâm (1989), 『Từ điển thành ngữ - tục ngữ Việt Nam』, NXB. Văn hóa
4. Vũ Ngọc Phan (1993), 『Từ điển tục ngữ - ca dao Việt Nam』, NXB. Khoa học xã hội
5. Hoàng Văn Hành (1999), “Kể chuyện thành ngữ tục ngữ”, NXB Giáo dục
6. Vũ Dung, Vũ Quang Hào, Vũ Thúy Anh (1993) 『성어-속담 사전』, 교육 출판사
7. Nguyễn Văn Nở (2008), 『Biểu trưng tục ngữ của người Việt』, Đại học Quốc gia Hà Nội
8. Phạm Việt Long (2012), 『Tục ngữ, ca dao về quan hệ gia đình』, Luận văn tiến sĩ, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn
9. Kim Chang Young (2010), 『Nghiên cứu đối chiếu tục ngữ Hàn- Nhật về quan hệ gia đình』 (가족관계에 관한 한·일 속담의 비교연구), luận văn thạc sĩ Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc
10. Son Seong Yeong (2011), 『Nghiên cứu đối chiếu tục ngữ Hàn - Trung về quan hệ gia đình』 (가족 관계에 관한 한·중 속담 대조 연구, luận văn thạc sĩ Đại học Choson
11. Jeong San (2016), 『Nghiên cứu đối chiếu tục ngữ Hàn - Trung, trọng tâm là các từ vựng liên quan đến cha mẹ』, Đại học Kook Min
12. Nguyễn Thùy Dương (2013), Nghiên cứu tín hiệu thẩm mỹ xuất hiện trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn, Đại học Quốc gia Hà Nội
13. Châu Ngọc Hữu (2013), 『Nghiên cứu nội dung liên quan đến tính tương đồng trong văn hóa thông qua tục ngữ Hàn Quốc và Việt Nam』 (한국과 베트남의 속담을 통한 문화적 유사성에 관한 내용 및 논의), luận văn thạc sĩ chuyên ngành hành chính giáo dục, trường đại học Nambu Hàn Quốc

Các website

<https://ko.wiktionary.org>

<https://naver.com>

www.korean.go.kr

Abstract

This paper focuses on comparing proverbs about the relationship between parents and children in Korean and Vietnamese. The research team has collected 226 Vietnamese proverbs and 256 Korean proverbs mentioning the relationship. The results show the major similarities between Korean and Vietnamese proverbs in terms of parent-child relationship. Under the significant influences of Confucianism upon both countries, Vietnamese and Korean share a variety of similarities in their thought or behavior. While parents almost all express their great love, wholehearted sacrifice and education priority, children are filial and responsible for caring for their parents. Despite differences in expression and particular characteristic each language, the similarity in content and semantics could simulate the team's intense interest in deeply investigating Vietnamese and Korean culture.

Keyword: proverb, relationship between parents and children

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

NHẬN DIỆN CÁC YẾU TỐ PHÁT SINH UYỄN NGỮ LIÊN QUAN ĐẾN CÁI CHẾT TRONG TIẾNG HÀN

Trần Thị Nam Trân*

Tóm tắt

Trong giao tiếp, vì mục đích lịch sự, e ngại hay sợ hãi mà con người nhiều lúc không thể trực tiếp nói ra những điều muốn nói mà phải tìm cách nói khác, dùng những từ ngữ nhẹ nhàng, uyển chuyển có ý nghĩa tương tự để truyền tải nội dung. Đặc điểm này được thể hiện rõ trong văn hóa giao tiếp của người Hàn Quốc, những từ ngữ nhẹ nhàng uyển chuyển đó được gọi là uyển ngữ. Và một trong những vấn đề mà người Hàn thường sử dụng uyển ngữ để tránh nói trực tiếp, đó là ‘cái chết’. Vậy do đâu mà người Hàn Quốc lại e ngại khi nói thẳng đến ‘cái chết’? Bài viết này phân tích một vài yếu tố ảnh hưởng đến việc phát sinh uyển ngữ diễn đạt cái chết trong tiếng Hàn, qua đó có thể hiểu rõ hơn về cách sử dụng uyển ngữ của người Hàn.

Từ khóa: Yếu tố phát sinh, uyển ngữ, cái chết.

1. Mở đầu

Ai sinh ra rồi một ngày nào đó cũng phải chết đi. Tuy nhiên trong các nền văn hóa, “chết” vẫn là một chủ đề nhạy cảm có thể gây đau buồn hoặc gợi lên sự sợ hãi, do vậy người ta thường tránh đề cập đến nó một cách trực tiếp, thay vào đó người ta thường sử dụng những từ ngữ phong phú và giàu hình ảnh để giảm nhẹ sự u buồn, thê lương và sợ hãi mà cái chết mang lại. Chính

vì vậy, khi nói đến cái chết của người khác, thay vì nói trực tiếp bằng từ ‘chết’ hay ‘cái chết’ người ta có xu hướng sử dụng các biểu hiện nói giảm, nói tránh như là ‘mất, ra đi, lên thiên đàng...’. Đó chính là nguyên nhân thúc đẩy sự xuất hiện của uyển ngữ. Khi con người trở nên văn minh hơn, lịch sự hơn, văn hóa hơn thì nhu cầu sử dụng uyển ngữ càng nhiều hơn. Trong tiếng Hàn, các biểu hiện được sử dụng để nói về cái chết rất đa dạng và việc phát sinh các uyển ngữ liên quan đến cái chết bị ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố. Bài viết này phân tích một vài yếu tố phát sinh uyển ngữ liên quan đến cái chết trong tiếng Hàn, nhằm đáp ứng yêu cầu của một nghiên cứu ngữ dụng.

2. Một vài khái niệm tiền đề

Trên cơ sở kế thừa thành tựu nghiên cứu về uyển ngữ trong tiếng Hàn (tiêu biểu là Jo Hee Suk (2006), Kim Hong Seok (2008), Tran Thi Van Yen (2011), Bae Seong Yeong (2012), Han Jing (2015), Chae Chun Ok (2014, 2016)...), có thể đưa ra khái niệm của uyển ngữ như sau: *Uyển ngữ là từ hoặc ngữ có ý nghĩa nhẹ nhàng, vòng vo, được sử dụng để thay thế cho các từ hoặc ngữ có biểu hiện thô tục, không nhã nhặn xuất hiện trong những chủ đề nhạy cảm, hoặc kiêng kỵ mà những chủ đề đó mang đến cho người nghe cảm giác khó chịu, không tốt đẹp.*

Như vậy, uyển ngữ được sử dụng trong những trường hợp như sau: Thứ nhất, vì uyển ngữ có liên quan trực tiếp đến từ kiêng kỵ, nên trong những trường hợp bắt buộc phải nói đến từ kiêng kỵ hoặc các ý nghĩa

*Trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

kiêng kỵ, người ta cần phải sử dụng uyển ngữ. Nghĩa là, uyển ngữ được sử dụng để thay thế hoặc để ám chỉ những biểu hiện mang tính tiêu cực. Thứ hai, uyển ngữ được sử dụng khi nói đến các chủ đề nhạy cảm và kích thích. Bởi vì các chủ đề này khiến người nghe có cảm giác khó chịu, không thoải mái. Thứ ba, mục đích chính của việc sử dụng uyển ngữ trong giao tiếp là tạo ra những cuộc hội thoại mang tính lịch sự, làm hài lòng nhau. Nghĩa là, lúc này uyển ngữ giúp người nói và người nghe giữ gìn được địa vị của hai bên và duy trì được mối quan hệ tốt đẹp của họ.

Có rất nhiều cách phân loại uyển ngữ. Chae Chun Ok (2014), Jang Seul Ei (2019) phân loại uyển ngữ theo chức năng thành 3 loại là (1) uyển ngữ có chức năng kiêng kỵ bao gồm cái chết, bệnh tật, bài tiết, giới tính, vấn đề nhạy cảm của phụ nữ; (2) uyển ngữ có chức năng lịch sự bao gồm nghề nghiệp, thân thể khuyết tật, đánh giá cá nhân; (3) uyển ngữ có chức năng che đậy bao gồm uyển ngữ trong kinh tế, chính trị. Tuy nhiên, Kim Mi Hyeong (2009), Kim Uk (2011), Jin Shin (2012), Jung Eon Seon (2019) lại phân loại uyển ngữ thành 5 loại theo phạm vi và đối tượng bao gồm (1) cái chết, (2) bệnh tật và khiếm khuyết sinh lý, (3) giới tính và bài tiết, (4) lao động sản xuất, (5) những vấn đề liên quan đến phụ nữ.

Có thể nhận thấy rằng cho dù các nhà nghiên cứu có phân loại uyển ngữ theo chức năng hay theo đối tượng thì ‘cái chết’ vẫn là một trong những chủ đề mà người Hàn Quốc khi nhắc đến đều không nói trực tiếp mà thường sử dụng uyển ngữ để thay thế. Vậy yếu tố nào ảnh hưởng đến việc sử dụng uyển ngữ của người Hàn Quốc khi nói đến ‘cái chết’? Bài viết này ngoài việc phân tích các yếu tố dẫn đến việc sử dụng uyển ngữ liên quan đến cái chết, còn giới thiệu một vài biểu hiện uyển ngữ được người Hàn Quốc sử dụng khi đề cập đến chủ đề này.

3. Các yếu tố phát sinh uyển ngữ liên quan đến cái chết trong tiếng Hàn

3.1. Yếu tố tâm lý kiêng kỵ

‘Cái chết’ là điều không may mắn, điều kiêng kỵ vì nó mang đến cho con người tâm lý sợ hãi. Im Ji Ryung (1992:140) cho rằng bất cứ quốc gia nào cũng có những điều kiêng kỵ, đặc biệt để tránh nói thẳng đến ‘cái chết’; ‘bệnh tật’; ‘giới tính’, con người sử dụng uyển ngữ để làm giảm nhẹ nỗi sợ hãi hay e ngại. Đồng thời dùng những cách nói khác nhau để diễn đạt cái chết của con người tùy theo thân phận như cái chết của người bình thường, cái chết của những người có địa vị hoặc cái chết của anh hùng, cái chết của những người trẻ tuổi...

Theo Yoon Ga Hyeon (2016) cái chết xuất hiện ở bất cứ độ tuổi nào nhưng đa số sẽ xuất hiện ở tuổi già. Tuy nhiên, vì sau khi chết, ngoài việc không ai có thể biết chính xác con người sẽ như thế nào mà còn không ai có thể làm sáng tỏ được về thế giới sau khi chết, nên con người luôn sống trong nỗi lo sợ về cái chết.

‘Chết’ là một kiểu bất hạnh, một kiểu tai họa. Sự bất an về cái chết diễn ra nhiều ở vùng văn hóa và là hiện trạng phổ biến của con người. Đặc biệt là người cổ đại cảm thấy có một cảm giác thần bí đối với cái chết, vì thế khi đối diện với cái chết con người cảm thấy một sức mạnh siêu nhiên không thể lý giải được nên họ đem từ ‘chết’ che giấu đi, lấy cách nói khác thay thế cho nó, đó là uyển ngữ. Sử dụng uyển ngữ có lúc là để biểu thị sự tôn kính đối với người chết, có lúc là để ca ngợi người chết, cũng có lúc là để tránh nhắc tới cái tử thần bí đáng sợ đó.

* Ví dụ 1: 죽다 → 돌아가다 (ra đi), 눈을 감다 (nhắm mắt), 희생하다 (hy sinh), (하느님을 만나다 (đi gặp ông trời), 천당에 가다 (lên thiên đàng) ...

3.2. Yếu tố văn hóa xã hội

Theo Jin Shin (2012), Chae Chun Ok (2014), ngôn ngữ và văn hóa có mối quan

hệ không thể tách rời. Văn hóa có thể ảnh hưởng và hạn chế ngôn ngữ, đồng thời cũng phản ánh cấu trúc xã hội, phương thức sinh hoạt và giá trị quan của một dân tộc. Uyển ngữ có thể phản ánh lịch sử và đặc trưng tâm lý chung như quan niệm truyền thống, phong tục lễ nghi, đạo đức hay giá trị quan của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia.

Chết là một hiện tượng sinh lý không thể tránh được và loại hiện tượng này liên quan đến tất cả thành viên trong xã hội vì thế nó lại là một hiện tượng xã hội chung. Hàn Quốc là một quốc gia thuộc phương Đông với nền văn hóa nông nghiệp, và từ xưa cho đến nay có rất nhiều phong tục tập quán không hề mất đi mà còn thấm sâu vào cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của con người. Để thay thế và tránh nói trực tiếp đến cái chết, con người lấy việc chôn cất (토장) hay quan niệm ‘trở về với đất (귀토)’, quan niệm ‘chôn cất thì sẽ nhận được bình an (묻혀서 평안을 얻다)’ v.v... để tạo ra uyển ngữ.

* Ví dụ 2: 죽다 → 흙으로 들어가다 (đi vào lòng đất), 관에 들어가다 (nhập quan), 안치되다 (được an táng), 저승에 가다 (đi về thế giới bên kia)...

3.3 Yếu tố tôn giáo:

Từ lâu đời, Hàn Quốc chịu nhiều ảnh hưởng bởi tư tưởng tôn giáo xuất phát từ Nho giáo và tư tưởng này được cụ thể hóa bên trong ngôn ngữ. Về ảnh hưởng của Nho giáo đối với uyển ngữ liên quan đến ‘cái chết’ trong tiếng Hàn, có thể thấy tư tưởng tôn ti trong Nho giáo được thể hiện ngay trong cách sử dụng uyển ngữ. Từ ngày xưa, khi địa vị khác nhau thì uyển ngữ chỉ cái chết cũng khác nhau. Có khi chỉ cần căn cứ vào những từ ngữ dùng để chỉ cái chết của một người, có thể biết thêm nhiều chi tiết về người đó như người chết thuộc tầng lớp nào, vị trí xã hội...

* Ví dụ 3: • 죽다 → 봉어하다 (băng hà) là từ dùng để chỉ việc vua chết; 홍서하다 (qua đời) là từ được dùng để chỉ vua chết hay những người thuộc hoàng tộc, quý tộc chết.

• 죽다 → 희생하다 (hy sinh) là từ dùng để chỉ việc những người chết vì sự nghiệp chính nghĩa, vì tổ quốc.

Trong triết học Phật giáo, Đạo giáo, Cơ đốc giáo có một học thuyết tương tự nhau cho rằng ‘con người và thiên nhiên hợp thành một’. Điều này được lý giải rằng, con người nếu chết đi sẽ quay về với thiên nhiên hoặc chuyển hóa thành thiên nhiên.

* Ví dụ 4: 죽음 → 먼지는 먼지로 회귀하고 흙은 흙으로 회귀cát bụi trở về với cát bụi và đất trở về với đất

Dưới đây là một vài uyển ngữ liên quan đến cái chết bị ảnh hưởng bởi Phật Giáo, Đạo Giáo và Cơ đốc Giáo.

- Phật Giáo:

* Ví dụ 5: 오늘 28일 (음력 9월20일)은 성철 스님이 열반한 지 꼭 25년이 되는 날이다. (경향신문, 2018년10월15일) (Hôm nay ngày 28 (nhằm ngày 20 tháng 9 âm lịch) là ngày tròn 25 năm sư thầy Seong Cheol về cõi niết bàn. (Theo báo Kyunghyang, ngày 15 tháng 10 năm 2018)

열반 (Niết Bàn) là một thuật ngữ của Phật giáo về cõi tồn tại có thể đạt được sau khi chết, nơi linh hồn được giải phóng khỏi vòng luân hồi của sự chết và tái sinh. Ngoài ra còn có các thuật ngữ khác với ý nghĩa tương tự như 적멸 (vượt qua khỏi giới hạn về sự khổ hạnh), 입멸 (vào cõi cực lạc), 승천 (lên trời)...

- Đạo Giáo:

* Ví dụ 6: 작가 김용은 구름이 되어 우화등선하였지만 그의 신필은 여전히 강호를 떠돌며 속세의 시름을 달래주고 있다. (씨네21 잡지, 2018년 11월15일) (Nhà văn Nhà văn Kim Dung đã hóa mây, mọc cánh và thành thần tiên lên trời nhưng các tác phẩm xuất sắc của ông vẫn phiêu bạt giang hồ và làm lắng dịu những phiền muộn của thế giới trần tục. (Theo tạp chí Shi Ne 21, ngày 15 tháng 11 năm 2018)

‘우화등산’ là một thuật ngữ của Đạo giáo được giải thích rằng một người khi chết đi sẽ mọc thêm đôi cánh trên cơ thể rồi biến

thành thần tiên và bay lên trời. Đây cũng là uyển ngữ diễn đạt cái chết trong Đạo giáo với quan niệm cho rằng con người không già đi và sống mãi mãi, trường sinh bất lão (불로장생).

- Cơ đốc giáo:

* Ví dụ 7: 천국에 가다, 하늘나라로 가다 (lên thiên đàng, lên trời)

Đây là những biểu hiện được sử dụng rất nhiều trong cuộc sống hàng ngày, tuy nhiên những biểu hiện này đều có nguồn gốc từ Cơ đốc giáo. Theo Cơ đốc giáo, cuộc sống của con người không bị hủy diệt bởi cái chết mà là khởi đầu một thế giới vĩnh hằng. Nếu con người tin vào Giesu thì khi chết đi, họ sẽ nhận được sự tha thứ cho tội lỗi của mình và được đón nhận trong vòng tay của Đức Chúa. Lúc đó, Đức Chúa sẽ tái lâm (từ trên trời xuống) và đưa họ lên vùng trời mới đất mới, còn những ai không tin vào Giesu, sẽ không được tha thứ và phải xuống địa ngục. Trời mới đất mới đó chính là thiên đàng.

4. Một vài biểu hiện uyển ngữ liên quan đến cái chết trong tiếng Hàn

4.1. Cái chết của người bình thường

Trong tiếng Hàn, uyển ngữ liên quan đến cái chết của người bình thường gồm những từ như:

* Ví dụ 8: 돌아가시다, 작고하다, 운명하다, 별세하다, 영면하다, 유명을 달리하다, 하늘나라로 가다, 서거하다, 잠들다, 눈을 감다, 가다, 숨을 거두다, 떠나다, 이승을 하직하다, 여의다, 세상과 이별하다, 사거, 잘못 되다, 밥숟가락을 놓다, 저승에 가다, 타계하다.....

Có thể thấy, biểu hiện uyển ngữ liên quan đến cái chết trong tiếng Hàn của người bình thường rất đa dạng. Ở ví dụ trên, biểu hiện ‘돌아가시다 (ra đi)’ có ý nghĩa là đi sang thế giới khác, ‘작고하다, 별세하다 (từ trần)’ được sử dụng để nói đến việc người trên đã rời khỏi thế gian. ‘숨을 거두다 (trút hơi thở cuối cùng)’, ‘눈을 감다 (nhắm mắt)’ là từ mượn một bộ phận thân thể con người để nói đến cái chết. ‘가다, 떠나다 (rời đi)’ là

những động từ di chuyển, được sử dụng với ý nghĩa người đó không chết đi mà di chuyển đến mọi nơi khác. Điều này giúp giảm nhẹ cảm giác buồn và đau khổ về cái chết của người thân. ‘여의다 (mất/ mò côi/ góa...)’ là từ được sử dụng để nói về sự mất mát của người còn sống khi mà bố mẹ hay người thân yêu của họ chết. ‘이승을 하직하다, 세상을 이별하다 (vĩnh biệt thế gian)’ có ý nghĩa người mất tạm biệt người sống và đến một nơi xa lắm...

4.2. Cái chết của người anh hùng hoặc người có địa vị cao

Uyển ngữ liên quan đến cái chết của những người anh hùng hoặc những người chết vì chính nghĩa gồm những từ như:

* Ví dụ 9: 희생하다, 순직하다, 순국, 산화하다, 목숨을 바치다, 영원히 잠들다....

Trong tiếng Hàn, ‘순직하다’ có nghĩa là chết khi đang làm nhiệm vụ, hay ‘순국’ cũng có nghĩa là hy sinh bản thân mình vì đất nước. Ngoài ra các biểu hiện ‘희생하다, 산화하다, 목숨을 바치다’ cũng là uyển ngữ dùng để chỉ những người không quan tâm đến tính mạng của bản thân mà chết vì những mục đích lớn lao. ‘영원히 잠들다 (an giấc ngàn thu)’ là từ được dùng để chỉ cái chết của những người có địa vị cao như tổng thống, chủ tịch, tướng quân...

4.3. Cái chết của người trẻ và người già

Để nói về cái chết của những người trẻ tuổi, uyển ngữ tiếng Hàn gồm những từ như:

* Ví dụ 10: 요절하다, 조졸하다, 요측하다, 요서, 요상, 단절, 요망, 절사, 조세...

Các từ ‘요절, 요망, 요서, 요측’ đều là từ Hàn Hàn và có nghĩa là ‘chết trẻ, chết yểu’. ‘단절’ với ý nghĩa thể hiện thời gian sống ở thế gian rất ngắn, ‘조서, 조세’ lại mang ý nghĩa rời bỏ thế gian. Đối với cái chết của người già, cũng có uyển ngữ như:

* Ví dụ 11: 천수를 다하다. Từ này có nghĩa ‘qua đời ở tuổi già’

5. Kết luận

Việc phân tích các yếu tố phát sinh uyển ngữ liên quan đến ‘cái chết’ trong tiếng Hàn cho thấy rằng uyển ngữ không chỉ là hiện tượng ngôn ngữ phổ biến trong xã hội con người mà còn là một hiện tượng văn hóa, là một biểu hiện của văn hóa trong ngôn ngữ. Uyển ngữ liên quan đến ‘cái chết’ trong tiếng Hàn hình thành không chỉ do ảnh hưởng bởi một yếu tố mà là do rất nhiều các yếu tố khác nhau bao gồm xuất phát từ tâm lý sợ hãi của con người, xuất phát từ văn hóa truyền thống và xuất phát từ quan niệm trong các tôn giáo. Hiểu và nắm vững cách sử dụng uyển ngữ không chỉ có thể tăng cường năng lực đọc hiểu mà còn có thể nâng cao một cách rõ ràng năng lực vận dụng ngôn ngữ trong giao tiếp, và từ uyển ngữ cũng có thể tìm hiểu về phong tục văn hoá và đặc trưng tâm lý xã hội của Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Im Ji Ryung (1992), Ngữ nghĩa học tiếng Hàn, Seoul, NXB Top.
2. Kim Hong Seok (2008), Khảo sát uyển ngữ tiếng Hàn trong phạm trù từ vựng, Viện giáo dục ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc.
3. Kim Mi Hyeong (2009), Phân tích đối chiếu uyển ngữ Anh-Hàn, Viện nghiên cứu tiếng Hàn Quốc.
4. Tran Thi Van Yen (2011), Uyển ngữ tiếng Hàn, Luận văn Thạc sĩ Châu Á học, ĐHKHXH&NV, ĐHQG TP.HCM.
5. Kim UK (2011), Nghiên cứu đối chiếu uyển ngữ Hàn - Trung, Luận văn Thạc sĩ ngành Ngữ văn và ngôn ngữ Hàn, Đại học Kyung Hee.
6. Bae Seong Yeong (2012), Nghiên cứu phương án giáo dục uyển ngữ cho người học tiếng Hàn trình độ cao cấp, Luận văn Thạc sĩ Giáo dục tiếng Hàn cho người nước ngoài, Đại học Yeong Nam.
7. Jin Shin (2012), Nghiên cứu đối chiếu cách thức biến đổi của từ kiêng kỵ Hàn - Trung, Luận văn Thạc sĩ ngành Ngữ văn và ngôn ngữ Hàn, Đại học Kyung Hee.
8. Chae Chun Ok (2014), Nghiên cứu biểu hiện uyển ngữ thông qua đối chiếu tiếng Hàn và tiếng Trung, Luận văn Tiến sĩ, Đại học Seoul.
9. Han Jing (2015), Nghiên cứu biểu hiện ẩn dụ về ‘cuộc sống’ và ‘cái chết’ thể hiện trong tiếng Hàn và tiếng Trung, Luận văn Thạc sĩ ngành Ngữ văn, Đại học A Ju.
10. Jang Seul Ei (2019), Nghiên cứu đào tạo uyển ngữ cho người Trung Quốc học tiếng Hàn, Luận văn Thạc sĩ ngành Giáo dục ngôn ngữ Hàn, Đại học Han Yang.

Abstract

In order to avoid awkward, impolite or offensive conversations, many people have communicated indirectly by using synonyms which are in different-leveled shades of meanings to imply their thoughts or describe any objects. Replacing words by its synonyms to lessen harshness or displeasure is called “Euphemism”. This is a special feature in Korean culture. Particularly, “Death” should not be mentioned directly in any circumstances. What are the reasons for this avoidance in Korea? In this paper, the analysis of factors structuring this feature will explain further about Euphemism’ role in our communication.

Key words: Factors, euphemism, death.

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ HÀN QUỐC

1. Bài gửi Tạp chí là bài chưa công bố trên các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bản thảo được soạn trên máy vi tính, khổ A4, phông chữ Times New Roman (thuộc mã UNICODE), cỡ chữ 12, giãn dòng 1.1.
3. Danh mục Tài liệu tham khảo để ở cuối bài, theo từng khối: Việt, Anh, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, ... và Internet.
4. Bài viết gửi qua email: maingocchu@gmail.com. Tòa soạn không trả lại bản thảo.
5. Bài viết phải có tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt để ở phần trên của bài, dưới tên bài và tên tác giả. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Anh để ở cuối bài, sau Tài liệu tham khảo.